

PART 4: CỤM TỪ CỐ ĐỊNH

A. SOME USEFUL COLLOCATIONS

STT	CỤM TỪ	NGHĨA
1	▪ A recipe for a disaster	▪ cách dẫn đến sự hỗn loạn, thảm họa
2	▪ A roaring success	▪ một thành công lớn, vang dội
3	▪ A stroke of luck	▪ dịp may bất ngờ
4	▪ Above the law	▪ đứng trên luật pháp
5	▪ Alive and kicking	▪ còn sống và rất khỏe mạnh, tràn đầy sức sống
6	▪ Alleviate suffering	▪ giảm bớt đau đớn, khổ sở
7	▪ At a standstill	▪ bị bế tắc, ngưng lại
8	▪ At all hours	▪ bất cứ khi nào
9	▪ At death's door	▪ bên ngưỡng cửa của tử thần, hấp hối, gần chết
10	▪ At odds	▪ gây sự bất hòa
11	▪ At one's disposal	▪ tùy ý sử dụng
12	▪ Back to the drawing board	▪ quay lại từ đầu để chuẩn bị một kế hoạch mới vì kế hoạch trước đã thất bại
13	▪ Bare necessity	▪ nhu yếu phẩm cơ bản(thức ăn, thuốc men,...)
14	▪ Be a big fish in a small pond	▪ một nhân vật quan trọng và có ảnh hưởng trong một cộng đồng nhỏ hay phạm vi hẹp
15	▪ Be a pack of lies	▪ toàn là lời dối trá
16	▪ Be awfully tired	▪ vô cùng mệt mỏi
17	▪ Be deep in something	▪ ngập sâu vào, mải mê, đắm chìm vào cái gì
18	▪ Be in sb's good/bad books	▪ được yêu thích/bị người nào ghét, có

		tên trong sổ đen của ai
19	▪ Be in the public eye	▪ trước mắt công chúng, bị dư luận soi xét
20	▪ Be in the right frame of mind	▪ đang trong tâm trạng tốt, thích hợp
21	▪ Be keenly interested in something	▪ rất thích, quan tâm điều gì
22	▪ Be made redundant	▪ bị sa thải
23	▪ Be on the level	▪ thật thà, chân thật, nói điều thật
24	▪ Be part and parcel	▪ phần cơ bản, quan trọng, thiết yếu
25	▪ Be put on probation	▪ chịu án treo, đang trong thời gian quản chế
26	▪ Be terminally ill	▪ bị bệnh nan y, vô phương cứu chữa
27	▪ Be wide awake	▪ hoàn toàn tỉnh táo
28	▪ Begin from scratch	▪ bắt đầu từ đầu, từ con số không
29	▪ Bite your tongue	▪ giữ im lặng, nhẫn nhịn không nói điều gì
30	▪ Box - top	▪ phòng vé
31	▪ Brain drain	▪ chảy máu chất xám
32	▪ Breach of contract	▪ vi phạm hợp đồng
33	▪ Break into the market	▪ thâm nhập thị trường
34	▪ break the ice	▪ làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau.
35	▪ Brink of collapse	▪ bờ vực phá sản, sụp đổ
36	▪ By the same token	▪ vì lẽ ấy, đồng thời
37	▪ Capacity for something	▪ năng lực, khả năng làm gì
38	▪ Catch a glimpse of something	▪ nhìn thoáng qua, lướt qua

39	▪ Clap/lay/set eyes on sb/sth	▪ Để ý, để mắt cái gì/ai đó ngay từ lần đầu gặp
40	▪ Come to pass	▪ xảy ra như dự định
41	▪ Con (someone) out of sth	▪ lừa gạt ai đó
42	▪ Continuously throughout the night	▪ liên tục suốt đêm
43	▪ Corporal punishment	▪ hình phạt về thể xác, hành hạ thể xác
44	▪ Cost the earth	▪ chi phí đắt đỏ, tốn kém
45	▪ Count something on (the fingers of) one hand	▪ điều gì đó mà xảy ra rất hiếm hoặc tồn tại với số lượng rất nhỏ
46	▪ Creaking board	▪ tấm ván kêu kệt
47	▪ Dead-end job	▪ một công việc không có thăng tiến, triển vọng
48	▪ Do somebody a good/bad turn	▪ làm điều gì đó giúp đỡ hoặc có hại cho ai
49	▪ Do something by the book = to obey the rules while doing something	▪ tuân thủ luật lệ
50	▪ Drive somebody to something	▪ dồn ai vào thế bí phải làm gì
51	• Dull ache	▪ đau âm ỉ
52	▪ Excruciating pain	▪ cực kỳ đau đớn
53	▪ Exert oneself to something	▪ cố gắng, nỗ lực
54	▪ Fall prey to somebody/ something	▪ làm con mồi, nạn nhân của ai/ cái gì
55	▪ Fizzy drinks	▪ nước giải khát có ga
56	▪ Float through space	▪ lơ lửng trong không gian
57	▪ Fly by the seat of one's pants	▪ làm việc gì khó mà không có kinh nghiệm, kĩ năng cần thiết, làm theo cảm

		tính
58	▪ Follow/obey something to the letter	▪ làm chính xác như những gì ai đó bảo
59	▪ For the sake of somebody/ something	▪ vì lợi ích của ai/ cái gì
60	▪ Force your way through/into etc something	▪ chen lấn, xô đẩy, di chuyển khó khăn để đến nơi nào đấy
61	▪ Frighten/scare sb out of their wits	• làm cho ai vô cùng hoảng sợ
62	▪ Gain a competitive edge	▪ có được lợi thế cạnh tranh
63	▪ Garden sparrow	▪ chim sẻ nhà
64	• Get a move on	▪ nhanh lên
65	▪ Give an account of sth	▪ thuật lại chuyện gì
66	▪ Give chapter and verse	▪ nói có sách, mách có chứng (có chứng cứ rõ ràng, xác thực)
67	▪ Go grey	▪ có tóc bạc, bạc đầu
68	▪ Go to great lengths	▪ cố gắng hết sức, làm mọi thứ để đạt được điều gì
69	▪ Grasp an opportunity	▪ nắm bắt/ chớp lấy cơ hội
70	▪ Have a thirst for something	▪ có niềm khao khát, đam mê làm gì
71	▪ Have an aversion to something	▪ không thích cái gì
72	▪ Have an enquiring mind	▪ có tinh thần học hỏi
73	▪ Have an outstanding command of a language	▪ thông thạo vượt trội 1 thứ tiếng
74	▪ Have recollection of	▪ có hồi ức về
75	▪ Have time on one's hands	▪ chẳng có gì để làm, rảnh rỗi
76	▪ Heinous crime	▪ tội ác ghê tởm, tàn bạo

77	▪ Hold opinion	▪ có ý kiến
78	▪ In close proximity	▪ rất gần
79	▪ In deadly earnest	▪ vô cùng nghiêm trọng
80	▪ In deep (trouble)	▪ vô cùng rắc rối
81	▪ In earnest	▪ nghiêm túc, đúng đắn
82	▪ In mint condition	▪ trong điều kiện tốt như thể mới tinh
83	▪ In no mood for sth/ to do sth	▪ không có tâm trạng làm gì
84	▪ In the balance	▪ do dự, lưỡng lự
85	▪ (In) the middle of nowhere	▪ cách xa thị trấn và thành phố và là nơi có ít người sinh sống
86	▪ In the peak of physical condition	▪ ở trong tình trạng sức khỏe tốt nhất
87	▪ In the realm of	▪ trong lĩnh vực
88	▪ In vain	▪ thất bại, vô ích
89	▪ In/during/over the course of something	▪ trong suốt quá trình, trong khi
90	▪ Innocuous remark	▪ nhận xét vô hại, vô thưởng vô phạt
91	▪ Invariably pain	▪ lúc nào cũng mưa
92	▪ It goes without saying	▪ chắc chắn, hiển nhiên, khỏi phải nói
93	▪ It never crossed my mind	▪ chưa từng mảy may nghĩ điều gì
94	▪ Jump the queue	▪ vượt lên trước, chen lấn chỗ khi xếp hàng
95	▪ Keep somebody company	▪ ở lại với ai đó để họ không cô đơn
96	▪ Keep track (of someone/ something)	▪ tiếp tục theo sát, để mắt đến ai, cái gì
97	▪ Kill time	▪ giết thời gian
98	▪ Lay trust in	▪ đặt niềm tin vào

99	▪ Lend itself to something	▪ thích hợp với, có thể dùng làm
100	▪ Let alone do something	▪ chưa kể đến, nói chi là làm gì
101	▪ Let it announce	▪ khẳng định, làm cho mọi người biết
102	▪ Lethal weapon	▪ vũ khí giết người
103	▪ Make cutbacks	▪ thực hiện cắt giảm
104	▪ Make head or tail of	▪ hiểu đầu đuôi
105	▪ Move up ladder	▪ chuyển nấc thang (tiến lên, phát triển)
106	▪ Narrow something down	▪ loại bỏ các lựa chọn ít quan trọng hơn để việc lựa chọn dễ dàng hơn
107	▪ Nowhere near	▪ còn lâu
108	▪ Odd cough and cold	▪ ốm vặt
109	▪ Of one's own accord	▪ tự nguyện, tự ý
110	▪ Off the record	▪ không được ghi, không chính thức
111	▪ On a par with somebody/ something	▪ bằng, ngang tầm/ chất lượng với ai, cái gì
112	▪ Oniocation	▪ quay ở hiện trường, quay ở trường quay ngoài trời
113	▪ On principle	▪ theo nguyên tắc (đạo đức), niềm tin cố định của mình
114	▪ On the pretext	▪ lấy cớ, viện lý do
115	▪ One way or another	▪ cách này hay cách khác
116	▪ Open prison	▪ án treo
117	▪ Out of condition	▪ không khỏe mạnh (đủ để tập thể dục nặng vì không tham gia thể thao/ các hoạt động thể chất)
118	▪ Out of harm's way	▪ tránh những nơi có thể gây hại, ở nơi an

		toàn
119	▪ Overhead cost	▪ chi phí chung để hoạt động (phí thuê mặt bằng, điện nước,...)
120	▪ Pay in arrears	▪ trả tiền quá hạn, khất nợ
121	▪ Peer pressure	▪ áp lực từ bạn bè, người đồng trang lứa
122	▪ Pet project/theory/subject	▪ dự án/ lý thuyết/ chủ đề được chú ý/ yêu thích nhất/ nổi bật nhất
123	▪ Pinpoint the problems	▪ chỉ ra, xác định mọi vấn đề đang gặp phải
124	▪ Pit your wits against somebody/ something	▪ có đủ thông minh để đấu lại ai, cái gì
125	▪ Poor chance/ slim chance	▪ cơ hội mong manh
126	▪ Pour something into something	▪ đổ cái gì vào cái gì
127	▪ Press conference	▪ cuộc họp báo
128	▪ Provoke somebody into (doing) something	▪ khiêu khích, xúi giục ai đó làm gì
129	▪ Pull yourself together	▪ bình tĩnh, điều khiển lại được cảm xúc sau khi tức giận/ buồn
130	▪ Put yourself in somebody's position	▪ thử đặt mình vào vị trí/ hoàn cảnh của người khác
131	▪ Qualified success	▪ sự vừa đủ khả năng thành công
132	▪ Quench one's thirst	▪ giải tỏa cơn khát
133	▪ Raise (someone's) hopes/expectations	▪ nhen nhóm niềm tin, hi vọng trong ai đó
134	▪ Reach a consensus	▪ đạt được sự nhất trí, đồng thuận
135	▪ Read between the lines	▪ hiểu được ẩn ý, ngụ ý
136	▪ Read between the lines	▪ tìm ra ngụ ý, hiểu được ẩn ý

137	▪ Redeeming feature	▪ một phẩm chất tốt mà phần nào bù đắp cho những phẩm chất xấu trong một người hay 1 vật
138	▪ Run a business	▪ điều hành kinh doanh
139	▪ Sales manager	▪ quản lý kinh doanh
140	▪ Secure in knowledge that	▪ tự tin, chắc chắn về điều gì
141	▪ See red	▪ bùng bùng nổi giận, nổi xung
142	▪ Set a good pattern	▪ nêu gương tốt, tấm gương tốt
143	▪ Set one's heart on doing sth	▪ thực sự ham muốn điều gì đó, mơ ước về điều gì đó
144	▪ Shed tears	▪ rơi lệ, nhỏ lệ
145	▪ Sheer cost	▪ giá cả cực kỳ cao
146	▪ Sheer pleasure	▪ chỉ là niềm vui vì
147	▪ Sheer pleasure	▪ niềm vui tuyệt đối, duy nhất
148	▪ Shrink duty	▪ trốn tránh trách nhiệm, nhiệm vụ, bổn phận
149	▪ Slap in the face	▪ tát vào mặt (sỉ nhục, lăng mạ)
150	▪ Slash the prices	▪ giảm giá
151	▪ Slight cold	▪ cảm lạnh nhẹ
152	▪ Snatch of something	▪ phần nhỏ, đoạn ngắn
153	▪ Sole topic	▪ chủ đề chính, duy nhất
154	▪ Splitting headache	▪ đau đầu như búa bổ
155	▪ Squander savings	▪ lãng phí tiền tiết kiệm
156	▪ Stand someone in good stead	▪ có ích cho ai, có lợi cho ai; sẵn sàng giúp đỡ ai
157	▪ State of affairs	▪ tình trạng (chung) của vụ việc này, sự kiện trong 1 thời điểm nhất định

158	▪ Strongly ask	▪ mạnh mẽ yêu cầu
159	▪ Substitute something for something	▪ dùng cái gì thay thế cho cái gì khác
160	▪ Suit somebody down to the ground	▪ hoàn toàn thích hợp với ai
161	▪ Take a (heavy, terrible....) toll of something	▪ gây tổn hại, gây thiệt hại
162	▪ Take a course	▪ tham gia vào một khóa học
163	▪ Take effect	▪ có hiệu lực
164	▪ Take its course	▪ phát triển và kết thúc một cách tự nhiên
165	▪ Take something as read	▪ thừa nhận cái gì là đúng mà không bàn cãi
166	▪ Take sth as read	▪ chấp nhận một thứ gì đó là đúng
167	▪ Take the initiative in something	▪ dẫn đầu trong việc gì, khởi xướng việc gì
168	▪ Teach (your) grandmother to suck eggs	▪ trứng đòi khôn hơn vịt (dạy ai đó làm việc gì đó mà họ đã biết và thành thạo từ trước rồi)
169	▪ The apple doesn't fall far from the tree	▪ con nhà tông không giống lông cũng giống cánh, hồ phụ sinh hồ tử
170	▪ The big day	▪ ngày trọng đại
171	▪ The death penalty	▪ hình phạt tử hình
172	▪ The length and breadth of somewhere	▪ đi hết tất cả mọi nơi của địa điểm nào đó
173	▪ The letter of the law	▪ tính xác đáng của thuật ngữ pháp lý
174	▪ The quest for a new homeland	▪ cuộc tìm kiếm vùng đất mới
175	▪ The scene of the crime	▪ hiện trường vụ án
176	▪ Thorough examination	▪ kiểm tra tổng quát

Question 3: Open-air markets, for example, always carry huge in-store advertisements when they _____ the prices of products.

- A. slash B. reduce C. increase D. highlight

Question 4: It is always difficult for designer sportswear to _____ into the market because there is too much competition from leading brands like Adidas.

- A. invade B. cut C. break D. interfere

Question 5: When an interviewer from Playboy asked David whether he enjoyed doing “Tonight Show”, he gave a vivid _____ of how it felt to face Carson.

- A. imagination B. vision C. feeling D. account

Question 6: Jack prefers to be a big _____ in a small pond so he works for a small company with only sixty employees.

- A. fish B. starfish C. dolphin D. shark

Question 7: Maria doesn’t know why she’s telling Crystal how to use the piano. It seems to her like teaching your grandmother to suck _____.

- A. pines B. eggs C. lemons D. apples

Question 8: Jim worked many _____ jobs before finally deciding to start his own business. He had collected many experiences for himself.

- A. dead-end B. attractive C. well-paid D. monetary

Question 9: The president didn’t agree with our new ideas for the company so we had to go back to the drawing _____.

- A. start B. way C. board D. refreshment

Question 10: My father sees _____ when he sees my sister going out with a strange boy.

- A. green B. red C. yellow D. blue

Question 11: You can count the number of times she’s offered to buy me a drink on the _____ of one hand.

- A. thumbs B. wrists C. fingers D. elbows

Question 12: We had no fighting experience before so we were really _____ by the seat of our pants.

- A. flying B. using C. utilizing D. winning

Question 13: She has dreamt about becoming a singer when she was a little girl, so she set her _____ on winning the first prize.

- A. heart B. eye C. mind D. head

Question 14: Southern Europe is experiencing a high “brain _____” these days because of the lack of economic prospects.

A. losing B. lacking C. drain D. rain

Question 15: He literally was at death's _____ when a kidney became available for transplant.

A. verge B. edge C. border D. door

Question 16: He acts like his father. You know, the _____ doesn't fall far from the tree.

A. apple B. strawberry C. orange D. cucumber

Question 17: It _____ without saying that Mrs Trang Anh is a very enthusiastic teacher. I love her so much.

A. goes B. comes C. appears D. gets

Question 18: As soon as Ferlin came to party, he immediately set his _____ on Melin. Maybe he was captivated by her.

A. eye B. heart C. decision D. feeling

Question 19: Making sacrifices in your personal life is part and _____ of being a film star. You should consider this.

A. completion B. half C. whole D. parcel

Question 20: Dawson I hear that the new regulations will take _____ from October 1st, won't it?

A. effect B. force C. power D. use

Question 21: Mary waited for them about 20 minutes and she was very nervous. Fortunately, they arrived alive and _____.

A. safe B. kicking C. vulnerable D. unscathed

Question 22: Crocodiles see well, their eyes are equipped with three eyelids, each having a different function. Their eyeballs slide back out of _____ way during an attack.

A. harm's B. danger's C. injury's D. damage's

Question 23: She took up many hobbies when she retired that she had hardly any _____.

A. in hand B. out of hand C. on her hands D. at hand

Question 24: I'm _____ no mood to go to the party tonight because I have an argument over party cake with Jane this afternoon.

A. in B. at C. for D. under

Question 25: After a few minutes Julia _____ herself together and explained her problem clearly.

A. pulled B. took C. started D. fired

Question 26: Although the hardened criminal committed a crime, there was a strong movement supporting the abolition of the death _____. Many people believed that this punishment is very cruel.

A. punishment B. penalty C. condemnation D. discipline

Question 27: My friend, Karen is hoping that she gets enough experience in the sales team, for her next job, she'll be able to apply for as a sales _____.

A. controller B. manager C. organizer D. conductor

Question 28: Although famous film stars make a fortune but they are always in the public _____.

A. eye B. watching C. service D. investigation

Question 29: The police tried in _____ to persuade the journalist to divulge the source of her information.

A. success B. failing C. vain D. determination

Question 30: Anna wants to improve her pronunciation so she decided to _____ a course at her school.

A. arrange B. buy C. give D. take

Question 31: In this puzzle, you have a chance to _____ your wits against the most intelligent people in Japan.

A. set B. try C. beat D. pit

Question 32: The drunken couple did nothing to keep the flat clean and tidy and lived in the utmost _____.

A. contamination B. pollution C. squalor D. convenience

Question 33: Jenny was offered a scholarship to study in Japan and she _____ the opportunity with both hands.

A. agreed B. hold C. grasped D. accepted

Question 34: "In one _____ or another I intend to discover the truth. Believe in me" she promises.

A. way B. road C. path D. street

Question 35: The BlackPink's tour is in the _____ making their fans very nervous. They waited for them for a long time.

A. balance B. consideration C. decision D. delay

Question 36: It was a _____ of luck that we found somewhere to park quickly last night.

A. stroke B. blow C. hit D. pat

Question 37: Although I like the dress very much, the _____ cost of it is what really put me off.

- A. expensive B. extraordinary C. cheap D. sheer

Question 38: This _____ of affairs shouldn't be allowed to get worse by the government otherwise the masses lose their belief in them.

- A. state B. situation C. prospect D. view

Question 39: Don't criticize me. If you _____ yourself in my position, you would behave the same.

- A. set B. put C. think D. consider

Question 40: Once she's _____ a few tears she'll resign herself to the situation.

- A. shed B. split C. sobbed D. released

Question 41: I've had my car examined three times now but no mechanic has been able to _____ the problem.

- A. focus B. highlight C. pinpoint D. specify

Question 42: Don't thank me for helping in the garden. It was _____ pleasure to be working out of doors.

- A. sheer B. mere C. simple D. plain

Question 43: His father doesn't allow him to use his car because in the hand of a reckless driver like him, a car becomes a _____ weapon.

- A. fatal B. lethal C. mortal D. venal

Question 44: His chance of being picked for the Olympic swimming team is very _____.

- A. big B. poor C. slim D. B and C

Question 45: She had _____ mind which kept her alert and well-informed even in old age.

- A. an examining B. a demanding C. an enquiring D. a querying

Question 46: People in financial difficulties sometimes fall _____ to unscrupulous money lenders.

- A. prey B. fool C. scapegoat D. sacrifice

Question 47: The politician gave a press _____ to deny the charges that had been levelled at him.

- A. conference B. seminar C. discussion D. gathering

Question 48: Experts have now come up with proof that such stories were _____ earnest after all.

- A. on B. in C. at D. under

Question 49: His_____topic of conversation was the weather, which makes him very tedious.

- A. sole** **B. only** **C. important** **D. loving**

Question 50: I'm sorry Bob. I haven't got the time to do my own work,_____alone help you with yours.

- A. let** **B. do** **C. come** **D. leave**

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: His English was roughly on a _____ with my Greek, so communication was rather difficult.

- A.** similarity **B.** same **C.** position **D.** par

Question 2: The job requires a(n)_____for hard work in difficult conditions. If you can, apply for it.

- A. ability** **B. competence** **C. capacity** **D. faculty**

Question 3: He left the meeting early on the unlikely_____that he had a sick friend to visit and had to come home immediately.

- A. pretext** **B. excuse** **C. claim** **D. motivation**

Question 4: He looks much older. His financial worries seem to have taken a terrible on his health.

- A.** burden **B.** toll **C.** stress **D.** strain

Question 5: Apart from the _____ cough and cold, I've been remarkably healthy all my life.

- A. odd** **B. opportune** **C. regular** **D. timely**

Question 6: Jane has got such a _____ headache that she can't concentrate on the lecture. She has a permit to stay home until she's healthy.

- A. beating** **B. drumming** **C. hammering** **D. throbbing**

Question 7: The real test of your relationship will come when you start to see your new boyfriend _____ and all.

- A.** faults **B.** warts **C.** spots **D.** moles

Question 8: He told the court that it was his desperate poverty that had_____him to steal the bread. The court decided to send him in prison for 2 days.

- A. driven** **B. forced** **C. led** **D. brought**

Question 9: She gave up nursing training when she found she had no _____ for looking after the sick.

- A. vocation B. mission C. ambition D. dream

Question 10: Don't worry about making a noise. The children are wide _____. They are watching cartoon.

- A. awake B. woken C. waking D. awoke

Question 11: This rehabilitation scheme is at a _____. They are trying their best to come up with the solution.

- A. hill B. mountain C. standstill D. valley

Question 12: They were _____ in conversation and didn't notice me leaving the room. When they called me to ask where I went, I had been at home for 15 minutes.

- A. deep B. thoroughly C. solidly D. captivated

Question 13: I was really looking forward to going to the game and I could hardly wait until the _____ day came.

- A. major B. important C. big D. huge

Question 14: Jack was tired of working for other people. He hate being criticized unfairly by them, so he decided to _____ his own business.

- A. run B. open C. start D. initiate

Question 15: They eventually _____ a consensus on the new business plan after discussing for two weeks.

- A. reached B. achieved C. had D. came

Question 16: Advertising companies always do a lot of market _____ before they design new products.

- A. investigation B. examination C. exploration D. research

Question 17: The company made _____ at their stores in New Zealand and many employees were dismissed.

- A. money B. success C. cutbacks D. failure

Question 18: They pay one month in _____ to all their designers making them very worried.

- A. later B. after C. arrears D. full

Question 19: Jonie _____ all his savings in an unsuccessful business plan because of his arrogant character.

- A. lost B. failed C. squandered D. consumed

Question 20: An increase in rents in the shopping mall increased the _____ costs of all the shops which operated there.

- A. fixed B. total C. whole D. overhead

Question 21: Kenny believes that sport professionals deserve high salaries because constant hard training is necessary so that they can _____ themselves to the limit when they compete.

- A. exert B. ahead C. go D. apply

Question 22: One of the causes of obesity is that many people are out of _____ and don't do exercise regularly.

- A. condition B. shape C. weight D. fitness

Question 23: Youth sport is being ruined by a win-at-all-costs _____, which includes cheating and breaking the rules to achieve victory.

- A. desire B. attitude C. dream D. yearning

Question 24: Some people believe that it is waste to _____ money into space research. Nevertheless, they are wrong.

- A. pour B. invest C. earn D. spend

Question 25: Most of the arguments in favour of space programs are in the _____ of science fiction.

- A. dawn B. area C. field D. realm

Question 26: As humans are destroying their own planet, the _____ for a new homeland in the universe is essential.

- A. demand B. quest C. request D. search

Question 27: It is necessary at times to infringe on personal freedoms because people who lack necessary experience or who are not in the _____ of physical condition sometimes take up dangerous sports.

- A. peak B. high C. height D. maximum

Question 28: I believe that the courts must apply the strict _____ of the law and impose the harshest possible sentences on criminals.

- A. force B. method C. letter D. power

Question 29: Many schools have abandoned the policy of _____ punishment for children who misbehave and prefer to give extra work or detention after school instead.

- A. corporal B. physical C. strict D. mental

Question 30: The young offender was put on _____ because his crime was not serious enough to send him to prison.

A. probation B. immunity C. consideration D. trial

Question 31: Don't take it as _____ that you'll be promoted in your job, other colleagues stand a good chance too.

A. standard B. availability C. read D. common

Question 32: The planes were delayed and the hotel was awful, but by the same _____ we still had a good time.

A. value B. contrary C. as D. token

Question 33: My grandfather didn't have any _____ of phoning me last night. He is forgetful.

A. remembrance B. reminding C. recollection D. reminiscence

Question 34: Few people can do creative work unless they are in the right _____ of mind. What about you?

A. frame B. trend C. attitude D. pattern

Question 35: The experimental play was only a _____ success, which disappointed the playwright.

A. local B. qualified C. cautious D. huge

Question 36: It was mindless of you to slap Jerky in the _____. You should never have done it if you expect him to love you.

A. face B. heart C. head D. mind

Question 37: It had been assumed Feryen would take over the manager's post after the man retired. But, it never _____ to pass since he's decided to change his place of work.

A. came B. happened C. coincided D. ran

Question 38: Reading between the _____, it seems neither Cole nor Ledley King will be going to Japan next month.

A. lines B. columns C. situations D. people

Question 39: We've got some time to _____ before the meeting begins, so let's go for a stroll in the park. I want to have a coffee.

A. destroy B. kill C. pass D. spend

Question 40: "There is no further treatment we can give", said Dr Jekyll, "We must let the disease take its _____",

A. end B. term C. trend D. course

Question 41: They could sail out for days into the unknown and assess the area, secure in the _____ that if they didn't find anything, they could turn about and catch a swift ride back on the trade winds.

A. belief B. mind C. knowledge D. miss

Question 42: Rose has been all over the world, but he still has a _____ for seeing new places and enjoying new experiences.

A. thirst B. dream C. crave D. yearning

Question 43: Space tourism would be really tedious, simply _____ through space and looking out of the window of the spacecraft.

A. flying B. moving C. floating D. running

Question 44: While Vietnam is quickly moving up the _____ into smartphones and semiconductors, the biggest chunk of its exports to the UK remained textiles.

A. success B. tendency C. fame D. ladder

Question 45: He used to have a deep _____ to fish but now he likes it too much. He eats fish three times a week.

A. dislike B. aversion C. intimacy D. warmth

Question 46: The high quality of Mercedes cars has enabled the company to gain a competitive _____ over its rivals in the world markets.

A. advantage B. money C. edge D. strategy

Question 47: The car company has closed down so 1000 employees have been made _____. Now they don't know what to do to make a living.

A. redundant B. overthrown C. overflowed D. bountiful

Question 48: I was so nervous about meeting Sophie's parents for the first time, but her dad immediately broke the _____ by asking about my car, and everything went great after that.

A. boulder B. ice C. stone D. rock

Question 49: After my brother won a little bit money from lottery, he began throwing _____ to the winds and gambling everything we had.

A. caution B. money C. status D. alertness

Question 50: Lyn was very excited when she saw that bird but her brother told her it wasn't a rare bird, just a common or _____ sparrow.

A. ordinary B. common C. garden D. strange

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: In Lorchester's _____ centre you can enjoy high-quality urban living, with reliable public transport and shops and restaurants.

A. busy B. bustling C. hectic D. flurry

Question 2: Key features of the plan include the restoration of _____ buildings and a tree-planting scheme.

A. unreliable B. rustic C. derelict D. desirable

Question 3: _____ roads are normal on holiday weekends.

A. congested B. choked C. massed D. stuffed

Question 4: With commercial and recreational facilities within _____ distance and open all hours, it is hoped that people will choose to leave their cars at home.

A. running B. miles C. comfortable D. walking

Question 5: He lives in a tiny house in the middle of _____ where nothing ever happened and where I felt bored.

A. nowhere B. quiet C. beyond D. track

Question 6: Look at the time! We'd better get a _____ on or we're going to be late.

A. rush B. move C. jump D. hurry

Question 7: You travel so much! I can't keep _____ of all the countries you have been to.

A. note B. chance C. track D. sign

Question 8: I don't want to raise your _____, but there's a chance we might be flying to America.

A. hope B. belief C. understanding D. ambition

Question 9: I can't believe that woman just tried to _____ the queue and got to the front first.

A. break B. form C. join D. jump

Question 10: My dad's beginning to _____ grey, and he's only 35.

A. turn B. change C. go D. raise

Question 11: I followed your instructions to the _____ but I still couldn't get the printer to work properly.

A. word B. letter C. alphabet D. line

Question 12: Reading _____ the lines, it seems that the government's considering tightening media regulations.

A. between B. beyond C. among D. from

Question 13: You've had some good news, haven't you? It's written all over your _____

A. head B. nose C. face D. ear

Question 14: I take it as _____ that you've checked your facts carefully.

- A. granted B. certain C. sure D. read

Question 15: Many politicians will only speak to journalists if their comments are off the _____.

- A. record B. office C. censor D. point

Question 16: Don't break the rules - just do it by the _____.

- A. time B. charge C. book D. word

Question 17: We've travelled the length and _____ of the country looking for the next Teen Star.

- A. width B. breadth C. depth D. load

Question 18: Some people will go to any _____ to make money.

- A. length B. cost C. price D. condition

Question 19: If the manager says anything about the missed deadlines., just _____ your tongue, say nothing and we can discuss it later.

- A. swallow B. eat C. suck D. bite

Question 20: I didn't realize you were so _____ interested in fishing.

- A. keenly B. vividly C. extensively D. patently

Question 21: I'm hoping this work experience stand me in good _____ in my future career.

- A. stead B. ground C. footing D. precedent

Question 22: Take the doctor's advice into consideration. He's in _____ earnest about the epidemic.

- A. deadly B. fatally C. gravely D. mortally

Question 23: Pornography may be illegal banned but it is still available _____ the counter.

- A. on B. beneath C. under D. in

Question 24: We all have to follow the rules- none of us is _____ the law.

- A. beyond B. over C. above D. onto

Question 25: Paul's been in Alice's bad _____ ever since he offended her at the party.

- A. eyes B. books C. likes D. treats

Question 26: Feel free to come to us at all _____ if you need our advice.

- A. whiles B. moments C. hours D. occasions

Question 27: If you do that again you'll be in _____ trouble!

Question 42: Who need more than the _____ necessities of life?

- A. naked B. pure C. bare D. sole

Question 43: Over the _____ of the next few years, their relationship changed completely.

- A. span B. spell C. course D. term

Question 44: Although he was a hardened criminal, his one _____ feature was his love of children.

- A. saving B. redeeming C. recovering D. acquitting

Question 45: When I got stuck in the elevator, I was scared out of my _____.

- A. brains B. heads C. wits D. nerves

Question 46: It seems too good to be true. Are you sure this guy is on the _____?

- A. flat B. wagon C. level D. town

Question 47: I'm going for a walk in the park. Would you like to _____ me company?

- A. keep B. stay C. ward D. follow

Question 48: He let it _____ that the Prime Minister was a friend of his.

- A. announce B. talk C. drop D. infer

Question 49: Let's _____ the place; it looks so gloomy and unpleasant.

- A. miss B. depart C. disappear D. abandon

Question 50: For stamps and coins to be of value, they need to be in _____ condition.

- A. might B. flat C. sharp D. mint

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: The whole movie was filmed on _____ in the Southern Indian.

- A. site B. location C. spot D. venue

Question 2: Eventually the list of candidates for the job was _____ down to three.

- A. lowered B. decreased C. narrowed D. dropped

Question 3: The doctor gave the patient a(n) _____ examination to discover the cause of his collapse.

- A. thorough B. universal C. exact D. whole

Question 4: Dana bought a lot of _____ drinks such as lemonade and orangeade.

- A. frozen B. fresh C. flat D. fizzy

Question 5: What he told me was a _____ of lies.

A. pack B. load C. mob D. flock

Question 6: Candace would _____ her little sister into an argument by teasing her and calling her names.

A. advocate B. provoke C. prompt D. trigger

Question 7: If you are on a diet, you should _____ honey for sugar in your tea.

A. change B. substitute C. replace D. convert

Question 8: The heavy rain lashed on _____ throughout the night without letting up.

A. continually B. continuously C. perpetually D. eternally

Question 9: Due to the computer malfunction all our data was lost. So unhappily, we had to begin all the calculations from _____.

A. onset B. source C. original D. scratch

Question 10: Do you think this kind of meat _____ itself to stewing?

A. allows B. gives C. offers D. lends

Question 11: It was Martain who _____ the initiative in introducing our guests to the princess.

A. adopted B. took C. led D. pursued

Question 12: I was _____ tired. However, I made up my mind to apply myself to this task once again.

A. awfully B. acutely C. hugely D. intensely

Question 13: You may feel sure the casting will be done perfectly, just _____ your trust in me and you will see I'm right.

A. lay B. grant C. forward D. allow

Question 14: The _____ boards in the staircase would always wake us up whenever somebody climbed up at night.

A. screeching B. cracking C. roaring D. creaking

Question 15: His parents have always wanted Phillip to set a good _____ to his younger brothers both at school and at home.

A. form B. model C. pattern D. guidance

Question 16: "This will cause all sorts of problems". "I know. It's a _____ for disaster".

A. recipe B. ingredient C. receipt D. reason

Question 17: He didn't mean to be offensive; it was quite an _____ remark.

A. innocuous B. indehiscent C. incendiary D. insidious

Question 18: Poor management brought the company to the _____ of collapse.

- A.** light **B.** slight **C.** biting **D.** nasty

Question 33: I didn't see the whole occurrence. I just managed to catch a _____ of it.

- A. glimpse B. look C. sight D. view

Question 34: You can't expect to win the competition. Your drawings are _____ near as professional as the other painters' ones.

- A. never B. nothing C. nowhere D. nobody

Question 35: You may use the facilities freely. They are all at your _____.

- A. disposition B. dispossession C. display D. disposal

Question 36: The passengers were asked to put on life belts for the _____ of their safety.

- A. risk B. sake C. care D. point

Question 37: Because we live within easy _____ of the city centre, we don't have to travel to school by bus.

- A. range B. distance C. access D. reach

Question 38: It was hard to make head or _____ of what the man was talking about.

- A. neck B. back C. nose D. tail

Question 39: The actor was so nervous that he could only remember small _____ of dialogue

- A. shreds B. pieces C. patches D. snatches

Question 40: Even the other convicts considered it a _____ crime.

- A. guilty B. hard-bitten C. heinous D. hell-bent

Question 41: She resigned _____. No one forced her to do so.

- A. for her own sake B. of her own accord C. with a will D. on purpose

Question 42: It is far too easy to lay the blame _____ on the shoulders of the management.

- A. flatly B. willingly C. squarely D. perfectly

Question 43: The brother and sister were _____ over who would get to inherit the beach house.

- A. at large B. at odds C. at a standstill D. at a loose end

Question 44: Social work suits her _____ to the ground.

- A. for B. down C. out D. round

Question 45: He lost his job _____ no fault of his own.

- A. with B. by C. through D. over

Question 46: He's so lazy! We all have to work harder because he's always _____ his duties.

A. evading B. shirking C. ducking D. dodging

Question 47: I found the information for the project in the encyclopaedia but I couldn't give _____ and verse on it.

A. chapter B. unit C. poem D. extract

Question 48: A meal in that restaurant costs the _____ but still it is always packed.

A. world B. soil C. earth D. moon

Question 49: Because of cutbacks in council spending, plans for the new swimming pool had to be _____.

A. stockpiled B. overthrown C. shelved D. disrupted

Question 50: With traffic _____ along the main roads, residents seeking to emerge from the side roads in which they live find it virtually impossible to do so.

A. bumper to bumper B. hectic C. dense D. neaten

Exercise 5: Choose the best answer to complete the following sentences

Question 1: I get quite depressed when I think about the damage we are _____ to the environment.

A. having B. taking C. making D. causing

Question 2: Unfortunately, we've made _____.

A. little progress B. a few progresses
C. little progresses D. few progress

Question 3: I stayed there with her for a while before I left.

A. in the difficult time B. whenever she needed me
C. for relaxation D. for a short period of time

Question 4: I am glad that we see eye to eye on the matter of the conference location.

A. dislike B. agree C. disagree D. approve

Question 5: Although the new library service has been very successful, its future is _____ certain.

A. by all means B. by any chance C. at any rate D. by no means

Question 6: The hall was very crowded with over a hundred people _____ into it.

A. stuck B. packed C. pushed D. stuffed

Question 7: The move to a different environment brought about a significant _____ in my cousin's state of mind.

A. influence B. impact C. change D. effect

Question 8: In order to avoid boredom, the most important thing is to keep oneself_____.

- A. occupation B. occupied C. occupant D. occupational

Question 9: The human criterion for perfect vision is 20/20 for reading the standard lines on a Snellen eye chart without a hitch.

- A. unaided B. without glasses
C. with little hesitation D. easily

Question 10: Cynthia was on edge all day about the important presentation she had to give to the local citizens group.

- A. nervous and excited B. doing well
C. satisfied D. working hard

Question 11: After running up the stairs, I was breath.

- A. away from B. without C. no D. out of

Question 12: I've never really enjoyed going to the ballet or the opera; they're not really my_____.

- A. piece of cake B. sweets and candy
C. biscuit D. cup of tea

Question 13: The players' protests_____no difference to the referee's decision at all.

- A. did B. made C. caused D. created

Question 14: In a formal interview, it is essential to maintain good eye_____with the interviewers.

- A. link B. connection C. touch D. contact

Question 15: The poor child was in floods of_____because his bicycle had been stolen.

- A. tears B. sorrow C. sadness D. upset

Question 16: _____her inexperience, her failure to secure the contract was not surprising.

- A. By virtue of B. With regard to
C. In view of D. In recognition of

Question 17: During the Medieval period, people were made public_____of being witches.

- A. complaint B. criminal C. trouble D. accusation

Question 18: That disable boy's victory in the race set the _____ example to all students in the school.

- A. finest B. first-class C. rarest D. most convenient

Question 19: Thanks to the help of the teacher, she is _____ encouraging progress in math.

- A. doing B. making C. checking D. stopping

Question 20: She's a down-to-earth woman with no pretensions.

- A. ambitious B. creative C. idealistic D. practical

Question 21: There has been a hot debate among the scientists relating to the pros and cons of using robotic probes to study distant objects in space.

- A. problems and solutions B. advantages and disadvantages
C. solutions and limitations D. causes and effects

Question 22: Poaching _____ the greatest threat to many species.

- A. creates B. presents C. poses D. produces

Question 23: The tiger is _____ of extinction. It is difficult to find them in the wild.

- A. on the wing B. on the rocks
C. on the verge D. on the ground

Question 24: It is not always easy to _____ the difference between fact and opinion.

- A. make B. say C. do D. tell

Question 25: In my _____, freedom of the press must be maintained.

- A. mind B. sight C. view D. thought

Question 26: The issue _____ question is more complex than you think.

- A. in B. from C. on D. at

Question 27: The situation got out of hand when the festival organisers couldn't foresee that the mob would get angry because they were stopped from taking the offerings.

- A. hard to complete B. difficult to control
C. impossible to find D. unlikely to happen

Question 28: Once you have been accepted as a pupil or student at the school or college, it's _____ the law for them to discriminate against you because of your religion or belief.

- A. in B. for C. out of D. against

Question 40: The purpose of running a business is to make a _____.

- A. service B. profit C. money D. contribution

Question 41: She's doing well so she was promoted last year. Now she's in charge of a small team of four people.

- A. controls B. supervises C. takes over D. rules

Question 42: I've been working here for over ten years now and I'm on first-name terms with everyone, even the CEO.

- A. getting on B. happy
C. having an informal/friendly relationship D. satisfied

Question 43: Jane used to be very excellent as a child and now she's the CEO of a big multinational company. However, her brother is a blue-collar worker in a small local factory.

- A. mental B. low-paid C. manual D. regular

Question 44: When applying for a certain job, you'll be at an advantage if you have hands-on experience.

- A. relevant B. prior
C. practical D. considerable

Question 45: When the factory closed, over a hundred people were made redundant.

- A. fired B. sacked C. laid off D. appointed

Question 46: I am writing in _____ to your advertisement on Vietnamwork.com for the post of a personal assistant.

- A. connection B. association C. relation D. response

Question 47: I'd like to speak to the person in _____ please.

- A. duty B. responsibility C. obligation D. charge

Question 48: I would be grateful for an opportunity to visit your company and discuss my application with you _____.

- A. in privacy B. individually C. privately D. in person

Question 49: Like many young people today, I'm thinking about taking a year _____ first, or as people often say, spending a year at "the university of life".

- A. off B. away C. out D. at

Question 50: The atmosphere at work was so bad that Brian eventually decided to hand in his notice.

- A. notify the boss B. apply for another job

C. give up his job

D. be given a better job

Question 51: My boss has a reputation for being such a slave-driver!

A. working overtime

B. working excessively hard

C. being slave to work

D. making his staff work too hard

Question 52: We want to recruit the brightest and the best. If you think you fit the bill, fill in an application form today.

A. are able to pay the bill

B. are suitable

C. are of the right size

D. are excellent

Question 53: I'd go mad if I had to do a dead-end job like working on a supermarket checkout.

A. demanding

B. challenging

C. fascinating

D. boring

Question 54: Steve _____ his chances of passing by spending too much time on the first question.

A. threw away

B. threw in

C. threw off

D. threw out

Question 55: After congratulating his team, the coach left, allowing the players to let their _____ down for a while.

A. hearts

B. hair

C. souls

D. heads

Question 56: Making mistake is all _____ of growing up.

A. bits and bobs

B. odds and ends

C. part and parcel

D. top and bottom

Question 57: The judge _____ murderer to a lifetime imprisonment.

A. prosecuted

B. sentenced

C. convicted

D. accused

Question 58: Alice said: "That guy is _____ gorgeous. I wish he would ask me out."

A. dead-centre

B. drop shot

C. jumped-up

D. drop-dead

Question 59: The situation seems to be changing minute _____ minute.

A. by

B. to

C. and

D. in

Question 60: Jose had a hard time comparing the iPhone to the Samsung phone because to him they were apples and oranges.

A. containing too many technical details

B. very similar

C. completely different

D. very complicated

Question 61: The party leader travelled the length and _____ of the country in an attempt to spread his message.

A. width

B. distance

C. diameter

D. breadth

Question 62: Vietnam U23 made not only Asia but also Europe keep a close eye on them. They _____ internationally.

- A. have made headlines
- B. had made headlines
- C. have done headlines
- D. did headlines

Question 63: If we didn't _____ any measures to protect whales, they would disappear forever.

- A. use
- B. make
- C. take
- D. do

Question 64: It is the _____ of stupidity to go walking in the mountains in this weather.

- A. height
- B. depth
- C. source
- D. matter

Question 65: The works of such men as the English philosophers John Locke and Thomas Hobbes helped pave the way for academic freedom in the modern sense.

- A. terminate
- B. prevented
- C. enhanced
- D. incorporated

Question 66: Since the death of Laura's father, her mother has become a breadwinner to support the family.

- A. a person who bakes bread every morning
- B. a bakery-owner
- C. a person who delivers bread to make money
- D. a person who goes out to work to earn money

Question 67: Peter is the black sheep of the family, so he is never welcomed there.

- A. a beloved member
- B. a bad and embarrassing member
- C. the only child
- D. the eldest child

Question 68: Both universities speak _____ of the programme of student exchange and hope to cooperate more in the future.

- A. highly
- B. quickly
- C. rapidly
- D. fast

Question 69: On hearing that she failed the entrance exam, Trang couldn't help _____ into tears.

- A. bursting
- B. burst
- C. to bursting
- D. to burst

Question 70: She didn't enjoy her first year at college because she failed to _____ her new friends.

- A. come in for
- B. look down on
- C. go down with
- D. get on with

Question 71: The world work is developing very quickly. If you don't selflearn continuously, we will not social movements.

A. put up with

B. keep up with

C. get on with

D. deal with

Question 72: He has been waiting for this letter for days, and at _____ it has come.

A. the end

B. last

C. the moment

D. present

Question 73: There's a list of repairs as long as .

A. your arm

B. a pole

C. your arms

D. a mile

Question 74: I tried to talk to her, but she was as high as a _____.

A. kite

B. house

C. sky

D. wall

Question 75: The jury _____ her compliments _____ her excellent knowledge of the subject.

A. returned/to

B. paid/to

C. returned/on

D. paid / on

Question 76: You may **note down** your qualifications and experience that can relate to the job.

A. put down

B. hold down

C. draw down

D. jot down

Question 77: Many large corporations will be **wiped out** and millions of jobs will be lost.

A. escalated

B. erased

C. threatened

D. eradicated

Question 78: **On the whole**, the rescue mission was well executed.

A. In fact

B. In particular

C. At once

D. In general

Question 79: It's difficult to tell him to give in because he is so **big-headed**.

A. wise

B. generous

C. modest

D. arrogant

Question 80: With this type of insurance, you're buying _____ of mind.

A. peace

B. satisfaction

C. calmness

D. contentment

Question 81: We're over the _____! Who wouldn't be? We've just won £1 million!

A. planet

B. clouds

C. stars

D. moon

Question 82: Of course you'll pass. You write well and you have an excellent _____ of the subject.

A. grip

B. seizure

C. grasp

D. embrace

Question 83: I told you clearly and definitely not to write your answers in pencil, Tom!

- A. considerably B. thoroughly C. altogether D. specifically

Question 84: As a newspaper reporter, she always wanted to get information at first hand.

- A. indirectly B. directly C. easily D. slowly

Question 85: Could you _____ me a lift into town?

- A. give B. get C. do D. make

Question 86: Britain's Prime Minister Theresa May was the first world leader to pay a _____ Trump at the White House after his inauguration last year.

- A. visited B. visiting C. visit to D. visit

Question 87: Vietnam reached the semi-finals of the AFC U23 Championship 2018 with a penalty shootout win _____ Iraq on Saturday, January 20th , 2018.

- A. over B. with C. against D. in

Question 88: If we use robots instead of humans, many people may be out of work.

- A. employed B. jobless
C. inemployed D. unemployed

Question 89: It was no accident that he broke my glasses. He did it purpose.

- A. with B. on C. by D. about

Question 90: I read the contract again and again _____ avoiding making spelling mistakes.

- A. in terms of B. by means of
C. with a view to D. in view of

Question 91: It's no use talking to me about metaphysics. It's a closed book to me.

- A. a subject that I don't understand B. a theme that I like to discuss
C. a book that is never opened D. an object that I really love

Question 92: Her outgoing character contrasts _____ with that of her sister.

- A. thoroughly B. fully C. sharply D. coolly

Question 93: Learning Spanish isn't so difficult once you _____.

- A. get away with it B. get off it C. get down to it D. get on it

Question 94: Please don't _____ a word of this to anyone else, it's highly confidential.

- A. speak B. pass C. mutter D. breathe

Question 95: You never really know where you are with her as she just **blows hot and cold.**

- A. keeps going B. keeps taking things
C. keeps changing her mood D. keeps testing

Question 96: "Edwards seems **like a dog with two tails** this morning." - "Haven't you heard the news? His wife gave birth a baby boy early this morning."

- A. extremely happy C. extremely disappointed
B. exhausted D. very proud

Question 97: Ann has always made _____ in everything she has done.

- A. fit B. perfect C. good D. excellent

Question 98: In spite of his poverty, he led a devoted life to the revolutionary _____.

- A. aim B. goal C. cause D. reason

Question 99: She simply **took it for granted** that the check was good and did not ask him any questions about it.

- A. permitted it B. accepted it without investigation
C. objected to it D. looked it over

Question 100: My uncle was _____ ill last summer; however, fortunately, he is now making a slow but steady recovery.

- A. seriously B. deeply C. fatally D. critically

Question 101: This is _____ the most difficult job I've ever had to do.

- A. by chance B. by myself C. by far D. by heart

Question 102: Before the mid-nineteenth century, people in the United States ate most foods only _____ season.

- A. in B. out C. out of D. along

Question 103: Josh may **get into hot water** when driving at full speed after drinking.

- A. get into trouble B. stay safe
C. fall into disuse D. remain calm

Question 104: Though he had known about it well in _____, he pretended to be surprised at having a birthday party.

- A. advance B. addition C. contrast D. general

Question 105: Thomas knows Paris like the back of his _____. He used to be a taxi driver there for 2 years.

- A. head B. mind C. hand D. life

Question 106: In a modern family, the husband is expected to join hands with his wife to _____ the household chores.

- A. do B. make C. run D. take

Question 107: While everyone else in this class prefers to work in groups, Alice likes working _____.

- A. on her own B. of her own C. on herself D. in herself

Question 108: Reaching 35 and obviously aging, Jane has to make up her mind on her future very soon.

- A. give a thought about B. Pay attention to
C. prepare a plan for D. make a decision on

Question 109: - "Well, cats are very good at catching mice around the house."

- " _____ "

- A. Nothing more to say B. You can say that again
C. Yes, I hope so D. No, dogs are very good, too

Question 110: My wife was so keen on the picture that she paid through her _____ for it.

- A. eyes B. ears C. head D. nose

Question 111: She _____ him for her father's death.

- A. accused B. charged C. complained D. blamed

Question 112: He left the country _____ arrest if he returned.

- A. in fear of B. under threat of
C. with fear of D. with threat of

Question 113: He was a natural singer with a voice that was as clear as _____.

- A. a bell B. a mirror C. a waterfall D. a lake

Question 114: He may be shy now, but he will soon come out of his _____ when he meets the right girl.

- A. shoe B. hole C. shed D. shell

Question 115: It's not easy to make Lisa furious. The girl is very gentle by _____.

- A. herself B. nature C. personality D. reaction

Question 116: The human criterion for perfect vision is 20/20 for reading the standard lines on a Snellen eye chart _____ a hitch.

- A. without B. with C. on D. of

Question 117: Although the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

- A. made B. tried C. attempted D. taken

Question 118: Sarah goes to the theater once in a _____ moon.

- A. red B. green C. blue D. light

Question 119: Dr. Evans has _____ a valuable contribution to the life of the school.

- A. done B. created C. caused D. made

Question 120: Sportsmen _____ their political differences on the sports field.

- A. take part B. put aside C. take place D. keep apart

Question 121: Looking down at the coral reef, we saw _____ of tiny, multicoloured fish.

- A. teams B. flocks C. shoals D. swarms

Question 122: A bridge must be strong enough to support its own weight _____ the weight of the people and vehicles that use it.

- A. as far as B. as long as C. so well as D. as well as

Question 123: When finding a new house, parents should _____ all the conditions for their children's education and entertainment.

- A. take into account B. take actions
C. put pressure D. put up with

Question 124: You have to be on your toes if you want to beat her.

- A. pay all your attention to what you are doing
B. upset her in what she is doing
C. get involved in what she is doing
D. make her comply with your orders

Question 125: In _____ age of computers, it is difficult to imagine how tedious work of accountants and clerks must have been in the past.

- A. that B. the C. this D. its

Question 126: Since he failed his exam, he had to _____ for it again.

- A. pass B. make C. take D. sit

Question 127: John paid \$2 for his meal, _____ he had thought it would cost.

A. not as much

B. not so much as

C. less as

D. not so many as

Question 128: It is very important for a film or a company to keep_____the changes in the market.

A. pace of

B. track about

C. touch with

D. up with

Question 129: I'm sure you'll have no_____the exam.

A. difficulty passing

B. difficulties to pass

C. difficulty to pass

D. difficulties of passing

Question 130: My brother left his job last week because he did not have any_____to travel.

A. position

B. chance

C. ability

D. location

Question 131: The noise from the nearby factory kept me_____

A. awake

B. awakened

C. waking

D. woken

Question 132: Make sure you_____us a visit when you are in town again

A. pay

B. have

C. give

D. do

Question 133: I used to run a mile before breakfast but now I am_____

A. not used to it

B. no longer practice it

C. out of practice

D. out of the habit

Question 134: The government is determined to_____terrorism

A. put the stop to

B. put stop to

C. put stops to

D. put a stop to

Question 135: Liquid milk is usually pasteurized in order to kill bacteria for a longer_____.

A. expectancy

B. production

C. living

D. shelflife

Question 136: The majority of people accept that modern drugs are the most effective way to cure a(n) _____

A. sicken

B. illness

C. symptom

D. treatment

Question 137: We are going to build a fence around the field with_____to breeding sheep and cattle

A. a goal

B. an outlook

C. a reason

D. a view

Question 138: The meeting didn't_____until late.

A. end up

B. breakup

Question 150: Hearing about people who mistreat animals makes me go hot under the _____.

- A. chin B. collar C. sleeves D. vest

Question 151: You look really tired. You could _____ a week's holiday, I think.

- A. do with B. make for C. pass for D. make with

Question 152: The local press has been pouring _____ on the mayor for dissolving the council.

- A. scorn B. blame C. disapproval D. hatred

Question 153: Quite soon, the world is going to _____ energy resources.

- A. get into B. run out of
C. keep up with D. come up against

Question 154: I know you are upset about breaking up with Tom, but there are plenty more _____.

- A. horses in the stable B. cows in the shed
C. tigers in the jungle D. fish in the sea

Question 155: It's no good pretending; you've got to _____ reality.

- A. get down to B. bargain for
C. come up against D. face up to

Question 156: It was so foggy that the driver couldn't _____ the traffic signs.

- A. break out B. keep out C. make out D. take out

Question 157: I'll have to go to the funeral of Ms. Jane, a _____ of mine.

- A. heart to heart. B. body and soul
C. flesh and blood D. skin and bones

Question 158: I'm sorry you've decided not to go with us on the river trip, but _____ you change your mind, there will still be enough room on the boat for you.

- A. in the event that B. nevertheless
C. Even though D. provided that

Question 159: There were so many members of the political party who had gone against the leader that he resigned.

- A. apposed B. insisted C. invited D. opposed

Question 160: Although Mike graduated with a good degree, he joined the _____ of the unemployed.

- A. ranks B. queues C. lines D. orders

Question 161: The food was so delicious that I had a second _____.

- A. plate B. serving C. helping D. time

Question 162: David was narrowly defeated and **blew** his own chance of becoming a champion.

- A. missed B. lost C. flew D. run

Question 163: His success lay in his natural ability, not in his determination to _____ personal goals.

- A. follow B. pursue C. seek D. do

Question 164: My father is getting old and forgetful. _____, he is experienced and helpful.

- A. Be that as it may B. Regardless
C. Lest D. Consequently

Question 165: I'm not going to go ice skating! I'd only fall over and _____ a fool of myself.

- A. create B. show C. do D. make

Question 166: Silence _____ the theatre as the audience awaited the opening curtain with expectation and excitement.

- A. fell in with B. came between
C. hungover D. dropped out of

Question 167: When the kids asked him about his girlfriend, he'd go as red as a _____.

- A. tomato B. chili C. strawberry D. beetroot

Question 168: As orders are becoming more and more, we've been **ruled off our feet** all week.

- A. very angry B. very busy C. very worried D. very happy

Question 169: The minister **came under fire** for his rash decision to close the factory.

- A. was dismissed B. was acclaimed
C. was criticized D. was penalized

Question 170: 'What I've got to say to you now is strictly _____ the record and most certainly not for publication,' said the government official to the reporter.

- A. in B. on C. off D. out

Question 171: I can't give you the answer on the _____; I'll have to think about it for a few days.

A. place B. minute C. scene D. spot

Question 172: I find myself _____ a loss to understand Harold's behavior.

A. at B. in C. out D. for

Question 173: Someone is going to have to take responsibility for this disaster. Who is going to _____?

A. foot the bill B. carry the can
C. hatch the chicken D. catch the worms

Question 174: When the police arrived the thieves _____ to flight leaving all the stolen things behind.

A. brought B. took C. made D. did

Question 175: My friend is good at mimicking people. He _____ a great impression of Charlie Chaplin.

A. made B. did C. took D. gave

Question 176: You can ask Martin anything about history. He actually has quite a good _____ for facts.

A. head B. ability
C. knowledge D. understanding

Question 177: It was such a sad film that we all were reduced _____ tears at the end.

A. with B. onto C. to D. into

Question 178: The baby can't even sit up yet, _____ stand and walk!

A. but for B. let alone C. all but D. rather than

Question 179: Unfortunately, the injury may keep him out of football _____. He may never play again.

A. for good B. now and then
C. once in a while D. every so often

Question 180: I used to _____ reading comics, but now I've grown out of it.

A. take a fancy to B. keep an eye on
C. get a kick out of D. kick up a fuss about

Question 181: Little Deon: "This herb smells horrible, mommy!"

Mommy: "_____, it will do you a power of good."

A. Come what may B. By the by
C. What is more D. Be that as it may

Question 182: You should take out insurance _____ your house from any possible damage. Earthquakes sometimes occur here.

- A. on B. in C. for D. at

Question 183: The children were full of beans today, looking forward to their field trip.

- A. eating a lot B. hyperactive
C. melancholy D. lively and in high spirits

Question 184: Sometimes in a bad situation, there may still be some good things. Try not to "throw out the _____ with the bathwater".

- A. fish B. duck C. baby D. child

Question 185: There are so many _____ names now that it is impossible to remember them all.

- A. brand B. model C. trademark D. logo

Question 186: The government has launched a new road safety campaign in an _____ to reduce the number of road accidents.

- A. attempt B. effort C. try D. allowance

Question 187: How many people do you know who are _____ medication to prevent anxiety or depression?

- A. in B. on C. at D. off

Question 188: My cousin was nervous about being interviewed on television, but he _____ to the occasion wonderfully.

- A. raised B. rose C. fell D. faced

Question 189: Wendy is on the _____ of a dilemma: she just wonders whether to go for a picnic with her friends or to stay at home with her family.

- A. horns B. corns C. torns D. forns

Question 190: His girlfriend's behavior at the party was _____, which made everyone there shocked.

- A. out of practice B. out of line C. out of the habit D. out of sight

Question 191: At every faculty meeting, Ms. Volatie always manages to put her foot in her mouth.

- A. move rapidly B. trip over her big feet
C. fall asleep D. say the wrong thing

Question 192: Thanks to her regular workouts and sensible diet she certainly strikes me as in the pink.

A. in absolute health

B. in good health

C. in clear health

D. in extreme health

Question 193: If you are at a loose end this weekend, I will show you around the city.

A. free

B. confident

C. occupied

D. reluctant

Question 194: "She is an excellent actress!" "You _____ again!"

A. can say that

B. may say it

C. say it

D. say that

Question 195: "Do you know who else is going to be running for governor?"

"_____ that Mr. Jones is planning to."

A. Word is it

B. Word has it

C. Word has

D. The words are

Question 196: That the genetic differences make one race superior to another is nothing but a tall story.

A. cynical

B. unbelievable

C. untrue

D. exaggeration

Question 197: You should accept the Nokia mobile phone as a 16-birthday present from your parents delightedly. Don't _____.

A. look gift horse in the mouth

B. buy it through the nose

C. pull my leg

D. take it for granted

Question 198: He built up a successful business but it was all done _____ of his health.

A. at the price

B. by the expense

C. at all cost

D. at the expense

Question 199: Are you certain that you are cut out for that kind of job?

A. are determined to take

B. don't want to take

C. are offered

D. have the necessary skills for

Question 200: I'd love to come, but I am snowed _____ at the moment.

A. under

B. out

C. at

D. about

Question 201: I am gripped with a fever whenever a new year is coming.

A. I feel disappointed

B. I am excited

C. I get upset

D. I have got a temperature

Question 202: Failing to submit the proposal on time was _____ for Tom.

A. a real kick in the pants

B. an open and shut case

C. a shot in the dark

D. a nail in the coffin

Question 203: They always kept on good _____ with their next-door neighbors for the children's sake.

- A. relations B. terms C. will D. relationship

Question 204: By happenstance, the number of people at the first New York show equaled the entire car population of the United States at that time.

- A. by chance B. by mistake
C. by accident D. all are correct

Question 205: If you are tired of books on happiness, you may prefer books which give step-by-step instructions on how to redecorate or enlarge a house.

- A. little by little B. gradually
C. slower and slower D. both A and B are correct

Question 206: Like everyone else, Sue has her _____ of course but on the whole, she's quite satisfied with life.

- A. ups and downs B. ins and outs
C. safe and sound D. odds and ends

Question 207: Make sure you _____ your assignment before you go to bed.

- A. have B. do C. take D. make

Question 208: Mr. Peter is the big _____ in the company as he has just been promoted to the position of Managing Director.

- A. bread B. meat C. cheese D. apple

Question 209: Of course an encyclopedia is not a book you read _____.

- A. from the start to the stop B. from cover to cover
C. from the top to the end D. from page by page

Question 210: At times, I look at him and wonder what is going on in his mind.

- A. sometimes B. always C. hardly D. never

Question 211: The weather is going to change soon; I feel it in my _____.

- A. body B. legs C. skin D. bones

Question 212: She was _____ disappointed when she learned that she was turned down for the post.

- A. gravely B. bitterly C. highly D. fully

Question 213: She nearly lost her own life _____ attempting to save he child from drowning.

A. at B. with C. in D. for

Question 214: Applications should be submitted at least eight weeks in advance of the session in which the student wishes to enroll.

A. into B. after the end of
C. on either side of D. prior to

Question 215: The telephone rang and interrupted his _____ of thought.

A. train B. line C. chain D. series

Question 216: Minh was so frightened that he was shaking like _____.

A. a flag B. a leaf C. jelly D. the wind

Question 217: They have the same language, but in other respects they are as different as _____.

A. cats and dogs B. chalk and cheese
C. salt and pepper D. here and there

Question 218: I usually buy my clothes _____. It's cheaper than going to the dress maker.

A. on the house B. off the peg
C. in public D. on the shelf

Question 219: It takes her 20 minutes to get ready.

A. to prepare B. to wake up C. to go D. to get up

Question 220: The smell of the sea _____ his childhood.

A. took him in B. took after
C. took him back to D. took it for granted

Question 221: We are _____ no obligation to change goods which were not purchased here.

A. to B. with C. at D. under

Question 222: Nothing _____ the ordinary ever happens here.

A. about B. out of C. from D. in

Question 223: Despite all the interruptions, he _____ with his work.

A. pressed on B. held on C. stuck at D. hung out

Question 224: Many a _____ it difficult to avoid the interference of mass media in their life.

A. pop star find B. pop star finds
C. pop stars find D. pop stars finds

Question 225: All candidates will be treated equally, _____ of their age or background.

A. irrelevant

B. Discounting

C. notwithstanding

D. irrespective

Question 226: He tried to limit himself to _____ 10 cigarettes a day.

A. be smoking

B. have smoked

C. smoke

D. smoking

Question 227: You should study hard to _____ your classmates.

A. catch sight of

B. feel like

C. get in touch with

D. keep pace with

Question 228: The medical community continues to _____ progress in the fight against cancer.

A. speed

B. make

C. do

D. take

Question 229: Linda: "Thomas thinks he knows everything about dinosaurs."

Jill: " _____ "

A. He's such a know-all.

B. He knew a lot about dinosaurs.

C. He knows enough.

D. Everything he knows is all about dinosaurs.

Question 230: The new office block _____ well with its surroundings.

A. blends in

B. stands out

C. shapes up

D. sets off

Question 231: After a great deal of questioning, he decided to come clean and tell the truth.

A. admit

B. confess

C. agree

D. deny

Question 232: No matter how much pressure you put on Simon, he won't budge a(n) _____.

A. inch

B. mile

C. foot

D. metre

Question 233: We couldn't stay long, so we only wished Mark many happy _____ of his birthday and hurried to the airport.

A. days

B. moments

C. returns

D. regards

Question 234: Her family has gone to Edinburgh to pay their last _____ to uncle Bob, who died last week.

A. sympathy

B. love

C. respects

D. honors

Question 235: I can accept criticism in general, but Martin _____ it too far, so I had no other option but to show my disapproval.

- A. pushed B. carried C. made D. put

Question 236: Jeans like this may have been fashionable in the 60's, but now they are _____ the times.

- A. out of B. under C. over D. behind

Question 237: I take my hat off to all those people who worked hard to get the contract.

- A. encourage B. congratulate
C. respect D. welcome

Question 238: I was glad when he said that his car was _____.

- A. for my use B. at my disposal
C. for me use D. at my use

Question 239: _____ the exception _____ the little baby, everybody in my family has to jog every morning.

- A. With/to B. With/of C. In/of D. By/of

Question 240: He always takes full _____ of the mistake by these competitors.

- A. benefit B. advantage C. profit D. advice

Question 241: On hearing the news she fainted and it was half an hour before she again.

- A. came up B. came round
C. came over D. came forward

Question 242: I called Jenna yesterday with a view _____ her about the project.

- A. of asking B. to asking C. in asking D. for asking

Question 243: I received housing benefit when I was unemployed.

- A. out of work B. out of fashion
C. out of order D. out of practice

Question 244: Don't worry about trying to catch the last train home, as we can _____ you up for the night.

- A. take B. keep C. put D. set

Question 245: Without written evidence, we don't have a _____ on.

- A. leg to stand B. foot to stand
C. leg to lean D. foot to lean

Question 246: _____, the people who come to this club are in their twenties and thirties.

A. By and large

B. Altogether

C. To a degree

D. Virtually

Question 247: Nga is very modest, always _____ her success.

A. keeping down

B. turning around

C. playing down

D. pushing back

Question 248: He didn't bat an eye when he realized he failed the exam again.

A. didn't want to see

B. didn't show surprise

C. wasn't happy

D. didn't care

Question 249: I try to be friendly but it is hard to _____ some of my colleagues.

A. get on with

B. watch out for

C. come up with

D. stand in for

Question 250: I was in two _____ about taking the flat because it is very good but the rent was rather high.

A. heads

B. minds

C. hands

D. ways

Question 251: The home team _____ the challengers by 68 points to 47.

A. saw off

B. waged of

C. set off

D. kept up

Question 252: Sure, she's only six, but she's old enough to know better than _____ off without us.

A. run

B. to run

C. running

D. ran

Question 253: Our project was successful _____ its practicality.

A. in terms of

B. with a view to

C. regardless

D. on behalf of

Question 254: "Don't look so worried! You should take the leader's comment with _____."

A. a teaspoon of salt

B. a cup of salt

C. a dose of salt

D. a pinch of salt

Question 255: Peter was ejected after committing five personal _____ in water sport game yesterday.

A. mistakes

B. faults

C. fouls

D. errors

Question 256: Toxic chemicals in the air and land have driven many species to the _____ of extinction.

A. tip B. edge C. verge D. border

Question 257: We went away on holiday last week, but it rained day in day out.

A. every single day B. every other day
C. every second day D. every two days

Question 258: Dr. Evans has _____ a valuable contribution to the development of the school.

A. done B. created C. caused D. made

Question 259: Just keep _____ on the baby while I cook the supper, will you?

A. a look B. a glance C. an eye D. a care

Question 260: Remember to appreciate what your friends do for you. You shouldn't take them _____.

A. as a rule B. as usual C. out of habit D. for granted

Question 261: The players' protests _____ no difference to the referee's decision at all

A. did B. made C. caused D. created

Question 262: Unfortunately, the company closed down because it couldn't keep _____ with rapidly changing technology

A. speed B. time C. fast D. pace

Question 263: What the politician was saying fell on _____ ears last night.

A. dead B. deaf C. dumb D. mute

Question 264: "What's the matter? You don't look very well." - "I feel a little _____"

A. out of the blue B. out of order
C. under the weather D. under the impression

Question 265: It is a really difficult matter to decide how to solve now. I will need time to _____ on it.

A. sleep B. feed C. eat D. sweep

Question 266: He drives me to the edge because he never stops talking.

A. steers me B. irritates me
C. moves me D. frightens me

Question 267: Don't forget _____ goodbye to the interviewer before leaving the office.

A. saying B. telling C. to tell D. to say

Question 268: They talked for three days before finally _____ a decision.

A. doing B. arriving C. making D. coming

Question 269: My mother doesn't _____ eye to eye with my father sometimes.

- A. see** **B. glance** **C. look** **D. agree**

Question 270: For a short while, I managed to catch_____of President Trump entering the White House.

- A. vision** **B. notice** **C. view** **D. sight**

Question 271: I feel terrible, I didn't sleep_____last night.

- A.** a jot **B.** a wink **C.** an inch **D.** an eye

Question 272: I'm going to make all efforts to win a gold medal in _____ for your help and concern.

- A. return** **B. mind** **C. allowances** **D. memory**

Question 273: The manager charged her _____ irresponsibility and dishonesty.

- A. for** **B. on** **C. about** **D. with**

Question 274: _____ stay the night if it's too difficult to get home.

- A.** By all means **B.** In all **C.** At all costs **D.** On the whole

Question 275: To get the best _____ on a new car, you need to know what a car is really worth.

- A.** amount **B.** number **C.** deal **D.** figure

Question 276: He talks about football for hours end.

- A. at** **B. with** **C. on** **D. off**

Question 277: Would you mind me a favor and posting this letter for me?

- A. making** **B. doing** **C. getting** **D. giving**

Question 278: When you use the Internet, you have so much information at your

- A.** fingers **B.** hands **C.** fingertips **D.** thumbs

Question 279: The new cowboy film **catches the fancy of** the children.

- A.** satisfies **B.** attracts **C.** amuses **D.** surprises

Question 280: _____ of computers, it is difficult to imagine how tedious the work of accountants and clerks must have been in the past.

- A.** At the age **B.** On the age
C. In the age **D.** By the age

Question 281: I find it difficult to make _____ as prices keep _____.

- A.** end meet-rising
B. ends meet-raising

C. end meet-raising

D. ends meet-rising

Question 282: Man: "I heard you have a part in the school play tonight."

Woman: "Yes, and I'm on pins and needles."

A. happy

B. angry

C. nervous

D. confused

Question 283: There's a lot more to Willie than one would think: still waters run_____.

A. deep

B. deeply

C. deepness

D. depth

Question 284: The ideas _____ to nothing because I couldn't afford to do it.

A. went

B. came

C. turned

D. changed

Question 285: We've lost everything. Still, there's no point in complaining. We'll just have to try and make_____

A. no bones about it

B. a splash

C. the best of a bad job

D. a clean sweep

Question 286: Donald Trump has suggested he could grant legal status to millions of undocumented immigrants who have not _____ serious crimes in what could be a major policy shift.

A. committed

B. took

C. served

D. done

Question 287: I think we can safely say now that we have got our money back, we have been home and dry.

A. have not got wet

B. have been successful

C. have got home dry

D. have got to water

Question 288: He decided to make a claim _____ damages to his car.

A. for

B. in

C. about

D. on

Question 289: The opposition will be elected into government at the next election, without a _____ of a doubt.

A. shade

B. shadow

C. benefit

D. profit

Question 290: I just couldn't remember her name even though it was on the _____ of my tongue

A. edge

B. top

C. tip

D. front

Question 291: "I'm going for an interview for a job this afternoon." "Good luck! I'll keep my _____ crossed for you."

A. legs

B. fingers

C. arms

D. hands

Question 292: Father has lost his job, so we'll have to _____ our belt to avoid getting into debt.

A. tighten B. shorten C. lengthen D. widen

Question 293: Susan lost her _____ when she suddenly woke up and saw the house on fire.

A. eyes B. head C. mind D. brain

Question 294: Vietnam's Got Talent is the gameshow that has taken audiences _____

A. by storm B. by wind C. by night D. by heart

Question 295: Nadine "I've been offered \$550 for my stereo. Should I take it or wait a better one?"

Kitty: "Take the \$550 _____".

- A. Actions speak louder than words
- B. Kill two birds with one stone
- C. The early bird catches the worm
- D. bird in the hand is worth two in the bush

Question 296: My father is in _____ of 30 engineers and 80 workers.

A. pressure B. leadership C. impression D. charge

Question 297: We should make full use _____ the Internet as it is an endless source of information.

A. of B. in C. with D. from

Question 298: When finding a new house, parents should _____ all the conditions for their children's education and entertainment.

- A. take into account B. make all the conditions
- C. get a measure of D. put into effect

Question 299: This is new washing machine is not a patch _____ our old one.

These clothes are still dirty.

A. on B. in C. at D. off

Question 300: Poor management brought the company to _____ of collapse.

A. the edge B. the foot C. the ring D. the brink

Question 301: The twins look so much alike that no one can tell them apart.

- A. distinguish between them B. point out with them
- C. spoil them D. pick them out

Question 302: With respect to maneuverability, few birds can equal the capabilities of the hummingbird, which hovers for long periods and even flies backward.

A. With regard to B. With fondness to

C. In appreciation of

D. In favor of

Question 303: The exercise was a piece of cake; I can do it with my eyes closed.

A. challenging
understandable

B. very easy

C. boring

D.

Question 304: Nobody owned up to breaking the window.

A. objected to

B. decided on

C. confessed to

D. allowed for

Question 305: I don't really go in for winter sports very much.

A. am not good at

B. do not hate

C. do not practice

D. am not keen on

Question 306: Most of the _____ in this workshop do not work very seriously or productively.

A. rank and file

B. tooth and nail

C. eager beavers

D. old hand

Question 307: He may be shy now, but he'll soon come out of his shell when he meets the right girl.

A. hole

B. become confident

C. shed

D. become shy

Question 308: I won't buy that car because it has too much _____ on it.

A. ups and downs

B. odds and ends

C. wear and tear

D. white lie

Question 309: Suddenly, in the twinkling of an eye, her whole life had been turned upside down.

A. very quickly

B. gradually

C. over a long period of time

D. unfortunately

Question 310: I had a _____, which I couldn't explain, that something terrible was going to happen.

A. feeling

B. view

C. sense

D. thought

Question 311: I went to a restaurant last night, I was the ten thousandth customer, so my dinner was on the _____.

A. holiday

B. house

C. free

D. decrease

Question 312: Applicants must hold a(n)- _____ driving licence.

A. artificial

B. faithful

C. false

D. valid

Question 313: As the drug took _____ the patient became unconscious.

A. effect B. force C. influence D. action

Question 314: You're very quiet today. What have you got on your _____?

A. spirit B. attention C. mind D. brain

Question 315: Please accept our _____ congratulations on your promotion!

A. finest B. warmest C. dearest D. best

Question 316: They've bought a holiday cottage near the sea, and in _____ course they plan to move there permanently.

A. future B. due C. coming D. intended

Question 317: She should have been here but she's _____ chicken flu.

A. gone through with B. gone down with
C. come in for D. come up against

Question 318: Part-time jobs give us the freedom to _____ our own interest.

A. pursue B. chase C. seek D. catch

Question 319: "Is there anything interesting _____ the paper today?" - "Well, there's an unusual picture _____ the back page."

A. in/on B. on/in C. in/in D. on/on

Question 320: The room needs decorating for the _____ and see party.

A. ship B. sheep C. sip D. tip

Question 321: The referee _____ the football game to a halt by blowing his whistle.

A. brought B. took C. carried D. made

Question 322: On the flip side, the world wide adoption of a couple of languages that have a large number of speakers has led to the death of several less popular languages.

A. In other word B. On the other hand
C. On the whole D. In general

Question 323: Drinking too much alcohol is said to _____ harm to our health.

A. make B. do C. lead D. take

Question 324: At the end of the training course, each participant was presented with a _____ of completion.

A. degree B. certificate C. diploma D.
qualification

Question 325: These days, many people only read printed newspapers once in a while as they tend to access information online.

A. regularly B. attentively

C. occasionally

D. selectively

Question 326: Most of the _____ in this workshop do not work very seriously or productively.

A. rank and file

B. tooth and nail

C. eager beavers

D. old hand

Question 327: He may be shy now, but he'll soon come out of his shell when he meets the right girl.

A. hole

B. become confident

C. shed

D. become shy

Question 328: For a public campaign to succeed, it is important to make _____ of existing social organizations as well as other relations.

A. fun

B. advantage

C. benefit

D. use

Question 329: Although the conditions weren't ideal for a walk, we decided to _____ a go of it.

A. make

B. do

C. run

D. carry

Question 330: They always kept on good _____ with their next-door neighbors for the children's sake.

A. will

B. friendship

C. terms

D. relations

Question 331: In my company, the director deputy usually _____ the responsibility for organizing meetings and conferences.

A. makes

B. gets

C. becomes

D. takes

Question 332: Mr. Gerstein was particularly taken aback to hear that sleeping problems are often linked to physical problems.

A. surprised

B. intended

C. determined

D. relieved

Question 333: I shouldn't go outside without a raincoat because it's raining cats and dogs.

A. it's just started to rain

B. it's raining very heavily

C. it's going to rain

D. it's drizzling

Question 334: It seems that the world record for this event is almost impossible to

A. get

B. beat

C. take

D. achieve

Question 335: For lunch, I always have something quick and easy: a sandwich, a salad, toast and the

A. same

B. similar

C. like

D. rest

Question 336: I don't think anyone understood what I was saying at the meeting, did they? I totally failed to get my point_____.

- A. around** **B. along** **C. across** **D. about**

Question 337: We don't seem to have any more of that book, Sir. It is out of _____ but we are getting a new delivery next Thursday if you would like to pop back then.

- A.** stock **B.** order **C.** print **D.** shop

Question 338: I'm _____ my brother is.

- A.** nowhere near as ambitious as **B.** nothing near as ambitious as
C. nowhere like so ambitious as **D.** nothing as ambitious as

Question 339: No matter how angry he was, he would never _____ to violence.

- A. exert** **B. resolve** **C. resort** **D. recourse**

Question 340: It never _____ my head that such a terrible thing would happen.

- A. struck** **B. dawned** **C. occurred** **D. entered**

Question 341: Despite all the evidence, he wouldn't admit that he was in the

- A. fault** **B. error** **C. wrong** **D. slip**

Question 342: He would win the race if he _____ his brother's example and trained harder.

- A.** repeated **B.** set **C.** answered **D.** followed

Question 343: I can't possibly lend you any more money, it is quite out of the _____

- A. order** **B. practice** **C. place** **D. question**

Question 344: She had to hand in her notice _____ advance when she decided to leave the job

- A. with** **B. from** **C. in** **D. to**

Question 345: You've got to be _____ certain before you decide.

- A. deadly** **B. deathly** **C. dead** **D. dearly**

Question 346: I went to a restaurant last night. I was the ten thousandth customer, so my dinner was on the _____.

- A.** holiday **B.** house **C.** free **D.** decrease

Question 347: I can't stand the car Therefore, I hate traveling by car.

- A.** illness **B.** sickness **C.** ailment **D.** disease

Question 348: Why don't you make it bigger and more careful to _____ people's attention?

- A. raise** **B. attract** **C. make** **D. keep**

Question 349: My Dad is always willing to give a hand_____cleaning the house.

- A. in B. with C. of D. about

Question 350: At the end of the film, the young prince_____in love with a reporter.

- A. felt B. made C. fell D. got

Question 351: You will be home and_____in the interview if you have good qualifications and wide experience.

- A. high B. dry C. house D. way

Question 352: Most young people nowadays believe in_____marriage - first come love, then comes marriage.

- A. romantic B. arranged C. unique D. contractual

Question 353: - How much is this car? - 15,000 dollars. My uncle paid for it by_____

- A. installments B. credit C. hire purchase D. cash

Question 354: She went to college to study history, but changed_____and is now a doctor.

- A. horses in midstream B. for a better
C. her tune D.hands

Question 355: I strongly recommend that you should take out an insurance policy in the house for your own peace of mind.

- A. to stop your sleeping B. to stop your worrying
C. to stop your thinking D. to stop your believing

Question 356: Face-to-face socializing is not as preferred as virtual socializing among the youth.

- A. instant B. available C. direct D. facial

Question 357: With so many daily design resources, how do you stay-up-date with technology without spending too much time on it?

- A. connect to the Internet all day B. update new status
C. use social network daily D. get latest information

Question 358: The computer has had an enormous_____on the way we work and enjoy life.

- A. impression B. influence C. change D. alternation

Question 359: We have been working hard. Let's_____a break.

- A. make B. find C. do D. take

Question 360: Peter makes a good _____ from his freelance work.

- A. profession B. job C. living D. earnings

Question 361: Marrying into such a rich family had always been _____ his wildest dreams.

- A. under B. above C. over D. beyond

Question 362: Many is always making a mountain out of the molehill.

- A. exaggerating B. extravagant
C. squandering D. overextending

Question 363: _____ wait for no man.

- A. Tide and fire B. Time and tide
C. Time and fire D. Tide and time

Question 364: I usually buy my clothes _____. It's cheaper than going to the dress maker.

- A. on the house B. off the peg
C. in public D. on the shelf

Question 365: My cousin tends to look on the bright side in any circumstance.

- A. be confident B. be optimistic
C. be pessimistic D. be smart

Question 366: The child has no problem reciting the poem; he has _____ it to memory.

- A. devoted B. added C. committed D. admitted

Question 367: After their long-standing conflict had been resolved, the two families decided to bury the hatchet.

- A. become enemies B. become friends
C. give up weapons D. reach an agreement

Question 368: The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.

- A. privately B. safely C. publicly D.
dangerously

Question 369: In a modern family, the husband is expected to join hands with his wife to _____ the household chores.

- A. do B. run C. take D. make

Question 370: The table in the living room should be moved to _____ the new TV set.

- A. get rid of B. pave the way for

C. make room for

D. take hold of

Question 371: The US president Barack Obama _____ an official visit to Vietnam in May 2016, which is of great significance to the comprehensive bilateral partnership.

A. delivered

B. paid

C. offered

D. gave

Question 372: Two close friends Tom and Kyle are talking about Kyle's upcoming birthday. Select the most suitable response to complete the exchange.

- Tom: "Can I bring a friend to your birthday party?"

- Kyle: " _____ "

A. It's my honour

B. Let's do it then

C. The more the merrier

D. That's right

Question 373: As children, we were very poor. When my father finally became rich, he told us that he wanted to _____ all the hardship we had suffered

A. make out with

B. make up for

C. make off with

D. make over to

Question 374: It's not a pleasant feeling to discover you've been taken for a ride by a close friend.

A. driven away

B. deceived deliberately

C. given a lift

D. treated with sincerity

Question 375: Thanks to her father's encouragement, she has made great _____ in her study.

A. standard

B. development

C. contribution

D. progress

Question 376: Jim didn't break the vase on _____, but he was still punished for his carelessness.

A. occasion

B. chance

C. intention

D. purpose

Question 377: "How was your exam?" "A couple of questions were tricky, but on the _____ it was pretty easy."

A. spot

B. general

C. hand

D. whole

Question 378: If you practice regularly, you can learn this language skill in short _____ of a time.

A. period

B. aspect

C. arrangement

D. activity

Question 379: The shop assistant is ready to _____ me a helping hand. She is very nice.

A. take

B. lend

C. offer

D. get

Question 380: The manager _____ his temper with the employees and shouted at them.

- A. had B. lost C. took D. kept

Question 381: All nations should _____ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.

- A. join B. hold C. shake D. lend

Question 382: When he started that company, he really went _____. It might have been a disaster.

- A. out on the limb B. on and off
C. over the odds D. once too often

Question 383: We regret to tell you that the materials you ordered are _____.

- A. out of stock B. out of practice
C. out of reach D. out of work

Question 384: She _____ her success to hard work.

- A. described B. devoted C. blamed D. ascribed

Question 385: I refuse to believe a word of it; it's a cock-and-_____ story.

- A. hen B. goose C. bull D. duck

Question 386: The search for a new vaccine took priority _____ all other medical research.

- A. above B. over C. to D. on

Question 387: He mentioned _____ particular electronics, his major at university.

- A. in B. on C. up D. off

Question 388: One study by the Pew Internet and American Life Project (2009) found that people are not _____ offline friends with online companions but are using them to support their offline relationships.

- A. making B. providing C. combining D. substituting

Question 389: The study also found that social networks allow us to have discussions with a much more diverse set of people than in the real world, so we share knowledge with people from a wide _____ of backgrounds.

- A. ranges B. amount C. number D. variety

Question 390: _____ they've already made their decision, there's nothing much we can do.

- A. Seeing that B. On grounds that
C. Assuming that D. For reason that

Question 391: I'm going on business for a week, so I'll be leaving everything

A. on your guards

B. up to your eyes

C. in your capable hands

D. under the care of you

Question 392: When asked about their preference for movies, many young people say that they are in favour _____ science fiction.

A. with

B. of

C. in

D. for

Question 393: Students are _____ less pressure as a result of changes in testing procedures.

A. under

B. above

C. upon

D. out of

Question 394: In many big cities, people have to put up with noise, overcrowding and bad air.

A. make up for

B. take part in

C. tolerate

D. generate

Question 395: Population explosion seems to surpass the ability of the earth to _____ the demand for food.

A. make

B. need

C. have

D. meet

Question 396: Shake a leg or you will miss the train.

A. Hurry up

B. Slow down

C. Watch out

D. Put down

Question 397: You should pat yourself on the back for having achieved such a high score in the graduation exam.

A. praise yourself

B. criticize yourself

C. check up your back

D. wear a backpack

Question 398: Despite the traffic hold-ups, we were able to arrive at the airport in the _____ of time just before the check-in counter closed.

A. line

B. chick

C. second

D. nick

Question 399: Many people head for the countryside where the flat _____ of fields helps them escape from the hectic city life.

A. extension

B. expansion

C. extent

D. expanse

Question 400: We know that we are at fault for our third consecutive defeat, so there is no need to _____ salt into the wound.

A. spread

B. rub

C. apply

D. put

Question 401: Parents often advise their children to study hard in the hope that they will _____ success in the future.

A. gather

B. collect

C. master

D. achieve

Question 402: Voluntary work helps foster independence and imparts the ability to deal with different situations, often simultaneously, thus teaching people how to _____ their way through different systems.

- A. take B. work C. put D. give

Question 403: A week on vacation with my relatives is enough to drive me up the _____.

- A. ceiling B. road C. mad D. wall

Question 404: He was trying to sell me a new laptop which I suspect fell off the back of a _____.

- A. lorry B. truck C. train D. rail

Question 405: I felt like a _____ wheel when they started looking at each other affectionately.

- A. fourth B. fifth C. sixth D. third

Question 406: They spent their holiday exploring the highways and _____ of the country.

- A. railway B. doorway C. byways D. mainway

Question 407: When I was trying to become a screenwriter, I hitched my _____ to a star by befriending some popular actresses.

- A. wagon B. journey C. voyage D. cruise

Question 408: It's dangerous to _____ the lights. You may have a terrible accident.

- A. pass B. cross C. fly D. jump

Question 409: He's been left to paddle his own _____ when he started his business.

- A. canoe B. boat C. sail D. ship

Question 410: Aren't you putting the _____ before the horse by deciding what to wear for the wedding before you've even been invited to it?

- A. chart B. cart C. dart D. hart

Question 411: You have to put the pedal to the _____ if you want to get there on time.

- A. metal B. mental C. fatal D. canal

Question 412: It was only when he discovered that his wallet was gone that he realized they had _____ him for a ride.

- A. made B. taken C. given D. had

Question 413: Our team was doing well for a while, but they got tired and then the _____ fell off.

- A. spirits B. moods C. attitudes D. wheels

Question 414: Beyond any_____, W. Shakespeare was the greatest writer of the sixteenth century.

- A.** understanding **B.** suspicion **C.** disbelief **D.** doubt

Question 415: He was amazed to see that the town center had changed beyond_____.

- A.** recognition **B.** realization
C. admission **D.** acknowledge

Question 416: Whether you had insurance is _____ the point, the accident is still your fault.

- A. besides** **B. beside** **C. next to** **D. over**

Question 417: When his company sent him to the United States, they left his family in the _____ as to whether it would be temporarily.

- A. dark** **B. secret** **C. space** **D. light**

Question 418: I don't need to know the content of your speech in detail, just put the main message_____a nutshell for me, please!

- A. on** **B. in** **C. out** **D. off**

Question 419: When I was a child, my mother used to teach me **table manners**.

- A. etiquette** **B. rule** **C. problem** **D. norm**

Question 420: My son got a job working directly under a prominent businessman. It's a very _____ start to his career.

- A.** complimentary
encouraged
- B.** excellent
- C.** promising
- D.**

Question 421: Our kids are sad that their summer vacation is _____ to an end.

- A. being** **B. coming** **C. running** **D. drawing**

Question 422: The artist put the touches on her painting.

- A. completing** **B. finishing** **C. finalizing** **D. ending**

Question 423: The back injury put **an abrupt** end to his tennis career.

- A.** a direct **B.** a rushed **C.** a sudden **D.** a fast

Question 424: I'm going to walk down to the bookstore to _____ time before my flight.

- A. kill** **B. spend** **C. waste** **D. miss**

Question 425: Although she had been told quite sternly to _____ herself together, she simply couldn't stop the tears from flowing.

- A.** bring **B.** pull **C.** force **D.** push

Question 426: _____ to fame at an early age may have a negative influence on children's psychological development.

- A. Approaching B. Reaching C. Going D. Rising

Question 427: Despite careful preparation, the candidate got cold feet when asked a challenging question and gave an unsatisfactory answer.

- A. had a fever B. stayed confident
C. lacked confidence D. became aggressive

Question 428: So, tell me about your new job. I'm all _____.

- A. ears B. eyes C. hands D. lips

Question 429: Don't tell my little brother about my sister's surprise birthday party yet. He's got a big _____.

- A. mouth B. eye C. cheek D. ear

Question 430: Will you keep your eye _____ my suitcase while I go to get the tickets.

- A. in B. on C. at D. of

Question 431: This calculus homework is a real pain in the _____. It's not that I don't understand it, it's just so tedious!

- A. heart B. head C. neck D. leg

Question 432: I'm sure he will be home and dry in the interview because he has good qualifications and wide experience.

- A. successful B. satisfied
C. unsuccessful D. unsatisfied

Question 433: After a momentary _____ of concentration, Simon managed to regain his focus and completed the test.

- A. failure B. fault C. error D. lapse

Question 434: I felt a _____ pain and looked down to see blood pouring from my leg.

- A. strong B. violent C. clear D. sharp

Question 435: I always cast a glance at my desk to make sure I have everything before I leave the office at night.

- A. make B. take C. hold D. give

Question 436: Fame is a privilege that gives people in the _____ eye lots of opportunities others can only dream of.

- A. public B. common C. naked D. envy

Question 437: It is very easy to find _____ with the work of others.

A. error B. fault C. mistake D. envy

Question 438: Ranieri returned, saw the mess, and hit the roof.

A. became extremely annoyed B. became extremely surprised
C. became extremely angry D. became extremely happy

Question 439: I know it isn't easy facing off against the low lives of this town, but you're on the police force and you have to _____ your duty.

A. do B. make C. carry D. take

Question 440: When I was at school, I had a _____ on a film star.

A. love B. crush C. passion D. keen

Question 441: She has a soft _____ for Richard - he can do anything.

A. knot B. course C. spot D. sport

Question 442: I've had the _____ for him ever since he came to college.

A. hots B. hot C. heat D. heating

Question 443: Roger fell head over _____ in love with Maggie, and they were married within the month.

A. reels B. neels C. kneels D. heels

Question 444: After having a blazing _____ with his wife, he stormed out of the room and banged the door behind him.

A. row B. quarrel C. argument D. debate

Question 445: On February 12th he put up _____ sale a second tranche of 32 state-owned companies.

A. on B. for C. out D. at

Question 446: We will have to _____ war on the rebels if they advance over our border.

A. announce B. tell C. declare D. wages

Question 447: Most of London's gates had been demolished by the end of the eighteenth century. However, by a _____ of luck, the last of them was preserved.

A. flash B. flock C. bust D. stroke

Question 448: I blushed with _____ when the teacher caught me not paying attention in class and yelled at me.

A. embarrassment B. shame C. shyness D. anger

Question 449: Their baby bears a resemblance to its grandfather.

A. takes up B. takes after C. takes on D. takes off

A. mouth B. tongue C. tooth D. taste

Question 462: He plays the part of a tough cop on TV who really has a heart of gold.

A. drops a hint B. does him good
C. raises his voice D. has kind and generous character

Question 463: When you choose to gamble, you do so at your own_____.

A. expense B. risk C. stake D. danger

Question 464: Mary was lost for words when she was awarded the prize.

A. surprised B. annoyed C. happy D. amused

Question 465: If you tell him the truth, you the risk of hurting his feelings.

A. lead B. take C. run D. drive

Question 466: If you have a _____ conscience, you feel guilty about something because you know it was wrong. If you have a _____ conscience, you do not feel guilty because you know you have done nothing wrong.

A. criminal/peace B. brutal/green
C. guilty/clear D. crude/clean

Question 467: I wanted to _____amends for the worry I've caused you.

A. give B. do C. take D. make

Question 468: She felt a warm _____of happiness when he embraced her.

A. heat B. glow C. flame D. fire

Question 469: The only reason why Dave's joke about my love life bothered me so much is because there wasn't a _____of truth to it.

A. speck B. grain C. dot D. drop

Question 470: Leaflets giving details are available_____request.

A. on B. in C. at D. of

Question 471: The city council is discussing a detailed _____ plan for maintaining clean beaches and parks.

A. activity B. action C. measure D. approach

Question 472: To _____green is to practise simple green lifestyles, which helps save the planet for further generation.

A. go B. act C. make D. get

Question 473: Many companies do not want to spend too much on waste _____as the cost is really high.

A. discharge B. release C. rid D. disposal

Question 474: Sometimes people just focus on the _____ benefits without thinking of the environmental risks of certain economic activities.

A. long-term B. short-lived C. immediate D. potential

Question 475: Soot comes from the _____ combustion of fossil or other fuels.

A. completion B. complete C. incompleteness D. incomplete

Question 476: Many students opted for English _____ History.

A. with respect to B. with reference to
C. in preference to D. in view of

Question 477: The students were split into five groups according _____ their abilities.

A. to B. at C. of D. in

Question 478: Well, apart from his long nose he is rather good-looking, isn't he?

A. In addition B. Besides C. Aside from D. Moreover

Question 479: All schools had to be closed temporarily on account of heavy snowfall.

A. as a result B. as a result of C. thanks to D. in favor of

Question 480: I am not absolutely sure about when the projects starts, but to the best of my knowledge it will be on June 16.

A. according to me B. on my opinion
C. with my pleasure D. as far as I know

Question 481: Unfortunately, some politicians often hit _____ the belt to discredit their opponents.

A. below B. under C. over D. above

Question 482: Max's health has been improving since he came out of hospital, if only by degrees.

A. little by little B. gradually
C. step by step D. all are correct

Question 483: Recently, with exports and sales decreasing, their outlook has noticeably changed for the _____.

A. better B. worse C. nicer D. more

Question 484: If you had been working on your project from scratch, you would realize how much these results mean to us.

A. for B. in C. at D. with

Question 485: Doctor Murphy is always on call, even at night and at the weekend.

A. on duty B. on time C. in time D. at times

Question 486: These days, most young people would like to look for _____ jobs rather than secure ones.

A. long-term B. well-paid
C. fast-growing D. long-lasting

Question 487: More and more people are moving to live in the city in search of better _____ prospects.

A. occupation B. job C. career D. work

Question 488: People migrate to urban areas on a massive _____ for many reasons.

A. scale B. level C. extent D. number

Question 489: The rural areas are said to suffer from the lack of natural resources as well as _____ weather conditions.

A. rigid B. extreme C. poor D. worsened

Question 490: The manager threw a party _____ the group of computer experts from the United States.

A. in honour of B. in favour of
C. in welcome of D. in celebration of

Question 491: He doesn't have a lot of time to look for accommodation. He just stays in that rough and _____ flat near his office

A. cough B. rough C. tough D. ready

Question 492: I don't understand what you are saying. What a load of _____.

A. crap B. trap C. tab D. crab

Question 493: We've just met. Don't you think you are _____ the gun to be talking about marriage now?

A. catching B. jumping C. scratching D. chasing

Question 494: Sara bought in a lot of business last month; she should ask for a pay rise while she's still on a _____.

A. roam B. roll C. rush D. run

Question 495: We run a very tight ship here, and we expect all our employees to be at their desks by eight o'clock and take good care of their own business.

A. have a good voyage B. organize things efficiently
C. run faster than others D. manage a flexible system

Question 496: Many get a financial aid package which may include grants, scholarships and loans because of the fear of having large debts placing considerable pressure on students.

- A. putting B. forcing C. emphasizing D. giving

Question 497: It is quite common for students to gather at the canteen and shoot the breeze during the break.

- A. enjoy fresh air B. check the homework
C. gossip about unimportant things D. fight with each other

Question 498: We have discussed this problem at some _____, but have not found out the solution.

- A. time B. energy C. length D. distance

Question 499: My friends have just moved to a new flat in the residential area on the _____ of Paris.

- A. side B. outskirts C. suburbs D. outside

Question 500: People should _____ a green lifestyle to help conserve the natural resources.

- A. adapt B. adjust C. adopt D. adjoin

Question 501: My brother is an authority _____ Chinese cuisine.

- A. over B. at C. in D. on

Question 502: The benefits of the Internet of social media are _____.

- A. enormous B. huge C. large D. gigantic

Question 503: After making a _____ of England, the band is coming again.

- A. time B. chance C. tour D. date

Question 504: The interviewees are supposed to give their answers to the job offers _____.

- A. on the spot B. all in all
C. beyond the joke D. within reach

Question 505: All staffs are not allowed to use their personal mobile phones during _____ hours.

- A. office B. official C. officer D. officer's

Question 506: I didn't think Larry and Patricia had anything in _____, but they talked all evening.

- A. in contrast B. particular C. common D. fact

Question 507: I have meetings all day, so please _____ the lead on this project, Joan.

A. give B. do C. make D. take

Question 508: The fox tried in vain to reach the grapes.

A. was unsuccessful in reaching B. was successful in reaching
C. was incapable of reaching D. was unable to reach

Question 509: The personnel officer gave him her _____ that she wouldn't tell any one that he had been in the prison.

A. word B. world C. work D. worm

Question 510: The story he told us was _____.

A. beyond a joke B. beyond repair
C. beyond a shadow of a doubt D. beyond belief

Question 511: I could not keep in touch with him because I had lost his phone number.

A. get B. have C. bring D. take

Question 512: My boss received over ten letters of complaint from the customers this morning and he really went up the wall.

A. hit the roof B. saw red
C. hit the ceiling D. all are correct

Question 513: Be careful what you say - she's in a _____ mood today.

A. blue B. green C. black D. gray

Question 514: He was as sick as a _____ when he realised he had thrown away his lottery ticket.

A. carrot B. parrot C. idiot D. rabbit

Question 515: When her son went missing, she was _____ herself with worry.

A. beside B. besides C. in D. of

Question 516: She felt a little _____ when she lost her job.

A. black B. brown C. grey D. blue

Question 517: When she left him, he was down in the dumps for a couple of weeks.

A. unhappy B. frustrated C. embarrassed D. irritated

Question 518: There is a factory near the college where we study and the noise from it gets on our nerves.

A. surprises us B. annoys us C. cheats us D. amuses us

Question 519: Things went _____ in the second game when we lost 38-0.

A. from now then on B. from time to time
C. from bad to worse D. from memory

Question 520: As the manager of a local company, he enjoys being a big _____ in a small pond.

- A. shrimp B. frog C. crab D. fish

Question 521: All the other children in the school had rich, middle-class parents, and she was beginning to feel like a fish out of water.

- A. feel silly B. feel uncomfortable
C. feel ashamed D. feel miserable

Question 522: He seems to be a/an _____ fish but he is really just a normal guy.

- A. ugly B. big C. odd D. old

Question 523: The success of our local theater has put our city on the map

- A. made our city famous B. changed our city
C. put pressure on our city D. turned our city into a palace

Question 524: The company's president went on and on about how they value every customer's individual experience, but we all know he was just putting on an act as a normal part of PR.

- A. tending B. pretending C. intending D. sending

Question 525: The bank robbers made a getaway in a stolen car.

- A. escaped B. disappeared C. elapsed D. depleted

Question 526: Everybody took the Mickey out of him because he had his hair cut so short.

- A. complimented B. praised C. laughed at D. criticized

Question 527: The local council has _____ the blame on mass tourism for the cause of environmental problems.

- A. taken B. had C. made D. put

Question 528: Don't _____ to conclusion that learning English is easy.

- A. come B. get C. reach D. go

Question 529: We cannot make any comparison _____ her sacrifice.

- A. at B. with C. to D. for

Question 530: Every nook and cranny of the house was stuffed with souvenirs of their trips abroad.

- A. part B. section C. corner D. angle

Question 531: Do you make lists of pros and cons and carefully consider all the options?

A. advantages and disadvantages

B. success and failure

C. strength and weakness

D. agreement and disagreement

Question 532: Do you often _____ your intuition and then _____ a choice based on your feelings?

A. believe/give

B. trust/make

C. follow/have

D. do/make

Question 533: When I have to make an especially _____ decision, I often ask my mother for _____ advice.

A. hard/good

B. difficult/perfect

C. quick/thorough

D. tough/sound

Question 534: When you make a decision very quickly, we call it a snap decision.

A. an arbitrary decision

B. a wise decision

C. a spur-of-the-moment decision

D. a tough decision

Question 535: A _____ document shows that the U.S. is planning to build additional military bases in Central America

A. disclosed

B. escaped

C. revealed

D. leaked

Question 536: A lot of people believe the completely _____ claims they read on the internet, and never actually research the issue.

A. impossible

B. malicious

C. unfounded

D.

uninvolved

Question 537: My cousin wanted to give me a job at his restaurant, but I _____ the offer.

A. denied

B. refused

C. repelled

D. deleted

Question 538: That university is _____ acknowledged to be the best place in the world to study law.

A. hugely

B. unjustly

C. widely

D. largely

Question 539: The human resources manager _____ the allegations that the company hired illegal immigrants.

A. defends

B. denies

C. denounces

D. acclaims

Question 540: My grandfather is a _____ fan of his old college basketball team.

A. lifelong

B. permanent

C. forever

D. lasting

Question 541: Her parents refused to give their _____ to her marriage to a man from a different culture.

A. thanksgiving

B. blessing

C. grace

D. honor

Question 542: I _____ support the campaign for humane treatment of farm animals.

A. animatedly B. forcefully C. enthusiastically D. warmly

Question 543: My son is my parents' only grandchild, so of course they think the _____ of him.

A. globe B. earth C. world D. space

Question 544: Some men will do anything to _____ the approval of the woman they love.

A. catch B. stand C. have D. win

Question 545: That course seems excellent - everyone who takes it speaks very _____ of it.

A. deeply B. highly C. greatly D. ill

Question 546: The article made some _____ criticisms of the corruption in the country's political system.

A. grudging B. scathing C. burning D. violently

Question 547: A new TV show has sparked _____ by showing the positive side of dropping out of college.

A. controversy B. argument C. contention D. debate

Question 548: A _____ of disappointment came over me when I heard that the show had been canceled.

A. flood B. roll C. wave D. storm

Question 549: The city's efforts to cut down on pollution are finally _____ fruit.

A. making B. producing C. growing D. bearing

Question 550: My grandmother remembers the _____ days of the civil war.

A. black B. dark C. shady D. gray

ĐÁP ÁN:

Exercise 1.1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. A	4. C	5. D	6. A	7. B	8. A	9. C	10. B
11. C	12. A	13. A	14. C	15. D	16. A	17. A	18. A	19. D	20. A
21. B	22. A	23. C	24. A	25. A	26. B	27. B	28. A	29. C	30. D
31. D	32. C	33. C	34. A	35. A	36. A	37. D	38. A	39. B	40. A
41. C	42. A	43. B	44. D	45. C	46. A	47. A	48. B	49. A	50. A

Question 1: Because I believed his lies, he _____ me out of a lot of money. I will never believe in him again.

A. conned

B. took

C. deceived

D.

stolen

Đáp án A

A. con /kɒn/ (v): lừa gạt ai để lấy tiền, tài sản

B. take /teɪk/ (v): cầm, nắm

C. deceive /dɪ'si:v/ (v): lừa dối (để ai tin vào điều gì đó không đúng đắn)

D. steal /sti:l/ (v): ăn cắp, lấy trộm

Cấu trúc: **con (sb) out of sth: lừa gạt ai đó**

Dịch nghĩa: Bởi vì tôi đã tin vào lời nói dối của anh ta mà anh ta đã lừa tôi mất rất nhiều tiền. Tôi sẽ không bao giờ tin vào anh ta nữa.

Question 2: Language belongs to everyone, so most people feel that they have a right to _____ an opinion about it.

A. express

B. have

C. hold

D.

take

Đáp án C

A. express /ɪk'spres/ (v): bày tỏ

B. have /həv/ (v): có

C. hold /həʊld/ (v): cầm, nắm, giữ

D. take /teɪk/ (v): cầm, nắm

=> Cụm từ: **Hold/have an opinion on/about sth: có quan điểm về điều gì**

Ngoài ra, cần lưu ý:

+ **Hold an opinion/belief/view (idm) = believe in sth: tin vào điều gì**

+ **Express/give one's opinion on/about sth: đưa ra, bày tỏ quan điểm của ai về điều gì**

=> Căn cứ vào các cấu trúc đó, ta thấy đáp án A chưa thỏa mãn vì nó thường đi kèm cụm có chứa sở hữu cách, hoặc khi không có sở hữu cách thì nó thường dùng trong câu phủ định, chẳng hạn: **"S + V + not + express/give an opinion about/on sth"**

=> Ta nhận hai đáp án B và C vì đều thỏa mãn cụm từ này.

Dịch nghĩa: Ngôn ngữ thuộc về tất cả mọi người, vì vậy hầu hết mọi người cảm thấy rằng họ có quyền có ý kiến về nó.

Question 3: Open-air markets, for example, always carry huge in-store advertisements when they _____ the prices of products.

A. slash

B. reduce

C. increase

D.

highlight

Đáp án A

A. slash /slæʃ/ (v): hạ, giảm bớt

B. reduce /rɪ'dʒu:s/ (v): giảm

C. increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng

D. highlight /'haɪlaɪt/ (v): làm nổi bật

=> Ta có các cấu trúc sau:

+ **Slash (the) prices/costs: giảm giá xuống với một số lượng lớn và đột ngột**

+ **Reduce prices/costs: giảm giá xuống (chỉ chung chung, không cụ thể nên nó có thể giảm ít hoặc nhiều, nhanh hoặc chậm)**

=> Ta thấy cả đáp án A, B đều có nghĩa giảm giá khi ghép thành cụm với “prices”, nhưng trong câu này, ngữ cảnh cho thấy việc các cửa hàng giảm giá vào dịp chợ trời thì dùng “slash” sẽ chính xác và hay hơn, bởi đó là dịp mà các cửa hàng giảm giá rất mạnh và trong nhanh chóng, đúng như bản chất của cụm “slash the prices”.

Dịch nghĩa: Ví dụ như, chợ trời luôn đeo những quảng cáo khổng lồ trong cửa hàng khi họ hạ giá của sản phẩm.

Question 4: It is always difficult for designer sportswear to _____ into the market because there is too much competition from leading brands like Adidas.

- A. invade B. cut C. break D. interfere

Đáp án C

A. invade /ɪn'veɪd/ (v): xâm lược

B. cut /kʌt/ (v): cắt

C. break /breɪk/ (v): làm gãy, vỡ

D. interfere /,ɪntə'fɪə/ (v): cản trở

=> Cấu trúc: **break into the market: thâm nhập thị trường**

Dịch nghĩa: Luôn luôn khó khăn cho các nhà thiết kế đồ thể thao thâm nhập thị trường vì có quá nhiều sự cạnh tranh từ các thương hiệu hàng đầu như Adidas.

Question 5: When an interviewer from Playboy asked David whether he enjoyed doing “Tonight Show”, he gave a vivid _____ of how it felt to face Carson.

- A. imagination B. vision C. feeling D. account

Đáp án D

A. imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃən/ (n): trí tưởng tượng

B. account /ə'kaʊnt/ (n): sự tính toán, tài khoản

C. feeling /'fi:lɪŋ/ (n): cảm xúc

D. account /ə'kaʊnt/ (n): sự tính toán, tài khoản

Cấu trúc: give an account of something: thuật lại chuyện gì

Dịch nghĩa: Khi một người phỏng vấn từ Playboy hỏi Robert Blake rằng anh ta có thích làm “Tonight Show” không, anh ta liền thuật lại một cách sống động về cảm giác khi đối mặt với Carson.

Question 6: Jack prefers to be a big _____ in a small pond so he works for a small company with only sixty employees.

- A. fish B. starfish C. dolphin D. shark

Đáp án A

A. fish /fɪʃ/ (n): con cá

B. starfish /'stɑ:fɪʃ/ (n): sao biển

C. dolphin /'dɒlfɪn/ (n): cá heo

D. shark /ʃɑ:k/ (n): cá mập

Cấu trúc: Be a big fish in a small pond: một nhân vật quan trọng và có ảnh hưởng trong một cộng đồng nhỏ hay phạm vi hẹp

Dịch nghĩa: Jack thích trở thành một nhân vật quan trọng trong công ty nên anh ta làm việc cho một công ty nhỏ chỉ có sáu mươi nhân viên.

Question 7: Maria doesn't know why she's telling Crystal how to use the piano. It seems to her like teaching your grandmother to suck _____.

A. pines

B. eggs

C. lemons

D.

apples

Đáp án B

A. pine /paɪn/ (n): cây thông

B. egg /eg/ (n): quả trứng

C. lemon /'lemən/ (n): quả chanh

D. apple /'æpəl/ (n): quả táo

Cấu trúc: teach (your) grandmother to suck eggs: trứng đòi khôn hơn vịt (dạy ai đó làm việc gì đó mà họ đã biết và thành thạo từ trước rồi)

Dịch nghĩa: Maria không biết tại sao cô ấy lại nói với Crystal cách sử dụng đàn piano.

Đường như cô ấy thích trứng đòi khôn hơn vịt.

Question 8: Jim worked many _____ jobs before finally deciding to start his own bussiness. He had collected many experiences for himself.

A. dead-end

B. attractive

C. well-paid

D.

monetary

Đáp án A

A. dead-end /ded'end/ (a): đường cùng, bí tắc

B. attractive /ə'træktɪv/ (a): thu hút, hấp dẫn

C. well-paid /wel'peɪd/ (a): được trả lương tốt, lương cao

D. monetary /'mʌnɪtri/ (a): (thuộc) tiền tệ

=> Cụm từ: **Dead-end job: một công việc không có thăng tiến, triển vọng**

Dịch nghĩa: Jim đã làm nhiều công việc không có tương lai trước khi quyết định khởi nghiệp. Anh ấy đã thu thập nhiều kinh nghiệm cho bản thân mình.

Question 9: The president didn't agree with our new ideas for the company so we had to go back to the drawing _____.

A. start

B. way

C. board

D.

refreshment

Đáp án C

A. start /sta:t/ (n): sự bắt đầu

B. way /weɪ/ (n): cách, đường đi

C. board /bɔ:d/ (n): bảng

D. refreshment /rɪ'freʃmənt/ (n): sự nghỉ ngơi, tỉnh dưỡng

=> Cấu trúc: **Back to the drawing board: quay lại từ đầu để chuẩn bị một kế hoạch mới vì kế hoạch trước đã thất bại**

Dịch nghĩa: Chủ tịch đã không đồng ý với những ý tưởng mới của chúng tôi cho công ty nên chúng tôi đành phải làm lại từ đầu.

Question 10: My father sees _____ when he sees my sister going out with a strange boy.

- A. green B. red C. yellow D. blue

Đáp án B

A. green /gri:n/ (n): màu xanh lá cây

B. red /red/ (n): màu đỏ

C. yellow /'jeləʊ/ (n): màu vàng

D. blue /blu:/ (n): màu xanh da trời

Cấu trúc: see red: bùng bùng nổi giận, nổi xung

Dịch nghĩa: Bố tôi bùng bùng nổi giận khi thấy chị tôi đi chơi với một chàng trai lạ.

Question 11: You can count the number of times she's offered to buy me a drink on the _____ of one hand.

- A. thumbs B. wrists C. fingers D. elbows

Đáp án C

A. thumbs /θʌmz/ (n): ngón tay cái

B. wrists /rɪsts/ (n): cổ tay

C. fingers /'fɪŋgərz/ (n): ngón tay

D. elbows /'elbəʊz/ (n): khuỷu tay

Cấu trúc: count something on (the fingers of) one hand: điều gì đó mà xảy ra rất hiếm hoặc tồn tại với số lượng rất nhỏ

Dịch nghĩa: Bạn có thể đếm số lần cô ấy đề nghị mua cho tôi đồ uống trên đầu ngón tay.

Question 12: We had no fighting experience before so we were really _____ by the seat of our pants.

- A. flying B. using C. utilizing D. winning

Đáp án A

A. flying /'flaɪŋ/ (v): bay

B. using /'ju:zɪŋ/ (v): sử dụng

C. utilizing /'ju:təlaɪzɪŋ/ (v): dùng, sử dụng

D. winning /'wɪnɪŋ/ (v): chiến thắng

Cấu trúc: fly by the seat of one's pants: làm việc gì khó mà không có kinh nghiệm, kỹ năng cần thiết, làm theo cảm tính

Dịch nghĩa: Chúng tôi không có kinh nghiệm chiến đấu trước đây vì vậy chúng tôi đã thực sự chỉ làm theo cảm tính.

Question 13: She has dreamt about becoming a singer since she was a little girl, so she set her _____ on winning the first prize.

- A. heart B. eye C. mind D. head

Đáp án A

- A. heart /hɑ:t/ (n): trái tim
B. eye /aɪ/ (n): mắt
C. mind /maɪnd/ (n): tâm trí
D. head /hed/ (n): đầu

=> Cấu trúc: **set one's heart on doing something: thực sự ham muốn điều gì đó, mơ ước về điều gì đó**

Dịch nghĩa: Cô ấy đã mơ ước trở thành ca sĩ khi còn là một cô bé, vì vậy cô ấy đã thực sự muốn giành giải nhất.

Question 14: Southern Europe is experiencing a high “brain _____” these days because of the lack of economic prospects.

- A. losing B. lacking C. drain D. rain

Đáp án C

- A. losing /'lu:zɪŋ/ (n): thua cuộc
B. lacking /'lækɪŋ/ (a): thiếu
C. drain /dreɪn/ (n): ống dẫn, sự rút hết
D. rain /reɪn/ (n): mưa

Cụm từ: brain drain: chảy máu chất xám

Dịch nghĩa: Nam Âu đang trải qua tình trạng “chảy máu chất xám” cao trong những ngày này vì thiếu triển vọng về kinh tế.

Question 15: He literally was at death's _____ when a kidney became available for transplant.

- A. verge B. edge C. border D. door

Đáp án D

- A. verge /vɜ:dʒ/ (n): bờ, ven
B. edge /edʒ/ (n): cạnh sắc, đỉnh
C. border /'bɔ:də/ (n): đường viền, biên giới
D. door /dɔ:r/ (n): cửa ra vào

Cấu trúc: at death's door: bên ngưỡng cửa của thần chết, hấp hối, gần chết

Dịch nghĩa: Anh ấy thực sự đã ở ngưỡng cửa của tử thần khi một quả thận đã sẵn sàng để cấy ghép.

Question 16: He acts like his father. You know, the _____ doesn't fall far from the tree.

- A. apple B. strawberry C. orange D. cucumber

Đáp án A

- A. apple /'æpəl/ (n): quả táo
 B. strawberry /'strɔ:bəri/ (n): quả dâu tây
 C. orange /'ɔ:rɪndʒ/ (n): quả cam
 D. cucumber /'kju:kʌmbər/ (n): quả dưa chuột

Cấu trúc: the apple doesn't fall far from the tree: con nhà tông không giống lông cũng giống cánh, hồ phụ sinh hồ tử

Dịch nghĩa: Anh ấy hành động giống như cha của mình. Bạn biết đấy, con nhà tông không giống lông cũng giống cánh mà.

Question 17: It ____ without saying that Mrs Trang Anh is a very enthusiastic teacher. I love her so much.

- A. goes B. comes C. appears D. gets

Đáp án A

- A. goes /gəʊz/ (v): đi
 B. comes /kʌmz/ (v): đến
 C. appears /ə'piərs/ (v): xuất hiện
 D. gets /gets/ (v): có được

Cấu trúc: **It goes without saying: chắc chắn, hiển nhiên, khỏi phải nói**

Dịch nghĩa: Khỏi phải nói rằng cô Trang Anh là một giáo viên rất nhiệt tình. Tôi yêu cô ấy rất nhiều.

Question 18: As soon as Ferlin came to party, he immediately set his _____ on Melin. Maybe he was captivated by her.

- A. eyes B. heart C. decision D. feeling

Đáp án A

- A. eyes /aɪz/ (n): đôi mắt
 B. heart /hɑ:t/ (n): trái tim
 C. decision /dɪ'sɪʒən/ (n): quyết định
 D. feeling /'fi:liŋ/ (n): cảm xúc

=> Cấu trúc: **Clap/lay/set eyes on sb/sth: để ý, để mắt tới cái gì/ai đó ngay từ lần đầu gặp**

Dịch nghĩa: Ngay khi Ferlin đến bữa tiệc, anh lập tức để ý tới Melin. Có lẽ anh ấy đã bị cô quyến rũ.

Question 19: Making sacrifices in your personal life is part and _____ of being a film star. You should consider this.

- A. completion B. half C. whole D. parcel

Đáp án D

A. completion /kəm'pli:ʃən/ (n): sự hoàn thành

B. half /hɑ:f/ (n): một nửa

C. whole /həʊl/ (n): toàn bộ

D. parcel /'pɑ:səl/ (n): gói, bưu kiện

Cấu trúc: **Be part and parcel: phần cơ bản, quan trọng, thiết yếu**

Dịch nghĩa: Hy sinh cuộc sống cá nhân của bạn là một phần thiết yếu của việc trở thành một ngôi sao điện ảnh. Bạn nên xem xét điều này.

Question 20: Dawson, I hear that the new regulation will take _____ from October 1st, won't it?

A. effect

B. force

C. power

D.

use

Đáp án A

A. effect /ɪ'fekt/ (n): tác động, hiệu quả

B. force /fɔ:s/ (n): quyền lực, sự bắt buộc

C. power /paʊə/ (n): sức mạnh

D. use /ju:z/ (n): sự sử dụng

Cấu trúc: take effect: có hiệu lực

Dịch nghĩa: Dawson, tôi nghe nói rằng các quy định mới sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10, phải không?

Question 21: Mary waited for them about 20 minutes and she was very nervous. Fortunately, they arrived alive and _____.

A. safe

B. kicking

C. vulnerable

D.

unscathed

Đáp án B

A. safe /seɪf/ (a): an toàn

B. kicking /kɪkɪŋ/ (v): đá

C. vulnerable /'vʌlnərəbəl/ (a): có thể bị tổn thương

D. unscathed /ʌn'skeɪd/ (a): không bị tổn thương, vô sự

Cụm từ: **alive and kicking**: còn sống và rất khỏe mạnh, tràn đầy sức sống

Dịch nghĩa: Mary đã đợi họ khoảng 20 phút và cô ấy đã rất lo lắng. May mắn thay, họ không những sống sót mà còn rất khỏe mạnh.

Question 22: Crocodiles see well, their eyes are equipped with three eyelids, each having a different function. Their eyeballs slide back out of _____ way during an attack.

A. harm's

B. danger's

C. injury's

D.

damage's

Đáp án A

A. harm: sự tổn hại

B. danger: sự nguy hiểm

C. injury: chỗ bị thương, vết thương

D. damage: sự thiệt hại

Cụm từ: **out of harm's way**: ở nơi an toàn

Dịch nghĩa: Cá sấu nhìn rất tốt, mắt chúng được trang bị ba mí mắt, mỗi mí mắt có một chức năng khác nhau. Nhãn cầu của chúng sẽ trượt về nơi an toàn khi bị tấn công.

Question 23: She took up many hobbies when she retired that she had hardly any time _____.

A. in hand
hand

B. out of hand

C. on her hands

D. at

Đáp án C

Cấu trúc: **have time on one's hands** = **have nothing to do**: chẳng có gì để làm, rảnh rỗi

Dịch nghĩa: Cô ấy đã có nhiều sở thích khi nghỉ hưu, lúc mà cô ấy rảnh rỗi, chẳng có gì để làm.

Question 24: I'm _____ no mood to go to the party tonight because I have an argument over party cake with Jane this afternoon.

A. in
under

B. at

C. for

D.

Đáp án A

Cấu trúc: **be in no mood for sth/to do sth**: không có tâm trạng làm gì

Dịch nghĩa: Tôi không có tâm trạng để đi dự tiệc tối nay vì tôi vừa có một cuộc tranh cãi về chiếc bánh cho bữa tiệc với Jane chiều nay.

Question 25: After a few minutes Julia _____ herself together and explained her problem clearly.

A. pulled
fired

B. took

C. started

D.

Đáp án A

Cấu trúc: **pull yourself together**: bình tĩnh, điều khiển lại được cảm xúc sau khi tức giận/ buồn

Dịch nghĩa: Sau một vài phút, Julia đã bình tĩnh lại và giải thích vấn đề của mình một cách rõ ràng.

Question 26: Although the hardened criminal committed a crime, there was a strong movement supporting the abolition of the death _____. Many people believed that this punishment is very cruel.

A. punishment
discipline

B. penalty

C. condemnation

D.

Đáp án B

A. punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n): sự trừng phạt

B. penalty /'penəlti/ (n): hình phạt, quả phạt (bóng đá)

C. condemnation /ˌkɒndəməˈneɪʃən/ (n): sự kết án

D. discipline /ˈdɪsəplɪn/ (n): kỷ luật

Cụm từ: **the death penalty**: án tử hình

Dịch nghĩa: Mặc dù tên tội phạm cứng đầu đã phạm tội, nhưng đã có một phong trào mạnh mẽ ủng hộ việc bãi bỏ hình phạt tử hình. Nhiều người cho rằng hình phạt này rất tàn nhẫn.

Question 27: My friend, Karen is hoping that she gets enough experience in the sales team, for her next job, she'll be able to apply for as a sales _____.

A. controller

B. manager

C. organizer

D.

conductor

Đáp án B

A. controller /kənˈtrɒlə/ (n): người kiểm soát

B. manager /ˈmænɪdʒər/ (n): quản lý

C. organizer /ˈɔːɡənaɪzər/ (n): người tổ chức

D. conductor /kənˈdʌktər/ (n): người chỉ huy

Cụm từ: **sales manager**: giám đốc bán hàng

Dịch nghĩa: Bạn tôi, Karen đang hy vọng rằng cô ấy có đủ kinh nghiệm trong nhóm bán hàng, cho công việc tiếp theo, cô ấy sẽ có thể ứng tuyển giám đốc bán hàng.

Question 28: Although famous film stars make a fortune but they are always in the public _____.

A. eye

B. watching

C. service

D.

investigation

Đáp án A

A. eye /aɪ/ (n): mắt

B. watching /ˈwɒtʃɪŋ/ (n): xem

C. service /ˈsɜːvɪs/ (n): sự phục vụ

D. investigation /ɪnˌvestɪˈgeɪʃən/ (n): sự điều tra

Cấu trúc: **be in the public eye**: trước mắt công chúng, bị dư luận soi xét

Dịch nghĩa: Mặc dù các ngôi sao điện ảnh nổi tiếng kiếm được tiền nhưng họ luôn bị dư luận soi xét.

Question 29: The police tried in _____ to persuade the journalist to divulge the source of her information.

A. success

B. failing

C. vain

D.

determination

Đáp án C

A. success /səkˈses/ (n): thành công

B. failing /ˈfeɪlɪŋ/ (n): nhược điểm, thiếu sót

C. vain /veɪn/ (a): hão huyền, vô hiệu

D. determination /dɪˌtɜːmɪˈneɪʃən/ (n): sự xác định, quyết định

Cấu trúc: **in vain**: thất bại, vô ích

Dịch nghĩa: Cảnh sát đã cố gắng thuyết phục nhà báo tiết lộ nguồn thông tin của cô ấy nhưng vô ích.

Question 30: Anna wants to improve her pronunciation so she decided to _____ a course at her school.

- A. arrange B. buy C. give D. take

Đáp án D

A. arrange /ə'reɪndʒ/ (v): sắp xếp

B. buy /baɪ/ (v): mua

C. give /ɡɪv/ (v): tặng, cho

D. run /rʌn/ (v): chạy

Cấu trúc: **take a course**: tham gia vào 1 khoá học

Dịch nghĩa: Anna muốn cải thiện phát âm của mình nên đã quyết định tham gia một khóa học tại trường.

Question 31: In this puzzle, you have a chance to _____ your wits against the most intelligent people in Japan.

- A. set B. try C. beat D. pit

Đáp án D

A. set /set/ (v): đặt, để

B. try /traɪ/ (v): thử, cố gắng

C. beat /bi:t/ (v): đánh, đập

D. pit /pɪt/ (v): đào hầm, đục lỗ

Cấu trúc: **pit your wits against somebody/ something**: có đủ thông minh để đấu lại ai, cái gì

Dịch nghĩa: Trong câu đố này, bạn có cơ hội để đấu trí với những người thông minh nhất ở Nhật Bản.

Question 32: The drunken couple did nothing to keep the flat clean and tidy and lived in the utmost _____.

- A. contamination B. pollution C. squalor D. convenience

Đáp án C

A. contamination /kən'tæmɪ'neɪʃən/ (n): sự ô nhiễm

B. pollution /pə'lu:ʃən/ (n): sự ô nhiễm

C. squalor /'skwɒlə/ (n): sự dơ bẩn

D. convenience /kən'vi:niəns/ (n): sự thuận lợi

Cấu trúc: utmost squalor: sự dơ bẩn cực kỳ

Dịch nghĩa: Cặp đôi say xỉn đã chẳng làm gì để giữ cho căn hộ sạch sẽ và gọn gàng và đã sống trong tình trạng vô cùng bẩn thỉu.

Question 33: Jenny was offered a scholarship to study in Japan and she _____ the opportunity with both hands.

- A. agreed B. hold C. grasped D. accepted

Đáp án C

- A. agreed /ə'gri:d/ (v): đồng ý
B. hold => held /held/ (v): cầm, nắm, giữ
C. grasped /grɑ:spt/ (v): chớp lấy, giật lấy
D. accepted /ək'septɪd/ (v): chấp nhận

Cấu trúc:

- grasp an opportunity: nắm bắt/ chớp lấy cơ hội
- with both hands = with total enthusiasm and focus: sẵn sàng, hăm hở, háo hức

Dịch nghĩa: Jenny đã được cấp học bổng du học Nhật Bản và cô ấy đã nắm bắt cơ hội đó bằng tất cả sự háo hức.

Question 34: “In one _____ or another I intend to discover the truth. Believe in me” she promises.

- A. way B. road C. path D. street

Đáp án A

- A. way /wei/ (n): cách, đường đi
B. road /rəʊd/ (n): con đường
C. path /pɑ:θ/ (n): đường mòn
D. street /stri:t/ (n): đường phố

Cụm từ: **one way or another**: cách này hay cách khác, bằng bất cứ giá nào, bằng mọi giá

Dịch nghĩa: “Mình sẽ tìm ra sự thật bằng mọi giá. Hãy tin ở mình”, cô ấy tự nhủ.

Question 35: The BlackPink’s tour is in the _____ making their fans very nervous. They waited for them for a long time.

- A. balance B. consideration C. decision D. delay

Đáp án A

- A. balance /'bæləns/ (n): sự cân bằng
B. consideration /kən,sɪdə'reɪʃən/ (n): sự cân nhắc, suy xét
C. decision /dɪ'sɪʒən/ (n): sự quyết định
D. delay /dɪ'lei/ (n): sự trì hoãn

Cấu trúc: **in the balance**: do dự, lưỡng lự, nước đôi, nửa vời, không chắc chắn

Dịch nghĩa: Chuyến lưu diễn của BlackPink không chắc chắn lắm khiến người hâm mộ của họ rất lo lắng. Người hâm mộ đã chờ đợi họ trong một thời gian dài.

Question 36: It was a _____ of luck that we found somewhere to park quickly last night.

A. stroke

B. blow

C. hit

D. pat

Đáp án A

A. stroke /strəʊk/ (n): cú đánh, đập

B. blow /bləʊ/ (n): cú đánh đòn

C. hit /hɪt/ (n): đòn, cú đánh trúng

D. pat /pæt/ (n): cái vỗ nhẹ

Cụm từ: **a stroke of luck**: dịp may bất ngờ

Dịch nghĩa: Thật may là tối qua chúng tôi đã nhanh chóng tìm thấy một nơi để đỗ xe.

Question 37: Although I like the dress very much, the _____ cost of it is what really put me off.

A. expensive

B. extraordinary

C. cheap

D.

sheer

Đáp án D

A. expensive /ɪk'spensɪv/ (a): đắt

B. extraordinary /ɪk'strɔ:dnəri/ (a): lạ thường

C. cheap /tʃi:p/ (a): rẻ

D. sheer /ʃɪər/ (a): hoàn toàn, tuyệt đối

Cấu trúc: **sheer cost**: giá cả cực kì cao, giá không hợp lí

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi rất thích chiếc váy này, nhưng cái giá cực kỳ cao của nó là thứ thực sự khiến tôi mất hứng.

Question 38: This _____ of affairs shouldn't be allowed to get worse by the government otherwise the masses lose their belief in them.

A. state

B. situation

C. prospect

D.

view

Đáp án A

A. state /steɪt/ (n): trạng thái, tình trạng

B. situation /sɪ'tʃu'eɪʃən/ (n): vị trí, hoàn cảnh

C. prospect /'prɒspekt/ (n): toàn cảnh, viễn cảnh

D. view /vju:/ (n): tầm nhìn, quan điểm

Cụm từ: **state of affairs**: tình trạng (chung) của vụ việc, sự kiện trong 1 thời điểm nhất định

Dịch nghĩa: Chính phủ không nên cho phép tình trạng này trở nên tồi tệ hơn nếu không quần chúng sẽ mất niềm tin vào họ.

Question 39: Don't criticize me. If you _____ yourself in my position, you would behave the same.

A. set

B. put

C. think

D.

consider

Đáp án B

A. set /set/ (v): để, đặt

B. put /pʊt/ (v): để, đặt

C. think /θɪŋk/ (v): nghĩ

D. consider /kən'sɪdər/ (v): cân nhắc, xem xét

Cấu trúc: **put yourself in somebody's position**: thử đặt mình vào vị trí/hoàn cảnh của người khác

Dịch nghĩa: Đừng chỉ trích tôi. Nếu bạn thử đặt mình vào vị trí của tôi, bạn sẽ hành xử tương tự.

Question 40: Once she's _____ a few tears she'll resign herself to the situation.

A. shed

B. split

C. sobbed

D.

released

Đáp án A

A. shed /ʃed/ (v): rơi, rụng

B. split /splɪt/ (v): nứt, vỡ, nẻ

C. sobbed /sɒbd/ (v): nức nở

D. released /rɪ'li:st/ (v): làm nhẹ bớt, tha, thả

Cấu trúc: **shed tears**: rơi lệ, nhỏ lệ

Dịch nghĩa: Một khi cô ấy rơi lệ, cô ấy sẽ cam chịu hoàn cảnh.

Question 41: I've had my car examined three times now but no mechanic has been able to _____ the problem.

A. focus

B. highlight

C. pinpoint

D.

specify

Đáp án C

A. focus /'fəʊkəs/ (v): tập trung

B. highlight /'haɪlaɪt/ (v): làm nổi bật

C. pinpoint /'pɪnpɔɪnt/ (v): xác định, định vị

D. specify /'spesɪfaɪ/ (v): chỉ rõ, ghi rõ

Cấu trúc: **pinpoint the problems**: chỉ ra, xác định mọi vấn đề đang gặp phải

Dịch nghĩa: Tôi đã nhờ kiểm tra xe của tôi ba lần nhưng không có thợ máy nào có thể xác định được vấn đề.

Question 42: Don't thank me for helping in the garden. It was _____ pleasure to be working out of doors.

A. sheer

B. mere

C. simple

D.

plain

Đáp án A

A. sheer /ʃɪər/ (a): hoàn toàn, tuyệt đối

B. mere /mɪər/ (a): chỉ là

C. simple /'sɪmpəl/ (a): đơn giản

D. plain /pleɪn/ (a): ngay thẳng, chất phác

Cụm từ: **sheer pleasure**: chỉ là niềm vui vì

Dịch nghĩa: Đừng cảm ơn tôi vì đã giúp đỡ trong vườn. Nó chỉ là niềm vui khi được làm việc ngoài trời.

Question 43: His father doesn't allow him to use his car because in the hand of a reckless driver like him, a car becomes a _____ weapon.

- A. fatal B. lethal C. mortal D. venal

Đáp án B

- A. fatal /'fɛtəl/ (a): có số mệnh, tai hại
B. lethal /'li:θəl/ (a): gây chết người
C. mortal /'mɔ:təl/ (a): chết, nguy đến tính mạng
D. venal /'vi:nəl/ (a): dễ mua chuộc

Cấu trúc: lethal weapon: vũ khí giết người

Dịch nghĩa: Cha anh ta không cho phép anh ta sử dụng xe của mình vì trong tay một người lái xe liều lĩnh như anh ta thì một chiếc xe hơi sẽ trở thành vũ khí giết người.

Question 44: His chance of being picked for the Olympic swimming team is very _____.

- A. big B. poor C. slim D. B and C

Đáp án D

- A. big /bɪg/ (a): to, lớn
B. poor /pɔ:r/ (a): nghèo nàn
C. slim /slɪm/ (a): mong manh
D. B and C

*Cụm từ: **Poor/ slim chance (coll): cơ hội mong manh**

Dịch nghĩa: Cơ hội được chọn vào đội tuyển bơi tham gia Olympic của anh ấy rất mong manh.

Question 45: She had _____ mind which kept her alert and well-informed even in old age.

- A. an examining B. a demanding C. an enquiring D. a querying

Đáp án C

- A. an examining: sự nghiên cứu
B. a demanding: đòi hỏi khắt khe
C. an enquiring: học hỏi, hỏi thăm
D. a querying: câu hỏi, chất vấn

Cấu trúc: have an enquiring mind: có tinh thần học hỏi

Dịch nghĩa: Cô ấy có một tinh thần ham học hỏi, giữ cho cô ấy luôn lanh lẹ và hiểu biết ngay cả khi về già.

Question 46: People in financial difficulties sometimes fall _____ to unscrupulous money lenders.

A. prey B. fool C. scapegoat D. sacrifice

Đáp án A

- A. prey /preɪ/ (n): con mồi, nạn nhân
B. fool /fu:l/ (n): tên ngốc
C. scapegoat /'skeɪpgəʊt/ (n): con dê gánh tội
D. sacrifice /'sækrɪfaɪs/ (n): vật hiến tế

Cấu trúc: **Fall prey to somebody/something**: làm con mồi, nạn nhân của ai/cái gì

Dịch nghĩa: Những người gặp khó khăn về tài chính đôi khi trở thành con mồi của những người cho vay tiền vô đạo đức.

Question 47: The politician gave a press _____ to deny the charges that had been levelled at him.

A. conference B. seminar C. discussion D. gathering

Đáp án A

- A. conference /'kɒnfərəns/ (n): hội nghị
B. seminar /'seminɑ:r/ (n): hội nghị chuyên đề
C. discussion /dɪ'skʌʃən/ (n): cuộc thảo luận
D. gathering /'gæðərɪŋ/ (n): cuộc hội họp

Cụm từ Cấu trúc: press conference: cuộc họp báo

Dịch nghĩa: Chính trị gia đã đưa ra một cuộc họp báo để phủ nhận những cáo buộc đã chĩa vào ông.

Question 48: Experts have now come up with proof that such stories were _____ earnest after all.

A. on B. in C. at D. under

Đáp án B

Cấu trúc: in earnest: nghiêm túc, đứng đắn

Dịch nghĩa: Các chuyên gia hiện đã đưa ra bằng chứng rằng những câu chuyện như vậy sau cùng là hoàn toàn nghiêm túc.

Question 49: His _____ topic of conversation was the weather, which makes him very tedious.

A. sole B. only C. important D. loving

Đáp án A

- A. sole /səʊl/ (a): duy nhất, độc nhất
B. only /'əʊnli/ (a): duy nhất
C. important /ɪm'pɔ:tənt/ (a): quan trọng
D. loving /'lʌvɪŋ/ (a): âu yếm, đắm thắm

Cấu trúc: sole topic: chủ đề chính, duy nhất

Dịch nghĩa: Chủ đề trò chuyện duy nhất của anh ấy là thời tiết, điều đó khiến anh ấy rất tẻ nhạt.

Question 50: I'm sorry Bob. I haven't got the time to do my own work, _____ alone help you with yours.

- A. let B. do C. come D. leave

Đáp án A

- A. let /let/ (v): để cho
B. do /du/ (v): làm
C. come /kʌm/ (v): đến
D. leave /li:v/ (v): rời đi

Cấu trúc: let alone do something: chưa kể đến, nói chi là làm gì

Dịch nghĩa: Tôi xin lỗi Bob. Tôi không có thời gian để làm công việc của mình chứ đừng nói đến việc giúp bạn.

Exercise 1.2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. A	4. B	5. A	6. D	7. B	8. A	9. A	10. A
11. C	12. A	13. C	14. A	15. A	16. D	17. C	18. C	19. C	20. D
21. A	22. A	23. B	24. A	25. D	26. B	27. A	28. C	29. A	30. A
31. C	32. D	33. C	34. A	35. B	36. A	37. A	38. A	39. B	40. D
41. C	42. A	43. C	44. D	45. B	46. C	47. A	48. B	49. A	50. C

Question 1: His English was roughly on a _____ with my Greek, so communication was rather difficult.

- A. similarity B. same C. position D. par

Đáp án D

- A. similarity /sɪmɪ'lærəti/ (n): sự tương tự
B. same /seɪm/ (a): giống nhau, như nhau
C. position /pə'zɪʃən/ (n): vị trí
D. par /pɑ:r/ (n): tỉ số thắng

Cấu trúc: on a par with somebody/ something: bằng, ngang tầm/ chất lượng với ai, cái gì

Dịch nghĩa: Tiếng Anh của anh ấy đại khái là ngang tầm với tiếng Hy Lạp của tôi, vì vậy việc giao tiếp khá khó khăn.

Question 2: The job requires a(n) _____ for hard work in difficult conditions. If you can, apply for it.

- A. ability B. competence C. capacity D. faculty

Đáp án C

- A. ability /ə'bɪləti/ (n): khả năng, năng lực về thể chất/ tinh thần
B. competence /'kɒmpɪtəns/ (n): năng lực, khả năng

C. capacity /kə'pæsəti/ (n): khả năng chứa đựng, khả năng trải qua

D. faculty /'fækəlti/ (n): khả năng của thân thể/ trí óc, tài năng

Cấu trúc: capacity for something: năng lực, khả năng làm gì

Dịch nghĩa: Công việc này đòi hỏi một khả năng làm việc chăm chỉ trong điều kiện khó khăn. Nếu bạn có thể, hãy nộp đơn xin làm.

Question 3: He left the meeting early on the unlikely _____ that he had a sick friend to visit and had to come home immediately.

- A. pretext B. excuse C. claim D. motivation

Đáp án A

A. pretext /'pri:tekst/ (n): cái cớ, lý do

B. excuse /ik'skju:z/ (n): cớ, lý do

C. claim /kleim/ (n): sự đòi tiền

D. motivation /,məʊtri'veɪʃən/ (n): sự thúc đẩy

Cấu trúc: **On the pretext: lấy cớ, viện lý do**

=> “Unlikely: không có khả năng xảy ra, bất khả thi” là tính từ, đứng trước danh từ “pretext” để bỏ nghĩa cho nó

Dịch nghĩa: Anh đã rời cuộc họp sớm viện lý do bất khả thi rằng anh ta có một người bạn bị ốm đến thăm và phải về nhà ngay lập tức.

Question 4: He looks much older. His financial worries seem to have taken a terrible _____ on his health.

- A. burden B. toll C. stress D. strain

Đáp án B

A. burden /'bɜ:dən/ (n): gánh nặng

B. toll /təʊl/ (n): sự mất mát, thiệt hại

C. stress /stres/ (n): căng thẳng

D. strain /streɪn/ (n): sự căng thẳng, áp lực

Cấu trúc: **Take a (heavy, terrible...) toll (on sth/sb): gây tổn hại, gây thiệt hại, đau thương (cho cái gì/ai)**

Dịch nghĩa: Anh ấy trông già đi nhiều. Những nỗi lo lắng về tài chính của anh ấy dường như đã gây tổn hại trầm trọng đến sức khỏe của anh ấy.

Question 5: Apart from the _____ cough and cold, I've been remarkably healthy all my life.

- A. odd B. opportune C. regular D. timely

Đáp án A

A. odd /ɒd/ (a): lặt vặt, linh tinh

B. opportune /'ɒpətʃu:n/ (a): thích hợp

C. regular /'regjələr/ (a): đều đặn

D. timely /'taɪmlɪ/ (a): hợp thời

Cấu trúc: odd cough and cold: ốm vặt

Dịch nghĩa: Ngoài việc hay ốm vặt ra thì tôi tương đối khỏe mạnh.

Question 6: Jane has got such a _____ headache that she can't concentrate on the lecture. She has a permit to stay home until she's healthy.

- A. beating B. drumming C. hammering D. throbbing

Đáp án D

A. beating /bi:'tiŋ/ (v): đánh, đập

B. drumming /'drʌmɪŋ/ (v): đánh trống

C. hammering /'hæməɪŋ/ (v): búa, nện

D. throbbing /'θrɒbɪŋ/ (v): đập mạnh (tim, mạch,...), nhói đau

Cụm từ: throbbing headache: đau nhói đầu

Dịch nghĩa: Jane bị đau đầu nhói đến mức không thể tập trung vào bài giảng. Cô ấy được cho phép nghỉ ở nhà cho đến khi cô ấy khỏe mạnh.

Question 7: The real test of your relationship will come when you start to see your new boyfriend _____ and all.

- A. faults B. warts C. spots D. moles

Đáp án B

A. faults /fɔ:lt/ (n): khuyết điểm, sai lầm

B. warts /wɔ:ts/ (n): nốt cơm, mụn cóc

C. spots /spɒts/ (n): dấu, đốm, vết

D. moles /məʊlz/ (n): nốt ruồi

Cụm từ: warts and all: đầy đủ, không che giấu những nét hư, tật xấu

Dịch nghĩa: Bài kiểm tra thực tế về mối quan hệ của bạn sẽ đến khi bạn bắt đầu thấy tất cả những tật xấu của bạn trai mới của bạn.

Question 8: He told the court that it was his desperate poverty that had _____ him to steal the bread. The court decided to send him in prison for 2 days.

- A. driven B. forced C. led D. brought

Đáp án A

A. driven /'drɪvən/ (v): lái xe

B. forced /fɔ:st/ (v): bắt buộc, ép buộc

C. led /led/ (v): buộc, dẫn dắt

D. brought /brɔ:t/ (v): đem lại, mang lại

=> Cấu trúc: **Drive somebody to do something: dồn ai vào thế bí phải làm gì**

Dịch nghĩa: Anh ta nói với tòa án rằng chính sự nghèo đói trong tuyệt vọng của anh ta đã khiến anh ta phải ăn trộm bánh mì. Tòa án quyết định bỏ anh ta vào tù 2 ngày.

Question 9: She gave up nursing training when she found she had no _____ for looking after the sick.

- A. vocation B. mission C. ambition D. dream

Đáp án A

A. vocation /vəʊ'keɪʃən/ (n): thiên hướng, nghề nghiệp

B. mission /'mɪʃən/ (n): nhiệm vụ

C. ambition /æm'bɪʃən/ (n): tham vọng

D. dream /dri:m/ (n): giấc mơ

Cấu trúc: vocation for something: năng khiếu với việc gì

Dịch nghĩa: Cô ấy đã từ bỏ việc đào tạo điều dưỡng khi cô ấy thấy mình không có năng khiếu chăm sóc người bệnh.

Question 10: Don't worry about making a noise. The children are wide _____. They are watching cartoon.

- A. awake B. woken C. waking D. awoke

Đáp án A

A. awake /ə'weɪk/ (v;a): tỉnh giấc; tỉnh táo

B. woken /'wɒkən/ (v): thức giấc

C. waking /'weɪkɪŋ/ (n): sự thức giấc

D. awoke /ə'wəʊk/ (v): tỉnh giấc

Cấu trúc: **be wide awake: hoàn toàn tỉnh táo**

Dịch nghĩa: Đừng lo lắng về việc làm ồn. Bọn trẻ đã hoàn toàn tỉnh rồi. Chúng đang xem phim hoạt hình.

Question 11: This rehabilitation scheme is at a _____. They are trying their best to come up with the solution.

- A. hill B. moutain C. standstill D. valley

Đáp án C

A. hill /hɪl/ (n): đồi

B. moutain=> mountain /'maʊntɪn/ (n): núi

C. standstill /'stændstɪl/ (n): sự dừng lại, bế tắc

D. valley /'væli/ (n): thung lũng

Cấu trúc: at a standstill: bị bế tắc, ngưng lại

Dịch nghĩa: Kế hoạch phục hồi này đang ở trạng thái bế tắc. Họ đang cố gắng hết sức để đưa ra giải pháp.

Question 12: They were _____ in conversation and didn't notice me leaving the room. When they called me to ask where I went, I had been at home for 15 minutes.

- A. deep B. thoroughly C. solidly D. captivated

Đáp án A

A. deep /di:p/ (a): sâu

B. thoroughly /'θʌrəli/ (adv): hoàn toàn, triệt để

C. solidly /'sɒlɪdli/ (adv): liên tục, vững vàng và chắc chắn

D. captivated /'kæptɪvertɪd/ (a): say đắm, quyến rũ

Cấu trúc: be deep in something: ngập sâu vào, mải mê, đắm mình vào cái gì

Dịch nghĩa: Họ đã mải mê trò chuyện và không để ý tôi đã rời khỏi phòng. Khi họ gọi tôi hỏi tôi đã đi đâu thì tôi đã ở nhà được 15 phút rồi.

Question 13: I was really looking forward to going to the game and I could hardly wait until the _____ day came.

A. major

B. important

C. big

D.

huge

Đáp án C

A. major /'meɪdʒər/ (a): lớn

B. important /ɪm'pɔ:tənt/ (a): quan trọng

C. big /bɪg/ (a): to, lớn

D. huge /hju:dʒ/ (a): to lớn, đồ sộ

=> Cụm từ: **The big day (idm): ngày mà ai đó kết hôn**

Dịch nghĩa: Tôi đã thực sự mong chờ đến ngày của trận đấu và tôi gần như cũng không thể chờ cho đến ngày cưới của mình được nữa.

***Note:** Look forward to doing sth: mong chờ điều gì

Question 14: Jack was tired of working for other people. He hate being criticized unfairly by them, so he decided to _____ his own business.

A. run

B. open

C. start

D.

initiate

Đáp án A

A. run /rʌn/ (v): chạy

B. open /'əʊpən/ (v): mở

C. start /stɑ:t/ (v): bắt đầu

D. initiate /ɪ'nɪʃieɪt/ (v): bắt đầu, khởi đầu

Cấu trúc: run a business: điều hành kinh doanh

Dịch nghĩa: Jack đã mệt mỏi vì làm việc cho người khác. Anh ấy ghét bị chỉ trích một cách bất công bởi họ, vì vậy anh ấy đã quyết định điều hành công việc kinh doanh của riêng mình.

Question 15: They eventually _____ a consensus on the new bussiness plan after discussing for two weeks.

A. reached

B. achieved

C. had

D.

came

Đáp án A

- A. reach => reached /ri:tʃt/ (v): với lấy
- B. achieve => achieved /ə'tʃi:vd/ (v): đạt được
- C. have => had /həd/ (v): có
- D. come => came /keɪm/ (v): đến

Cấu trúc: reach a consensus: đạt được sự nhất trí, đồng thuận

Dịch nghĩa: Cuối cùng họ cũng đã đạt được sự đồng thuận về kế hoạch kinh doanh mới sau khi thảo luận trong hai tuần.

Question 16: Advertising companies always do a lot of market _____ before they design new products.

- A. investigation
- B. examination
- C. exploration
- D. research

Đáp án D

- A. investigation /ɪnˌvestɪˈgeɪʃən/ (n): sự điều tra
- B. examination /ɪɡˌzæmɪˈneɪʃən/ (n): sự kiểm tra
- C. exploration /ˌekspləˈreɪʃən/ (n): sự thăm dò, thám hiểm
- D. research /rɪˈsɜ:tʃ/ (n): sự nghiên cứu

Cấu trúc: to do market research: tiến hành, thực hiện nghiên cứu thị trường

Dịch nghĩa: Các công ty quảng cáo luôn tiến hành nhiều nghiên cứu thị trường trước khi họ thiết kế sản phẩm mới.

Question 17: The company made _____ at their stores in New Zealand and many employees were dismissed.

- A. money
- B. success
- C. cutbacks
- D. failure

Đáp án C

- A. money /'mʌni/ (n): tiền
- B. success /sək'ses/ (n): thành công
- C. cutbacks /'kʌtbæks/ (n): sự cắt giảm
- D. failure /'feɪljər/ (n): sự thất bại

Cấu trúc: make cutbacks: thực hiện cắt giảm

Dịch nghĩa: Công ty đã thực hiện cắt giảm tại các cửa hàng của họ ở New Zealand khiến nhiều nhân viên bị sa thải.

Question 18: They pay one month in _____ to all their designers making them very worried.

- A. later
- B. after
- C. arrears
- D. full

Đáp án C

- A. later /'leɪtər/ (a): chậm, muộn, trễ
- B. after /'ɑ:ftər/ (adv): sau đó
- C. arrears //ə'riəz/ (n): việc làm dở
- D. full /fʊl/ (a): đầy, no

Cấu trúc: to pay in arrears: trả tiền quá hạn, khất nợ

Dịch nghĩa: Họ đã trả tiền chậm 1 tháng cho tất cả các nhà thiết kế của họ khiến bọn họ rất lo lắng.

Question 19: Jonie _____ all his savings in an unsuccessful business plan because of his arrogant character.

- A. lost B. failed C. squandered D. consumed

Đáp án C

A. lost /lɒst/ (v): mất

B. failed /feɪld/ (v): thất bại

C. squandered /'skwɒndərd/ (v): lãng phí

D. consumed /kən'sju:md/ (v): tiêu thụ

Cấu trúc: squander savings: lãng phí tiền tiết kiệm

Dịch nghĩa: Jonie đã lãng phí tất cả tiền tiết kiệm của mình trong một kế hoạch kinh doanh thất bại bởi vì tính cách ngạo mạn của anh ta.

Question 20: An increase in rents in the shopping mall increased the _____ costs of all the shops which operated there.

- A. fixed B. total C. whole D. overhead

Đáp án D

A. fixed /fɪkst/ (a): cố định

B. total /'tɒtəl/ (a): toàn bộ

C. whole /həʊl/ (a): toàn bộ

D. overhead /,əʊvə'ləʊd/ (a): ở trên đầu

Cụm từ: overhead cost: chi phí chung để hoạt động (phí thuê mặt bằng, điện nước,...)

Dịch nghĩa: Việc tăng tiền thuê mặt bằng ở trung tâm thương mại đã làm tăng chi phí chung của tất cả các cửa hàng kinh doanh ở đây.

Question 21: Kenny believes that sport professionals deserve high salaries because constant hard training is necessary so that they can _____ themselves to the limit when they compete.

- A. exert B. ahead C. go D. apply

Đáp án A

A. exert /ɪg'zɜ:t/ (v): đưa vào áp dụng

B. ahead /ə'hed/ (adv): về phía trước

C. go /gəʊ/ (v): đi

D. apply /ə'plai/ (v): áp dụng

=> Cấu trúc: + **Exert oneself (to do sth): cố gắng rất nhiều về năng lực thể lực hoặc tinh thần (để làm gì)** => có thiên hướng đến năng lượng về thể chất lẫn tinh thần hơn

+ **Apply oneself (to sth/doing sth):** cố gắng hết mình, dành hết khả năng, năng lực có thể để làm việc gì một cách quyết tâm và để thành công (có thiên hướng đến năng lực trí óc con người hơn)

=> Cần lưu ý là trong cấu trúc trên không phải là cấu trúc đi với “to” hay không. Vì “to” trong câu đi theo cụm “to the limit: đến giới hạn, đến khả năng tối đa như có thể”

+ Còn khi xét cấu trúc “apply oneself to sth” chẳng hạn, thì “to sth” này lại mang nghĩa là “cố gắng vì ‘sth’ đó, cố gắng để làm ‘sth’ đó”, do đó ở đây nếu xét theo nghĩa như vậy thì không phù hợp; vì nó mang nghĩa là “cố gắng đến giới hạn khả năng như có thể của Kenny”, chứ không phải là “cố gắng vì giới hạn nào đó”.

=> Xét ngữ cảnh của câu, vì đang nói đến lĩnh vực thể thao, ta hiểu rằng nó cần có những nỗ lực về thể lực cũng như tinh thần; thay vì khả năng, năng lực trí óc nên ta chọn A.

Dịch nghĩa: Kenny tin rằng các chuyên gia thể thao xứng đáng được trả lương cao vì việc luyện tập chăm chỉ liên tục là cần thiết để họ có thể nỗ lực đạt đến giới hạn khi thi đấu.

Question 22: One of the causes of obesity is that many people are out of _____ and don't do exercise regularly.

A. condition B. shape C. weight D. fitness

Đáp án A

A. condition /kən'diʃən/ (n): điều kiện, trạng thái

B. shape /ʃeɪp/ (n): hình dạng

C. weight /weɪt/ (n): trọng lượng, cân nặng

D. fitness /'fɪtnəs/ (n): sự thích hợp, sung sức

=> **Ta có các cụm từ sau:**

+ **Out of condition (idiom):** không khoẻ mạnh, không vừa vặn về ngoại hình, béo phì => là hậu quả, kết quả vì không tham gia thể thao/các hoạt động thể chất

+ **Out of shape (idiom):** có hình dạng kỳ quặc, không giống như thường; không có điều kiện về tình trạng thể chất tốt, không lành mạnh => dẫn đến gặp khó khăn hoặc không thể làm một số hoạt động thể thao như chạy, leo cao,...

=> Hai cụm từ này có nét tương đồng nhau, nhưng cách dùng của chúng có chút khác biệt. Có thể hiểu như sau:

+ Khi một ai đó không tập thể dục thường xuyên, họ sẽ trở nên “out of condition” (hậu quả).

+ Và tình trạng “out of shape” (nguyên nhân) khiến ai đó gặp khó khăn trong việc chơi hoặc hoạt động thể thao.

=> Trong câu này, người ta đang nhấn mạnh đến hậu quả, nên ta dùng A.

Dịch nghĩa: Một trong những nguyên nhân gây béo phì là việc nhiều người không khoẻ mạnh và không tập thể dục thường xuyên.

Question 23: Youth sport is being ruined by a win-at-all-costs _____, which includes cheating and breaking the rules to achieve victory.

A. desire B. attitude C. dream D.
yearning

Đáp án B

A. desire /di'zaiə/ (n): thèm muốn, khát khao

B. attitude /'ætɪtʃu:d/ (n): thái độ

C. dream /dri:m/ (n): giấc mơ

D. yearning /'jɜ:nɪŋ/ (n): khát khao, mong mỏi

Cấu trúc: win-at-all-costs attitude: thái độ háo thắng (muốn chiến thắng bằng mọi giá)

Dịch nghĩa: Thể thao thanh thiếu niên đang bị hủy hoại bởi thái độ háo thắng, bao gồm gian lận và phá vỡ các quy tắc để đạt được chiến thắng.

Question 24: Some people believe that it is waste to _____ money into space research. Nevertheless, they are wrong.

A. pour B. invest C. earn D.
spend

Đáp án A

A. pour /pɔ:r/ (v): rót, đổ, trút

B. invest /m'vest/ (v): đầu tư

C. earn /ɜ:n/ (v): kiếm được

D. spend /spend/ (v): sử dụng, giành thời gian

Cấu trúc: pour something into something: đổ cái gì vào việc gì

Dịch nghĩa: Một số người tin rằng thật lãng phí khi đổ tiền vào việc nghiên cứu không gian. Tuy nhiên, họ đã sai.

Question 25: Most of the arguments in favour of space programs are in the _____ of science fiction.

A. dawn B. area C. field D.
realm

Đáp án D

A. dawn /dɔ:n/ (n): bình minh

B. area /'eəriə/ (n): vùng, khu vực

C. field /fi:ld/ (n): đồng ruộng, lĩnh vực

D. realm /relm/ (n): vương quốc, lĩnh vực

Cấu trúc: in the realm of: trong lĩnh vực

Dịch nghĩa: Hầu hết các lập luận ủng hộ các chương trình không gian đều nằm trong lĩnh vực khoa học viễn tưởng.

Question 26: As humans are destroying their own planet, the _____ for a new homeland in the universe is essential.

A. demand B. quest C. request D.
search

Đáp án B

- A. demand /dɪ'mɑ:nd/ (n): sự đòi hỏi, nhu cầu
- B. quest /kwest/ (n): cuộc tìm kiếm, sự truy lùng
- C. request /rɪ'kwest/ (n): lời thỉnh cầu, yêu cầu
- D. search /sɜ:tʃ/ (n): sự tìm kiếm

Cấu trúc: the quest for a new homeland: cuộc tìm kiếm vùng đất mới

Dịch nghĩa: Vì con người đang phá hủy hành tinh của chính họ nên cuộc tìm kiếm vùng đất mới trong vũ trụ là điều cần thiết.

Question 27: It is necessary at times to infringe on personal freedoms because people who lack necessary experience or who are not in the _____ of physical condition sometimes take up dangerous sports.

- A. peak
- B. high
- C. height
- D. maximum

Đáp án A

- A. peak /pi:k/ (n): đỉnh, tối đa, mãnh liệt nhất
- B. high /haɪ/ (a): cao
- C. height /haɪt/ (n): chiều cao
- D. maximum /'mæksɪmə/ (a): tối đa

Cấu trúc: in the peak of physical condition: ở trong tình trạng sức khỏe tốt nhất

Dịch nghĩa: Đôi khi cần phải vi phạm các quyền tự do cá nhân vì những người thiếu kinh nghiệm cần thiết hoặc những người không ở trong tình trạng sức khỏe tốt nhất đôi khi tham gia các môn thể thao nguy hiểm.

Question 28: I believe that the courts must apply the strict _____ of the law and impose the harshest possible sentences on criminals.

- A. force
- B. method
- C. letter
- D. power

Đáp án C

- A. force /fɔ:s/ (n): sự ép buộc
- B. method /'meθəd/ (n): phương pháp
- C. letter /'letər/ (n): bức thư
- D. power /paʊər/ (n): quyền lực, sức mạnh

Cụm từ: the letter of the law: tính xác đáng của thuật ngữ pháp lý

Dịch nghĩa: Tôi tin rằng các tòa án phải áp dụng tính xác đáng trong thuật ngữ pháp lý một cách khắt khe và áp dụng hình phạt nặng nhất có thể đối với những kẻ phạm tội.

Question 29: Many schools have abandoned the policy of _____ punishment for children who misbehave and prefer to give extra work or detention after school instead.

- A. corporal
- B. physical
- C. strict
- D. mental

Đáp án A

A. corporal /'kɔ:pərəl/ (a): (thuộc) thân thể, thể xác

B. physical /'fɪzɪkəl/ (a): (thuộc) thân thể

C. strict /strikt/ (a): nghiêm khắc

D. mental /'mentəl/ (a): (thuộc) tâm thần

Cụm từ: corporal punishment: hình phạt về thể xác, hành hạ thể xác

Dịch nghĩa: Nhiều trường học đã từ bỏ chính sách hành hạ thân thể đối với trẻ em có hành vi sai trái và thay vào đó thích giao thêm việc hoặc bắt ở lại trường sau khi tan học hơn.

Question 30: The young offender was put on _____ because his crime was not serious enough to send him to prison.

A. probation B. immunity C. consideration D. trial

Đáp án A

A. probation /prə'beɪʃən/ (n): sự thử thách, thời gian tập sự

B. immunity /ɪ'mju:nəti/ (n): sự miễn

C. consideration /kən,sɪdə'reɪʃən/ (n): sự cân nhắc, xem xét

D. trial /traɪəl/ (n): sự thử thách, thử nghiệm

Cấu trúc: **be put on probation: chịu án treo, đang trong thời gian quản chế**

Dịch nghĩa: Người phạm tội trẻ tuổi bị quản chế vì tội của anh ta không đủ nghiêm trọng để tống anh ta vào tù.

Question 31: Don't take it as _____ that you'll be promoted in your job, other colleagues stand a good chance too.

A. standard B. availability C. read D. common

Đáp án C

A. standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn

B. availability /ə'veɪlə'bɪləti/ (n): tính có thể dùng được

C. read /ri:d/ (v): đọc

D. common /'kɒmən/ (a): thông thường

Cấu trúc: take something as read: thừa nhận cái gì là đúng mà không bàn cãi

Dịch nghĩa: Đừng thừa nhận rằng bạn sẽ được thăng chức trong công việc, những đồng nghiệp khác vẫn có cơ hội

Question 32: The planes were delayed and the hotel was awful, but by the same _____ we still had a good time.

A. value B. contrary C. as D. token

Đáp án D

A. value /'vælju:/ (n): giá trị

B. contrary /'kɒntrəri/ (n): trái ngược

C. as /əz/ (adv): như

D. token /'tɒkən/ (n): dấu hiệu, biểu hiện

Cấu trúc: by them same token: vì lẽ ấy, đồng thời

Dịch nghĩa: Các chuyến bay đã bị trì hoãn và khách sạn thì rất tồi tệ, nhưng đồng thời, chúng tôi vẫn có một khoảng thời gian vui vẻ.

Question 33: My grandfather didn't have any _____ of phoning me last night. He is forgetful.

- A. remembrance B. reminding C. recollection D. reminiscence

Đáp án C

A. remembrance /rɪ'membərəns/ (n): việc nhớ, trí nhớ

B. reminding /rɪ'maɪndɪŋ/ (n): nhắc nhở

C. recollection /,rekə'lekʃən/ (n): sự nhớ lại, ký ức, hồi ức

D. reminiscence /,remɪ'nɪsəns/ (n): sự nhớ lại, hồi tưởng

Cấu trúc: have recollection of: có hồi ức về

Dịch nghĩa: Ông tôi đã không có hồi ức nào cả về việc gọi điện cho tôi đêm qua. Ông ấy hay quên.

Question 34: Few people can do creative work unless they are in the right _____ of mind. What about you?

- A. frame B. trend C. attitude D. pattern

Đáp án A

A. frame /freɪm/ (n): cơ cấu

B. trend /trend/ (n): xu hướng

C. attitude /'ætɪtʃu:d/ (n): thái độ

D. pattern /'pætən/ (n): gương mẫu

Cấu trúc: be in the right frame of mind: đang trong tâm trạng tốt, thích hợp

Dịch nghĩa: Hầu như không có ai có thể làm công việc sáng tạo trừ khi họ đang ở trong tâm trạng tốt. Thế còn bạn thì sao?

Question 35: The experimental play was only a _____ success, which disappointed the playwright.

- A. local B. qualified C. cautious D. huge

Đáp án B

A. local /'ləʊkəl/ (a): (thuộc) địa phương

B. qualified /'kwɒlɪfaɪd/ (a): đạt tiêu chuẩn

C. cautious /'kɔːʃəs/ (a): thận trọng, cẩn thận

D. huge /hjuːdʒ/ (a): to lớn, đồ sộ

Cụm từ: qualified success: sự vừa đủ khả năng thành công

Dịch nghĩa: vở kịch thử nghiệm chỉ là một thành công hợp cách, nó khiến nhà viết kịch thất vọng.

Question 36: It was mindless of you to slap Jerky in the _____. You should never have done it if you expect him to love you.

- A. face B. heart C. head D. mind

Đáp án A

- A. face /feɪs/ (n): khuôn mặt
B. heart /hɑ:t/ (n): trái tim
C. head /hed/ (n): đầu
D. mind /maɪnd/ (n): tâm trí

Cấu trúc: slap in the face: tát vào mặt (sỉ nhục, lăng mạ)

Dịch nghĩa: Thật là đại dột khi bạn sỉ nhục Jerky. Bạn không bao giờ nên làm điều đó nếu bạn mong đợi anh ấy yêu bạn.

Question 37: It had been assumed Feryen would take over the manager's post after the man retired. But, it never _____ to pass since he's decided to change his place of work.

- A. came B. happened C. coincided D. ran

Đáp án A

- A. came /keɪm/ (v): đến
B. happened /'hæpənd/ (v): xảy ra
C. coincided /ˌkəʊɪn'saɪdɪd/ (v): trùng với
D. ran /ræn/ (v): chạy

Cấu trúc: come to pass: xảy ra như dự định

Dịch nghĩa: Người ta cho rằng Feryen sẽ tiếp quản chức vụ của người quản lý sau khi người đàn ông đó nghỉ hưu. Nhưng, nó đã không bao giờ xảy ra kể từ khi anh ấy quyết định thay đổi nơi làm việc.

Question 38: Reading between the _____, it seems neither Cole nor Ledley King will be going to Japan next month.

- A. lines B. columns C. situations D. people

Đáp án A

- A. lines /laɪnz/ (n): dòng kẻ
B. columns /'kɒləmz/ (n): cột
C. situations /ˌsɪtʃu'eɪʃənz/ (n): vị trí, hoàn cảnh
D. people /'pi:pəl/ (n): con người

Cấu trúc: read between the lines: hiểu được ẩn ý, ngụ ý

Dịch nghĩa: Hiểu được ẩn ý thì có vẻ như cả Cole và Ledley King sẽ không đến Nhật Bản vào tháng tới.

Question 39: We've got some time to _____ before the meeting begins, so let's go for a stroll in the park. I want to have a coffee.

A. destroy

B. kill

C. pass

D.

spend

Đáp án B

A. destroy /di'strɔɪ/ (v): phá huỷ

B. kill /kɪl/ (v): giết

C. pass /pɑ:s/ (v): vượt qua

D. spend /spend/ (v): sử dụng, giành thời gian

Cấu trúc: kill time: giết thời gian

Dịch nghĩa: Chúng ta phải ngồi giết thời gian trước khi cuộc họp bắt đầu, vì vậy hãy đi dạo trong công viên đi. Tôi muốn uống cà phê.

Question 40: “There is no further treatment we can give”, said Dr Jekyll. “We must let the disease take its _____.”

A. end

B. term

C. trend

D.

course

Đáp án D

A. end /end/ (n): kết thúc

B. term /tɜ:m/ (n): thời hạn

C. trend /trend/ (n): xu hướng

D. course /kɔ:s/ (n): khoá, lớp

Cấu trúc: take its course: phát triển và kết thúc một cách tự nhiên

Dịch nghĩa: “Chúng tôi không còn cách điều trị nào tốt hơn có thể đưa ra”, bác sĩ Jekyll nói, “Chúng ta phải để căn bệnh này diễn ra một cách tự nhiên thôi.”

Question 41: They could sail out for days into the unknown and assess the area, secure in the _____ that if they didn't find anything, they could turn about and catch a swift ride back on the trade winds.

A. belief

B. mind

C. knowledge

D.

miss

Đáp án C

A. belief /br'i:li:f/ (n): niềm tin

B. mind /maɪnd/ (n): tâm trí

C. knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): sự hiểu biết

D. miss /mɪs/ (v): nhớ, lỡ

Cấu trúc: secure in the knowledge that: tự tin, chắc chắn về điều gì

Dịch nghĩa: Họ có thể đi thuyền trong nhiều ngày vào vùng đất chưa được biết đến và đánh giá vùng đất đó và tự tin rằng nếu họ không tìm thấy gì thì họ có thể quay lại và bắt kịp những cơn gió mạnh.

Question 42: Rose has been all over the world, but he still has a _____ for seeing new places and enjoying new experiences.

A. thirst

B. dream

C. crave

D.

yearning

Đáp án A

A. thirst /θɜːst/ (n): khao khát, ham muốn

B. dream /driːm/ (n): giấc mơ

C. crave /kreɪv/ (v): nài xin, cầu khẩn

D. yearning /'jɜːnɪŋ/ (n): sự khao khát, mong mỏi

=> Cấu trúc: **Have a thirst for something**: có niềm khao khát, đam mê làm gì (và có thể đạt được như kỳ vọng vì họ có điều kiện hoặc nếu họ cố gắng)

=> Ngoài ra, ta có: **Have a yearning for sth**: có một niềm khao khát mạnh mẽ (thường là cái mà rất khó đạt được, hoặc gần như không thể đạt được vì quá viễn vông đối với điều kiện hiện có của họ)

=> Xét trong câu, ngữ cảnh cho thấy Rose là một người đam mê trải nghiệm, anh ta cũng đã đi khắp nơi trên thế giới, chỉ là vẫn đam mê được đi nữa, và điều này hoàn toàn có thể thực thi được vì mọi căn cứ đều cho thấy anh ta có đủ khả năng.

Dịch nghĩa: Rose đã đặt chân trên khắp thế giới, nhưng anh ấy vẫn khao khát được nhìn thấy những vùng đất mới và tận hưởng những trải nghiệm mới.

Question 43: Space tourism would be really tedious, simply _____ through space and looking out of the window of the spacecraft.

A. flying

B. moving

C. floating

D.

running

Đáp án C

A. flying /'flaɪŋ/ (v): bay

B. moving /'muːvɪŋ/ (v): di chuyển

C. floating /'fləʊtɪŋ/ (v): trôi nổi lênh bênh

D. running /'rʌnɪŋ/ (v): chạy

Cấu trúc: float through space: lơ lửng trong không gian

Dịch nghĩa: Du lịch không gian sẽ thực sự tẻ nhạt, chỉ đơn giản là trôi lơ lửng trong không gian và nhìn ra ngoài cửa sổ tàu vũ trụ.

Question 44: While Vietnam is quickly moving up the _____ into smartphones and semiconductors, the biggest chunk of its exports to the UK remained textiles.

A. success

B. tendency

C. fame

D.

ladder

Đáp án D

A. success /sək'ses/ (n): sự thành công

B. tendency /'tendənsi/ (n): xu hướng

C. fame /feɪm/ (n): danh tiếng

D. ladder /'lædə/ (n): cái thang

Cấu trúc: move up ladder: chuyển nấc thang (tiến lên, phát triển)

Dịch nghĩa: Trong khi Việt Nam đang nhanh chóng phát triển sang điện thoại thông minh và chất bán dẫn thì phần lớn nhất trong xuất khẩu sang Anh vẫn là hàng dệt may.

Question 45: He used to have a deep _____ to fish but now he likes it too much. He eats fish three times a week.

- A. dislike B. aversion C. intimacy D. warmth

Đáp án B

A. dislike /dɪ'slaɪk/ (n): sự không thích

B. aversion /ə'veɜːʃən/ (n): sự ác cảm

C. intimacy /'ɪntɪməsi/ (n): sự thân mật

D. warmth /wɔːmθ/ (n): sự ấm áp

Cấu trúc: have an aversion to something: không thích cái gì

Dịch nghĩa: Anh ấy từng không thích cá nhưng giờ anh ấy lại rất thích nó. Anh ấy ăn cá ba lần một tuần.

Question 46: The high quality of Mercedes cars has enabled the company to gain a competitive _____ over its rivals in the world markets.

- A. advantage B. money C. edge D. strategy

Đáp án C

A. advantage /əd'vɑːntɪdʒ/ (n): lợi ích

B. money /'mʌni/ (n): tiền

C. edge /edʒ/ (n): cạnh sắc, đỉnh

D. strategy /'strætədʒi/ (n): chiến lược

Cấu trúc: gain a competitive edge: có được lợi thế cạnh tranh

Dịch nghĩa: Chất lượng cao của xe hơi Mercedes đã giúp công ty có được lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ trên thị trường thế giới.

Question 47: The car company has closed down so 1000 employees have been made _____. Now they don't know what to do to make a living.

- A. redundant B. overthrown C. overflowed D. bountiful

Đáp án A

A. redundant /rɪ'dʌndənt/ (a): thừa, dư

B. overthrown /,əʊvə'θrəʊn/ (v): lật đổ, đánh bại

C. overflowed /,əʊvə'fləʊd/ (v): chảy tràn

D. bountiful /'baʊntɪfəl/ (a): rộng rãi, hào phóng

Cấu trúc: be made redundant: bị sa thải

Dịch nghĩa: Công ty xe hơi đã đóng cửa vì vậy 1000 nhân viên đã bị sa thải. Bây giờ họ không biết phải làm gì để kiếm sống.

Question 48: I was so nervous about meeting Sophie's parents for the first time, but her dad immediately broke the _____ by asking about my car, and everything went great after that.

- A. boulder B. ice C. stone D.
rock

Đáp án B

A. boulder /'bəʊldə/(n): tảng đá lớn

B. ice /aɪs/(n): băng

C. stone /stəʊn/(n): hòn đá

D. rock /rɒk/(n): đá vôi

Cấu trúc: break the ice: làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau.

Dịch nghĩa: Tôi đã rất lo lắng khi lần đầu tiên gặp bố mẹ Sophie, nhưng bố cô ấy ngay lập tức phá vỡ sự căng thẳng bằng cách hỏi về chiếc xe của tôi, và mọi thứ trở nên tuyệt vời sau đó.

Question 49: After my brother won a little bit money from lottery, he began throwing _____ to the winds and gambling everything we had.

- A. caution B. money C. status D.
alertness

Đáp án A

A. caution /'kɔːʃən/ (n): sự thận trọng, cẩn thận

B. money /'mʌni/ (n): tiền

C. status /'stetəs/ (n): tình trạng

D. alertness /ə'�ɜːtnəs/ (n): sự tỉnh táo, cảnh giác

Cấu trúc: throw caution to the winds: thiếu thận trọng, liều lĩnh khi làm gì

Dịch nghĩa: Sau khi anh tôi giành được một ít tiền từ xổ số, anh ấy bắt đầu liều lĩnh và đánh bạc mọi thứ mà chúng tôi có.

Question 50: Lyn was very excited when she saw that bird but her brother told her it wasn't a rare bird, just a common or _____ sparrow.

- A. ordinary B. common C. garden D.
strange

Đáp án C

A. ordinary /'ɔːdənrɪ/ (a): thường, thông thường

B. common /'kɒmən/ (a): thông thường

C. garden /'gɑːdən/ (n): vườn

D. strange /streɪndʒ/ (a): lạ

Cấu trúc: garden sparrow: chim sẻ nhà

Dịch nghĩa: Lyn đã rất phấn khích khi nhìn thấy con chim đó nhưng anh trai cô ấy đã nói với cô rằng đó không phải là một loài chim quý hiếm, chỉ là một con chim sẻ thông thường hoặc chim sẻ nhà.

Exercise 1.3: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. A	4. D	5. A	6. B	7. C	8. A	9. D	10. C
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

11. B	12. A	13. C	14. D	15. A	16. C	17. B	18. A	19. D	20. A
21. A	22. A	23. C	24. C	25. B	26. C	27. A	28. C	29. A	30. B
31. C	32. B	33. D	34. C	35. A	36. A	37. B	38. B	39. D	40. A
41. A	42. C	43. C	44. B	45. C	46. C	47. A	48. A	49. D	50. D

Question 1: In Lorchester's _____ centre you can enjoy high-quality urban living, with reliable public transport and shops and restaurants.

- A. busy B. bustling C. hectic D. flurry

Đáp án B

- A. busy /'bɪzi/ (a): bận rộn
 B. bustling /'bʌslɪŋ/ (a): nhộn nhịp
 C. hectic /'hektɪk/ (a): cuồng nhiệt
 D. flurry /'flɜ:ri/ (n): bồi rối, bắn khoản

Dịch nghĩa: Tại trung tâm của Lorchester náo nhiệt và nhộn nhịp, bạn có thể tận hưởng cuộc sống thành thị chất lượng cao với phương tiện giao thông công cộng, chuỗi cửa hàng và các nhà hàng đáng tin cậy.

Question 2: Key features of the plan include the restoration of _____ buildings and a tree-planting scheme.

- A. unreliable B. rustic C. derelict D. desirable

Đáp án C

- A. unreliable /ˌʌnrɪ'laɪəbl/ (a): không đáng tin cậy
 B. rustic /'rʌstɪk/ (a): mộc mạc
 C. derelict /'derələkt/ (a): bị bỏ rơi, vô chủ
 D. desirable /dɪ'zaɪərəbl/ (a): khát khao, mong muốn

Dịch nghĩa: Các mục tiêu trọng điểm của kế hoạch bao gồm khôi phục các tòa nhà hoang và lên kế hoạch trồng cây xanh.

Question 3: _____ roads are normal on holiday weekends.

- A. congested B. choked C. massed D. stuffed

Đáp án A

- A. congested /kən'dʒestɪd/ (a): tắc nghẽn
 B. choked /tʃoʊkt/ (a): nghẹn ngào
 C. massed /mæst/ (a): được chất thành đống
 D. stuffed /stʌft/ (a): nhồi

Dịch nghĩa: Các con đường bị tắc nghẽn giao thông là điều bình thường vào các dịp nghỉ lễ cuối tuần.

Question 4: With commercial and recreational facilities within _____ distance and open all hours, it is hoped that people will choose to leave their cars at home.

A. running B. miles C. comfortable D. walking

Đáp án D

A. running /'rʌnɪŋ/ (a): lưu loát

B. miles /maɪlz/ (n): dặm

C. comfortable /'kʌmfətbəl/ (a): thoải mái, dễ chịu

D. walking /'wɔːkɪŋ/ (a): đi bộ, đi dạo

Cụm từ: Within/in walking distance: không xa lắm

Dịch nghĩa: Với các cơ sở thương mại và giải trí nằm gần nhau và mở cửa 24/24, người ta hi vọng rằng mọi người sẽ lựa chọn để xe ô tô ở nhà.

Question 5: He lives in a tiny house in the middle of _____ where nothing ever happened and where I felt bored.

A. nowhere B. quiet C. beyond D. track

Đáp án A

A. nowhere /'nəʊwɜː/ (adv): hư không, không nơi nào

B. quiet /'kwaɪət/ (a): yên tĩnh

C. beyond /bɪ'jɑːnd/ (a): ngoài ra, ở bên kia

D. track /træk/ (n/v): dấu chân, theo dấu, truy nã

Cụm từ: (in) the middle of nowhere: cách xa thị trấn và thành phố và là nơi có ít người sinh sống

Dịch nghĩa: Anh ta sống trong một căn nhà nhỏ ở vùng xa xôi hẻo lánh, nơi chẳng có điều gì xảy ra, nơi tôi cảm thấy thực sự nhàm chán.

Question 6: Look at the time! We'd better get a _____ on or we're going to be late.

A. rush B. move C. jump D. hurry

Đáp án B

A. rush /rʌʃ/ (n): vội vàng

B. move /muːv/ (n): di chuyển

C. jump /dʒʌmp/ (n): nhảy

D. hurry /'hʌːri/ (n): vội vã

Cụm từ: get a move on: nhanh lên

Dịch nghĩa: Nhìn đồng hồ đi! Tốt hơn hết là chúng ta nên nhanh lên, hoặc không thì chúng ta sẽ đến muộn đấy.

Question 7: You travel so much! I can't keep _____ of all the countries you have been to.

A. note B. chance C. track D. sign

Đáp án C

- A. note /nəʊt/ (n): chú thích
- B. chance /tʃæns/ (n): cơ hội
- C. track /træk/ (n/v): dấu chân, theo dấu, truy nã
- D. sign /saɪn/ (n): dấu hiệu

Cụm từ: keep track (of someone/something): được thông báo về vấn đề gì, cập nhật được tin tức gì; biết về ai/cái gì

Dịch nghĩa: Bạn đi du lịch nhiều quá! Mình không thể biết hết những nước mà bạn đã đi đấy.

Question 8: I don't want to raise your _____, but there's a chance we might be flying to America.

- A. hope
- B. belief
- C. understanding
- D. ambition

Đáp án A

- A. hope /həʊp/ (n/v): hi vọng
- B. belief /bi'li:f/ (n): niềm tin
- C. understanding /ˌʌndər'stændɪŋ/ (n): hiểu biết
- D. ambition /æm'bɪʃn/ (n): tham vọng

Cụm từ: raise (someone's) hopes/expectations: nhen nhóm niềm tin, hi vọng trong ai đó

Dịch nghĩa: Tôi không muốn nhen nhóm niềm hi vọng trong bạn, nhưng kì thực có 1 cơ hội cho chúng ta có thể bay đến Mỹ.

Question 9: I can't believe that woman just tried to _____ the queue and got to the front first.

- A. break
- B. form
- C. join
- D. jump

Đáp án D

- A. break /breɪk/ (v): phá vỡ
- B. form /fɔ:rm/ (v): hình thành
- C. join /dʒɔɪn/ (v): tham gia
- D. jump /dʒʌmp/ (v): nhảy

Cụm từ: jump the queue: vượt lên trước, chen lấn chỗ khi xếp hàng

Dịch nghĩa: Tôi không thể tin nổi người phụ nữ kia chỉ chăm chăm cố gắng chen lấn chỗ và đã lên được vị trí đầu đầu tiên.

Question 10: My dad's beginning to _____ grey, and he's only 35.

- A. turn
- B. change
- C. go
- D. raise

Đáp án C

- A. turn /tɜ:n/ (v): xoay, chuyển
- B. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
- C. go /gəʊ/ (v): đi
- D. raise /reɪz/ (v): đưa lên

Cụm từ: go grey: có tóc bạc

Dịch nghĩa: Bố tôi đang bắt đầu có tóc bạc mặc dù mới chỉ 35 tuổi.

Question 11: I followed your instructions to the _____ but I still couldn't get the printer to work properly.

- A. word B. letter C. alphabet D. line

Đáp án B

A. word /wɜːrd/ (n): từ

B. letter /'letər/ (n): kí tự, chữ cái

C. alphabet /'ælfəbet/ (n): bảng chữ cái

D. line /laɪn/ (n): dòng

Cụm từ: follow/obey something to the letter: làm chính xác như những gì ai đó bảo

Dịch nghĩa: Tôi đã làm y như bạn hướng dẫn nhưng tôi vẫn không làm cho máy in hoạt động đúng được.

Question 12: Reading _____ the lines, it seems that the government's considering tightening media regulations.

- A. between B. beyond C. among D. from

Đáp án A

A. between /bɪ'twiːn/ (prep): giữa

B. beyond /bɪ'jɑːnd/ (prep): ở xa, phía bên kia

C. among /ə'mʌŋ/ (prep): trong số

D. from /frʌm/ (prep): từ

Cụm từ: read between the lines: tìm ra ngụ ý, hiểu được ẩn ý

Dịch nghĩa: Sau khi hiểu được ẩn ý thì có vẻ như chính phủ đang xem xét đến việc thắt chặt các quy định truyền thông.

Question 13: You've had some good news, haven't you? It's written all over your _____!

- A. head B. nose C. face D. ear

Đáp án C

A. head /hed/ (n): đầu

B. nose /noʊz/ (n): mũi

C. face /feɪs/ (n): mặt

D. ear /ɪr/ (n): tai

Cụm từ: be written all over somebody's face: rõ ràng là thế, lộ rõ trên khuôn mặt.

Dịch nghĩa: Bạn có tin vui đúng vui? Hiện rõ hết trên khuôn mặt của bạn kìa.

Question 14: I take it as _____ that you've checked your facts carefully.

- A. granted B. certain C. sure D. read

Đáp án D

A. granted /'græntɪd/ (a): được cấp phép, thừa nhận

B. certain /'sɜ:rtɪn/ (a): nhất định

C. sure /ʃʊr/ (a): chắc chắn

D. read /ri:d/ (a): đọc

Cụm từ: take something as read: chấp nhận một thứ gì đó là đúng

Dịch nghĩa: Tôi thừa nhận là bạn đã kiểm tra sự việc một cách cẩn thận.

Question 15: Many politicians will only speak to journalists if their comments are off the _____.

A. record

B. office

C. censor

D.

point

Đáp án A

A. record /'rekərd/ (n): đĩa hát, sự ghi chép lại

B. office /'ɑ:fɪs/ (n): văn phòng

C. censor /'sensər/ (n): người kiểm duyệt

D. point /pɔɪnt/ (n): điểm

Cụm từ: off the record: không được ghi, không chính thức

Dịch nghĩa: Nhiều nhà chính trị gia sẽ chỉ tiết lộ với các nhà báo nếu như lời nhận xét, phê bình của họ không được ghi lại.

Question 16: Don't break the rules – just do it by the _____.

A. time

B. charge

C. book

D.

word

Đáp án C

A. time /taɪm/ (n): thời gian

B. charge /tʃɑ:rdʒ/ (n): phí

C. book /bʊk/ (n): cuốn sách

D. word /wɜ:rd/ (n): từ

Cụm từ: do something by the book = to obey the rules while doing something: tuân thủ luật lệ

Dịch nghĩa: Đừng đi quá giới hạn mà hãy làm theo luật đi.

Question 17: We've travelled the length and _____ of the country looking for the next Teen Star.

A. width

B. breadth

C. depth

D.

load

Đáp án B

A. width /wɪðθ/ (n): bề rộng

B. breadth /breθ/ (n): bề ngang

C. depth /depθ/ (n): bề sâu

D. load /ləʊd/ (n): sức nặng

Cụm từ: the length and breadth of somewhere: đi hết tất cả mọi nơi của địa điểm nào đó

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã đi hết khắp mọi miền đất nước để tìm kiếm Ngôi sao tuổi teen tiếp theo.

Question 18: Some people will go to any _____ to make money.

- A. length B. cost C. price D. condition

Đáp án A

A. length /lenθ/ (n): chiều dài

B. cost /kɔːst/ (n): chi phí

C. price /praɪs/ (n): giá cả

D. condition /kən'dɪʃn/ (n): điều kiện

Cụm từ: go to great lengths: cố gắng hết sức, làm mọi thứ để đạt được điều gì

Dịch nghĩa: Nhiều người sẽ cố gắng làm tất cả mọi thứ để kiếm tiền.

Question 19: If the manager says anything about the missed deadlines, just _____ your tongue, say nothing and we can discuss it later.

- A. swallow B. eat C. suck D. bite

Đáp án D

A. swallow /'swɑːləʊ/ (v): nuốt

B. eat /i:t/ (v): ăn

C. suck /sʌk/ (v): mút

D. bite /baɪt/ (v): cắn

Cụm từ: bite your tongue: giữ im lặng, nhẫn nhịn không nói điều gì

Dịch nghĩa: Nếu như giám đốc có nói điều gì về những hạn chót đã bị lỡ, hãy cứ nhẫn nhịn, đừng nói gì cả và chúng ta có thể thảo luận lại sau.

Question 20: I didn't realize you were so _____ interested in fishing.

- A. keenly B. vividly C. extensively D. patently

Đáp án A

A. keenly /'kiːnli/ (adv): một cách sắc sảo, rất

B. vividly /'vɪvɪdli/ (adv): một cách sống động

C. extensively /ɪk'stensɪvli/ (adv): rộng rãi

D. patently /'pætəntli/ (adv): không còn nghi ngờ gì

Cụm từ: be keenly interested in something: rất thích, quan tâm điều gì

Dịch nghĩa: Tôi đã không nhận ra là bạn rất quan tâm đến câu cá.

Question 21: I'm hoping this work experience stand me in good _____ in my future career.

- A. stead B. ground C. footing D. precedent

Đáp án A

- A. stead /sted/ (n): kiên định
- B. ground /graʊnd/ (n): mặt đất
- C. footing /'fʊtɪŋ/ (n): vật để đứng vững
- D. precedent /'presɪdənt/ (n): tiền lệ

Cụm từ: stand someone in good stead: có ích cho ai, có lợi cho ai; sẵn sàng giúp đỡ ai

Dịch nghĩa: Tôi hy vọng kinh nghiệm làm việc sẽ này giúp ích cho sự nghiệp của tôi trong tương lai.

Question 22: Take the doctor's advice into consideration. He's in _____ earnest about the epidemic.

- A. deadly
- B. fatally
- C. gravely
- D. mortally

Đáp án A

- A. deadly /'dedli/ (adv): chết người
- B. fatally /'fætəli/ (adv): gây tử vong
- C. gravely /'grɛvli/ (adv): nghiêm trọng
- D. mortally /'mɔ:rtəli/ (adv): chết người

Cụm từ: in deadly earnest: vô cùng nghiêm trọng

Dịch nghĩa: Hãy cân nhắc kỹ lời khuyên của bác sĩ! Anh ta đang ở trong tình trạng bệnh dịch vô cùng nghiêm trọng.

Question 23: Pornography may be illegal banned but it is still available _____ the counter.

- A. on
- B. beneath
- C. under
- D. in

Đáp án C

- A. on /ɑ:n/ (prep): trên
- B. beneath /bɪ'ni:θ/ (prep): bên dưới
- C. under /'ʌndər/ (prep): dưới
- D. in /ɪn/ (prep): trong

Cụm từ: under the counter: bán chui, bán lậu

Dịch nghĩa: Sách báo khiêu dâm có thể bị cấm vì bất hợp pháp nhưng nó vẫn có sẵn để bán lậu.

Question 24: We all have to follow the rules- none of us is _____ the law.

- A. beyond
- B. over
- C. above
- D. onto

Đáp án C

Cụm từ: above the law: đứng trên luật pháp

Dịch nghĩa: Tất cả chúng tôi đều tuân thủ luật - không ai đứng trên luật pháp cả.

Question 25: Paul's been in Alice's bad _____ ever since he offended her at the party.

A. eyes

B. books

C. likes

D.

treats

Đáp án B

A. eye /aɪ/ (n): mắt

B. book/bʊk/ (n): sách

C. like/laɪk/ (n): lòng ham thích

D. treat/tri:t/(v/n): đối xử

Cụm từ: be in sb's good/bad books: được yêu thích/bị người nào ghét, có tên trong sổ đen của ai

Dịch nghĩa: Paul đã bị Alice ghét kể từ khi anh ta xúc phạm cô ấy trong bữa tiệc.

Question 26: Feel free to come to us at all _____ if you need our advice.

A. whiles

B. moments

C. hours

D.

occasions

Đáp án C

A. while/waɪl/ (n): khoảng

B. moment /'mɒmənt/ (n): khoảnh khắc

C. hour/'aʊər/ (n): giờ

D. occasion/ə'keɪʒn/ (n): dịp

Cụm từ: at all hours: bất cứ khi nào

Dịch nghĩa: Nếu bạn cần lời khuyên thì hãy cứ tự nhiên đến tìm chúng tôi bất cứ khi nào.

Question 27: If you do that again you'll be in _____ trouble!

A. deep

B. dire

C. adverse

D.

detrimental

Đáp án A

A. deep /di:p/ (a): sâu

B. dire /'daɪər/ (a): thảm khốc

C. adverse /'ædvɜ:rs/ (a): bất lợi, trái ngược

D. detrimental /,detrɪ'mentl/ (a): có hại

Cụm từ: in deep (trouble): vô cùng rắc rối

Dịch nghĩa: Nếu bạn lặp lại điều đó một lần nữa, bạn sẽ gặp rắc rối lớn đấy.

Question 28: The professor's _____ theory is singing the preceded speech.

A. fond

B. fancied

C. pet

D.

preferable

Đáp án C

A. fond /fʌ:nd/ (a): thân ái, trù mến

B. fancied /'fænsɪd/ (a): hảo huyền

C. pet /pet/ (n): đồ ưa thích, thú cưng

D. preferable /'prefrəbl/ (a): thích hợp hơn, thích hơn

Cụm từ: pet project/theory/subject: dự án/ lý thuyết/ chủ đề được chú ý/ yêu thích nhất/

nổi bật nhất

Dịch nghĩa: Chủ đề yêu thích của giáo sư là ca lại bài phát biểu trước đó.

Question 29: It may be raining but I'm ____ enjoying myself.

- A. thoroughly B. desperately C. highly D. extremely

Đáp án A

A. thoroughly /'θɜ:rəli/ (adv): hoàn toàn, kỹ lưỡng, triệt để

B. desperately /'despəɾətli/ (adv): tuyệt vọng

C. highly /'haɪli/ (adv): cao

D. extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): cực kì, vô cùng

Cụm từ: thoroughly enjoy yourself: hoàn toàn vui vẻ

Dịch nghĩa: Trời có thể mưa nhưng tôi đang hoàn toàn vui vẻ.

Question 30: The first amusement park in our city was a ____ success for its owners. Everyone would go there to have a good time.

- A. cracking B. roaring C. sparkling D. ringing

Đáp án B

A. cracking /'krækiŋ/ (a): xuất sắc, cừ khôi

B. roaring /'rɔ:riŋ/ (a): âm ỉ, om sòm

C. sparkling /'spɑ:rkliŋ/ (a): lấp lánh

D. ringing /'riŋiŋ/ (a): trong trẻo, vang vọng; rõ ràng, dứt khoát

Cụm từ: a roaring success: một thành công lớn, vang dội

Dịch nghĩa: Công viên giải trí đầu tiên trong thành phố của chúng ta là một sự thành công vang dội của chủ sở hữu nó. Mọi người đều đến đây để tìm kiếm khoảng thời gian tươi đẹp cho mình.

Question 31: I'd opt for a glass of mineral water just to ____ my thirst.

- A. quiver B. quieten C. quench D. quit

Đáp án C

A. quiver /'kwɪvər/ (v): run rẩy, rùng mình

B. quieten /'kwaɪətn/ (v): làm lắng xuống, làm yên tĩnh

C. quench /kwentʃ/ (v): dập tắt D. quit /kwɪt/ (v): từ bỏ

Cụm từ: quench one's thirst: giải tỏa cơn khát

Dịch nghĩa: Tôi sẽ chọn một cốc nước khoáng để giải tỏa cơn khát của mình.

Question 32: It never ____ my mind that he was lying to me.

- A. entered B. crossed C. occurred D. put

Đáp án B

A. enter /'entər/ (v): đi vào

B. cross /krɒs/ (v): băng qua

C. occur /ə'kɜ:r/ (v): xảy ra

D. put /pʊt/ (v): đặt

*Ta có các cụm từ: + **It never crossed one's mind**: chưa từng mảy may ý nghĩ về điều gì (ý nghĩ nào đó chưa từng xảy ra với ai, mang nghĩa rộng hơn vì ý nghĩ đó thường chợt thoáng vụt qua tâm trí - đi vào rồi chợt thoát ra)

+ **It never entered one's mind**: ai đó chưa bao giờ nghĩ về điều gì (ý nghĩ nào đó lọt vào tâm trí ai và giữ lại ở trong đó)

=> Về cơ bản thì hai cụm này có thể dùng thay thế cho nhau mặc dù có một chút sự khác nhau khi đi sâu về bản chất của nó, tùy từng ngữ cảnh. Câu này ngữ cảnh cũng không quá rõ ràng để chúng ta lựa chọn 1 trong hai. Do đó, ta chọn được cả hai đáp án A,B.

Dịch nghĩa: Tôi chưa từng nghĩ rằng anh ta đang lừa dối tôi.

Question 33: Don't thank me for helping you in the garden. It was _____ pleasure to be working out of doors.

A. plain

B. mere

C. simple

D.

sheer

Đáp án D

A. plain /pleɪn/ (a): giản dị; minh bạch; trơn tru

B. mere /mɪr/ (a): chỉ là

C. simple /'sɪmpl/ (a): đơn giản

D. sheer /ʃɪr/ (a): chỉ là; đúng là; mỏng dính

Cụm từ: sheer pleasure: niềm vui tuyệt đối, duy nhất

Dịch nghĩa: Không cần phải cảm ơn tôi vì đã giúp bạn trong vườn đâu. Đó chỉ là niềm vui duy nhất của tôi khi được làm việc ngoài trời.

Question 34: He's a nice guy, always ready to do somebody a good _____.

A. help

B. play

C. turn

D.

support

Đáp án C

A. help /help/ (n): sự giúp đỡ

B. play /pleɪ/ (n): trò chơi

C. turn /tɜ:rn/ (n): phiên; xoay chuyển

D. support /sə'pɔ:rt/ (n): sự ủng hộ

Cụm từ: do somebody a good/bad turn: làm điều gì đó giúp đỡ hoặc có hại cho ai

Dịch nghĩa: Anh ấy là một chàng trai tốt, luôn luôn sẵn sàng làm điều có ích giúp đỡ người khác.

Question 35: She worried _____ about her exams and couldn't focus on her revision.

A. constantly

B. practically

C. decidedly

D.

endlessly

Đáp án A

- A. constantly /'kɑ:nstəntli/ (adv): liên tục
- B. practically /'præktikli/ (adv): thực tế
- C. decidedly /di'saɪdɪdli/ (adv): kiên quyết, dứt khoát
- D. endlessly /'endləsli/ (adv): vô tận

Dịch nghĩa: Cô ấy liên tục lo lắng về những kì thi và không thể nào tập trung vào ôn tập được.

Question 36: If it hadn't been for the hint the professor _____, nobody would have found out the correct answer.

- A. dropped
- B. cast
- C. threw
- D. flung

Đáp án A

- A. drop/drɒ:p/ (v): rơi; (nghĩa bóng) tình cờ thốt ra, tình cờ nói ra
- B. cast /kæst/ (v): diễn
- C. throw(v): ném
- D. fling(v): liệng ra, ném ra

Dịch nghĩa: Nếu không nhờ vào gợi ý mà giáo sư tình cờ nói ra thì không ai có thể tìm ra câu trả lời đúng.

Question 37: A middle-aged man was running away from the _____ of the crime.

- A. place
- B. scene
- C. location
- D. point

Đáp án B

- A. place /pleɪs/ (n): địa điểm
- B. scene /si:n/ (n): nơi xảy ra; cảnh tượng
- C. location /ləʊ'keɪʃn/ (n): vị trí
- D. point /pɔɪnt/ (n): điểm

Cụm từ: the scene of the crime: hiện trường vụ án

Dịch nghĩa: Người đàn ông trung niên đã đang trốn chạy khỏi hiện trường vụ án.

Question 38: The most powerful force in a teenager's life is probably _____ pressure.

- A. friend
- B. peer
- C. company
- D. crowd

Đáp án B

- A. friend /frend/ (n): bạn
- B. peer /pɪr/(n): người cùng địa vị xã hội; cùng trang lứa
- C. company /'kʌmpəni/ (n): công ty
- D. crowd /kraʊd/ (n): đám đông

Cụm từ: peer pressure: áp lực từ bạn bè, người đồng trang lứa

Dịch nghĩa: Áp lực mạnh nhất trong cuộc sống của thiếu niên có lẽ là áp lực với bạn bè cùng trang lứa.

Question 39: We finally managed to ____ our way through the crowd and reach the exit.

- A. create B. insist C. move D. force

Đáp án D

A. create /kri'eit/ (v): tạo nên

B. insist /in'sist/ (v): nài nỉ

C. move /mu:v/ (v): chuyển động

D. force /fɔ:rs/ (v): áp lực, ép buộc

Cụm từ: force your way through/into etc something: chen lấn, xô đẩy, di chuyển khó khăn để đi đến nơi nào đấy

Dịch nghĩa: Cuối cùng chúng tôi cũng cố gắng chen lấn qua được đám đông và tiến ra lối thoát.

Question 40: Since it was a minor crime, Derk was sent to ____ prison.

- A. an open B. an easy C. a soft D. a weak

Đáp án A

A. open /'oʊpən/ (n/a): sự công khai; cuộc thi (thể dục, thể thao, điền kinh...); mở

B. easy /'i:zi/ (n/a): sự nghỉ ngơi một lát; dễ dàng

C. soft /sɔ:ft/ (n/a): chỗ mềm; vật mềm; người nhu nhược; người dễ dãi; mềm yếu

D. weak /wi:k/ (n/a): người nghèo; người ốm yếu; yếu

Cụm từ: open prison: án treo

Dịch nghĩa: Vì đó là một tội nhỏ nên Derk được hưởng án treo.

Question 41: Don't worry – the documents are safely ____ lock and key at my place.

- A. under B. in C. on D. within

Đáp án A

A. under /'ʌndər/ (prep): dưới

B. in /ɪn/ (prep): trong

C. on /ɑ:n/ (prep): trên

D. within /wɪ'ðɪn/ (prep): bên trong

Cụm từ: under lock and key: được cất giấu an toàn

Dịch nghĩa: Đừng lo – tài liệu đã được cất giữ an toàn ở chỗ của tôi.

Question 42: Who need more than the ____ necessities of life?

- A. naked B. pure C. bare D. sole

Đáp án C

A. naked /'neɪkɪd/ (a): khỏa thân

B. pure /pjʊər/ (a): tinh khiết

C. bare /ber/ (a): trần, cơ bản; vừa đủ, tối thiểu

D. sole /soʊl/ (a): duy nhất

Cụm từ: bare necessity: Những nhu cầu cơ bản cho cuộc sống (Thức ăn, nước uống, nơi ở)

Dịch nghĩa: Ai cần nhiều hơn nhu cầu thiết yếu của cuộc sống?

Question 43: Over the _____ of the next few years, their relationship changed completely.

- A. span B. spell C. course D. term

Đáp án C

A. span /spæn/ (n): khoảng cách

B. spell /spel/ (n): chính tả

C. course /kɔ:rs/ (n): khóa học

D. term /tɜ:rm/ (n): giới hạn; điều khoản

Cụm từ: in/during/over the course of something: trong suốt quá trình, trong khi

Dịch nghĩa: Trong vài năm nữa, mối quan hệ của họ đã thay đổi hoàn toàn.

Question 44: Although he was a hardened criminal, his one _____ feature was his love of children.

- A. saving B. redeeming C. recovering D. acquitting

Đáp án B

A. saving /'seɪvɪŋ/ (a): tiết kiệm

B. redeeming /rɪ'di:mɪŋ/ (a): bù đắp; chuộc tội

C. recovering /rɪ'kʌvərɪŋ/ (a): phục hồi

D. acquitting /ə'kwɪtɪŋ/ (a): tha bổng

Cụm từ: redeeming feature: một phẩm chất tốt mà phần nào bù đắp cho những phẩm chất xấu trong một người hay 1 vật

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ta là một tội phạm nghiêm trọng nhưng bù lại anh ta có tình yêu thương với trẻ con.

Question 45: When I got stuck in the elevator, I was scared out of my _____.

- A. brains B. heads C. wits D. nerves

Đáp án C

A. brain /breɪn/ (n): não

B. head/hed/ (n): đầu

C. wit/wɪt/ (n): trí tuệ, sự thông minh

D. nerve/nɜ:rv/ (n): thần kinh

Cụm từ: frighten/scare sb out of their wits: làm cho ai vô cùng hoảng sợ

Dịch nghĩa: Khi bị kẹt trong thang máy, tôi đã vô cùng sợ hãi.

Question 46: It seems too good to be true. Are you sure this guy is on the _____?

A. flat

B. wagon

C. level

D.

town

Đáp án C

A. flat /flæt/ (n): đồng bằng

B. wagon /'wægən/ (n): xe chở hàng, toa xe

C. level /'levl/ (n): cấp, mức độ

D. town /taʊn/ (n): thị trấn

Cụm từ: be on the level: thật thà, chân thật, nói điều thật

Dịch nghĩa: Nếu đúng như thế thì tốt quá. Bạn có chắc chắn là người này đang chân thành không?

Question 47: I'm going for a walk in the park. Would you like to _____ me company?

A. keep

B. stay

C. ward

D.

follow

Đáp án A

A. keep /ki:p/ (v): giữ

B. stay /steɪ/ (v): ở lại

C. ward /wɔ:rd/ (v): giữ gìn

D. follow /'fɒ:lɒ/ (v): theo dõi

Cụm từ: keep somebody company: ở lại với ai đó để họ không cô đơn

Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi dạo một vòng trong công viên. Bạn có muốn đi cùng tôi không?

Question 48: He let it _____ that the Prime Minister was a friend of his.

A. announce

B. talk

C. drop

D.

infer

Đáp án A

A. announce /ə'naʊns/ (v): thông báo

B. talk /tɔ:k/ (v): nói chuyện

C. drop /drɒ:p/ (v): thả, làm rơi

D. infer /ɪn'fɜ:r/ (v): suy luận, suy ra

Cụm từ: let it announce: khẳng định, làm cho mọi người biết

Dịch nghĩa: Anh ta đã khẳng định rằng Thủ tướng đã từng là bạn của mình.

Question 49: Let's _____ the place; it looks so gloomy and unpleasant.

A. miss

B. depart

C. disappear

D.

abandon

Đáp án D

A. miss /mɪs/ (v): bỏ lỡ

B. depart /dɪ'pɑ:rt/ (v): khởi hành

C. disappear /ˌdɪsə'pɪr/ (v): biến mất

D. abandon /ə'bændən/ (v): rời bỏ; bỏ hoang

Dịch nghĩa: Rời khỏi chỗ này thôi! Trông nó thật tăm tối và khó chịu.

Question 50: For stamps and coins to be of value, they need to be in _____ condition.

- A. might B. flat C. sharp D. mint

Đáp án D

A. might /maɪt/ (n): sức mạnh, sức lực

B. flat /flæt/ (a): bằng phẳng

C. sharp /ʃɑːrp/ (a): sắc nét

D. mint /mɪnt/ (a): mới, chưa dùng

Cụm từ: in mint condition: trong điều kiện tốt như thể mới tinh

Dịch nghĩa: Để tem và tiền có giá trị, chúng cần được ở trong điều kiện tốt nhất.

Exercise 1.4: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. A	4. D	5. A	6. B	7. B	8. B	9. D	10. D
11. B	12. A	13. A	14. D	15. C	16. A	17. A	18. A	19. A	20. D
21. C	22. A	23. B	24. D	25. B	26. B	27. A	28. C	29. B	30. C
31. A	32. B	33. A	34. C	35. D	36. B	37. D	38. D	39. D	40. C
41. B	42. C	43. B	44. B	45. C	46. B	47. A	48. C	49. C	50. A

Question 1: The whole movie was filmed on _____ in the Southern Indian.

- A. site B. location C. spot D. venue

Đáp án B

A. site /saɪt/ (n): vị trí, chỗ

B. location /ləʊˈkeɪʃən/ (n): địa điểm, vị trí

C. spot /spɒt/ (n): dấu, đốm, vết

D. venue /ˈvenjuː/ (n): nơi gặp gỡ, gặp mặt

Cụm từ: **On location: quay ở hiện trường, quay ở trường quay ngoài trời**

Dịch nghĩa: Toàn bộ bộ phim được quay ở ngoài trời ở miền Nam Ấn Độ.

Question 2: Eventually the list of candidates for the job was _____ down to three.

- A. lowered B. decreased C. narrowed D. dropped

Đáp án C

A. lowered /ˈləʊərd/ (v): hạ thấp, giảm

B. decreased /dɪˈkriːst/ (v): giảm

C. narrowed /ˈnærəʊd/ (v): thu hẹp

D. dropped /drɒpt/ (v): rơi

Cụm từ: narrow something down: loại bỏ các lựa chọn ít quan trọng hơn để việc lựa chọn dễ dàng hơn

Dịch nghĩa: Cuối cùng, danh sách các ứng cử viên cho công việc được loại bỏ xuống còn ba người.

Question 3: The doctor gave the patient a(n) _____ examination to discover the cause of his collapse.

- A. thorough B. universal C. exact D. whole

Đáp án A

- A. thorough /'θʌrə/ (adj): hoàn toàn, kỹ lưỡng
B. universal /juːniː'vɜ:səl/ (adj): (thuộc) vũ trụ
C. exact /ɪg'zækt/ (adj): chính xác
D. whole /həʊl/ (adj): toàn bộ

Cụm từ: thorough examination: kiểm tra tổng quát

Dịch nghĩa: Bác sĩ đã đưa cho bệnh nhân bài kiểm tra tổng quát để tìm ra nguyên nhân sự suy sụp của anh ta.

Question 4: Dana bought a lot of _____ drinks such as lemonade and orangeade.

- A. frozen B. fresh C. flat D. fizzy

Đáp án D

- A. frozen /'frəʊzən/ (adj): bị đông, đóng băng
C. flat /flæt/ (adj): bằng phẳng
D. fizzy /'fizi/ (adj): sủi bọt, có ga

Cụm từ: fizzy drinks: nước giải khát có ga

Dịch nghĩa: Dana đã mua rất nhiều đồ uống có ga như nước chanh và nước cam.

Question 5: What he told me was a _____ of lies.

- A. pack B. load C. mob D. flock

Đáp án A

- A. pack /pæk/ (n): bó, gói
B. load /ləʊd/ (n): vật nặng, vật gánh
C. mob /mɒb/ (n): đám đông, quần chúng
D. flock /flɒk/ (n): cụm, túm

Cụm từ: be a pack of lies: toàn là lời dối trá

Dịch nghĩa: Những gì anh ấy đã nói với tôi toàn là lời dối trá.

Question 6: Candace would _____ her little sister into an argument by teasing her and calling her names.

- A. advocate B. provoke C. prompt D. trigger

Đáp án B

- A. advocate /'ædvəkeɪt/ (v): biện hộ, bào chữa
B. provoke /prə'vəʊk/ (v): khích, xúi giục
C. prompt /prɒmpt/ (v): xúi giục, thúc giục

D. trigger /'trɪɡə/ (v): làm nổ, gây ra

Cụm từ: provoke somebody into (doing) something: khiêu khích, xúi giục ai đó làm gì

Dịch nghĩa: Candace sẽ khiêu khích em gái mình cãi nhau bằng cách trêu chọc và gọi tên cô ấy.

Question 7: If you are on a diet, you should _____ honey for sugar in your tea.

A. change

B. substitute

C. replace

D.

convert

Đáp án B

A. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi

B. substitute /'sʌbstɪtʃu:t/ (v): thay thế

C. replace /rɪ'pleɪs/ (v): thay thế, thay chỗ

D. convert /kən'veɜ:t/ (v): biến đổi

Cụm từ: substitute something for something: dùng cái gì thay thế cho cái gì khác

Dịch nghĩa: Nếu bạn đang ăn kiêng, bạn nên dùng mật ong thay cho đường trong trà của bạn.

Question 8: The heavy rain lashed down _____ throughout the night without letting up.

A. continually

B. continuously

C. perpetually

D.

eternally

Đáp án B

A. continually /kən'tɪnjuəli/ (adv): liên tiếp, chốc chốc lại tới (gây phiền toái, khó chịu)

B. continuously /kən'tɪnjuəsli/ (adv): liên tục, không ngừng không dứt (trong suốt một thời gian dài)

C. perpetually /pə'petʃuəli/ (adv): thường xuyên

D. eternally /ɪ'tɜ:nəli/ (adv): đời đời, vĩnh viễn

Cụm từ: **Continuously throughout the night : liên tục suốt đêm**

Dịch nghĩa: Cơn mưa lớn đã kéo dài liên tục suốt đêm không lắng lại chút nào.

***Note:** - Lash down (phr.v): (mưa) xối xả, mưa dữ dội, rất nặng hạt

- Let up (phr.v): trở nên bớt mạnh mẽ, dịu hơn; lắng lại

Question 9: Due to the computer malfunction all our data was lost. So unhappily, we had to begin all the calculations from _____.

A. onset

B. source

C. original

D.

scratch

Đáp án D

A. onset /'ɒnset/ (n): sự công kích, lúc bắt đầu

B. source /sɔ:s/ (n): nguồn

C. original /ə'ɹɪdʒənəl/ (n): nguyên bản

D. scratch /skrætʃ/ (n): trầy da, vết xước

Cụm từ: begin from scratch: bắt đầu từ đầu, từ con số không

Dịch nghĩa: Do sự cố máy tính nên tất cả dữ liệu của chúng tôi đã bị mất. Thật không may, chúng tôi đã phải bắt đầu tất cả các tính toán lại từ đầu.

Question 10: Do you think this kind of meat _____ itself to stewing?

- A. allows B. gives C. offers D. lends

Đáp án D

A. allows /ə'laʊz/ (v): cho phép

B. gives /gɪvz/ (v): cho, tặng

C. offers /'ɒfərz/ (v): biểu, tặng

D. lends /lendz/ (v): cho mượn

Cụm từ: lend itself to something: thích hợp với, có thể dùng làm

Dịch nghĩa: Bạn có nghĩ loại thịt này thích hợp với món hầm không?

Question 11: It was Martain who _____ the initiative in introducing our guests to the princess.

- A. adopted B. took C. led D. pursued

Đáp án B

A. adopted /ə'dɒptɪd/ (v): nhận nuôi

B. took /tʊk/ (v): cầm, nắm, lấy

C. led /led/ (v): lãnh đạo, dẫn dắt

D. pursued /pə'sju:d/ (v): theo đuổi

Cụm từ: take the initiative in something: dẫn đầu trong việc gì, khởi xướng việc gì

Dịch nghĩa: Chính Martain là người khởi xướng việc giới thiệu khách của chúng tôi với công chúa.

Question 12: I was _____ tired. However, I made up my mind to apply myself to this task once again.

- A. awfully B. acutely C. hugely D. intensely

Đáp án A

A. awfully /'ɔ:fəli/ (adv): khủng khiếp, vô cùng

B. acutely /ə'kju:tli/ (adv): sâu sắc

C. hugely /'hju:dʒli/ (adv): rất đồi, hết sức

D. intensely /ɪn'tensli/ (adv): mãnh liệt, dữ dội

Cụm từ: be awfully tired: vô cùng mệt mỏi

Dịch nghĩa: Tôi đã rất mệt mỏi. Tuy nhiên, tôi đã quyết định làm việc chăm chỉ trong nhiệm vụ này một lần nữa.

Question 13: You may feel sure the casting will be done perfectly, just _____ your trust in me and you will see I'm right.

- A. lay B. grant C. forward D. allow

Đáp án A

- A. lay /leɪ/ (v): đặt, để
 B. grant /grɑːnt/ (v): cho, ban, cấp
 C. forward /'fɔːwəd/ (v): gửi (thư, hàng hóa,...)
 D. allow /ə'laʊ/ (v): cho phép

Cụm từ: lay trust in: đặt niềm tin vào

Dịch nghĩa: Bạn có thể cảm thấy chắc chắn rằng buổi casting sẽ được thực hiện một cách hoàn hảo, chỉ cần đặt niềm tin vào tôi và bạn sẽ thấy tôi đúng.

Question 14: The _____ boards in the staircase would always wake us up whenever somebody climbed up at night.

- A. screeching B. cracking C. roaring D. creaking

Đáp án D

- A. screeching /'skri:tʃɪŋ/ (v): kêu thét lên, rít lên
 B. cracking /'krækɪŋ/ (a): xuất sắc
 C. roaring /'rɔːrɪŋ/ (a): âm ỉ, om sòm
 D. creaking /'kri:kɪŋ/ (a): cọt kẹt, kéo kẹt

Cụm từ: creaking board: tấm ván kéo kẹt

Dịch nghĩa: Những tấm ván kéo kẹt ở cầu thang sẽ luôn đánh thức chúng tôi mỗi khi có ai đó trèo lên vào ban đêm.

Question 15: His parents have always wanted Phillip to set a good _____ to his younger brothers both at school and at home.

- A. form B. model C. example D. guidance

Đáp án C

- A. form /fɔːm/ (n): dạng, mẫu
 B. model /'mɒdəl/ (n): kiểu, mẫu
 C. example /ɪɡ'zɑːm.pəl/ (n): mẫu, gương
 D. guidance /'ɡaɪdəns/ (n): sự chỉ đạo, hướng dẫn

=> Cụm từ: **Set a good example: nêu gương tốt, tấm gương tốt**

Dịch nghĩa: Cha mẹ luôn muốn Phillip làm 1 tấm gương tốt cho các em trai của anh ấy ngay cả ở trường và ở nhà.

Question 16: “This will cause all sorts of problems. “

“I know. It’s a _____ for disaster.”

- A. recipe B. ingredient C. receipt D. reason

Đáp án A

- A. recipe /'resɪpi/ (n): công thức
- B. ingredient /ɪn'ɡri:diənt/ (n): thành phần
- C. receipt /rɪ'si:t/ (n): biên lai
- D. reason /'ri:zən/ (n): lí do

Cụm từ: **A recipe for disaster: cách dẫn đến sự hỗn loạn, thảm họa**

Dịch nghĩa: “Điều này sẽ gây ra tất cả các loại vấn đề đấy.” “Tôi biết chứ. Nó là cách dẫn đến một thảm họa mà.”

Question 17: He didn't mean to be offensive; it was quite an _____ remark.

- A. innocuous
- B. indehiscent
- C. incendiary
- D. insidious

Đáp án A

- A. innocuous /ɪ'nɒkjʊəs/ (a): vô hại
- B. indehiscent /ɪndi'hisnt/ (a): không nở
- C. incendiary /ɪn'sendiəri/ (a): gây cháy
- D. insidious /ɪn'sɪdiəs/ (a): gian trá, quỷ quyệt

Cụm từ: innocuous remark: nhận xét vô hại, vô thưởng vô phạt

Dịch nghĩa: Anh ta đã không có ý xúc phạm; đó là một nhận xét khá vô hại mà.

Question 18: Poor management brought the company to the _____ of collapse.

- A. brink
- B. rim
- C. fringe
- D. brim

Đáp án A

- A. brink /brɪŋk/ (n): bờ vực
- B. rim /rɪm/ (n): bờ, mép, vành
- C. fringe /frɪndʒ/ (n): ven rìa
- D. brim /brɪm/ (n): miệng, vành

Cụm từ: brink of collapse: bờ vực phá sản, sụp đổ

Dịch nghĩa: Sự quản lý yếu kém đã đẩy công ty đến bờ vực phá sản.

Question 19: He will be sue for _____ of contract if he does not do what he promised.

- A. breach
- B. fracture
- C. crack
- D. rupture

Đáp án A

- A. breach /bri:tʃ/ (n): vi phạm
- B. fracture /'fræktʃər/ (v): bẻ gãy
- C. crack /kræk/ (v): gãy
- D. rupture /'rʌptʃər/ (n): làm gãy, vỡ, đoạn tuyệt

Cụm từ: breach of contract: vi phạm hợp đồng

Dịch nghĩa: Anh ta sẽ bị kiện vì vi phạm hợp đồng nếu anh ta không làm theo những gì đã hứa.

Question 20: When people live in such close _____ to each other, there are bound to be occasional problems.

- A. neighbourhood B. vicinity C. position D. proximity

Đáp án D

- A. neighbourhood /'neɪbəhʊd/ (n): khu phố
B. vicinity /vɪ'sɪnəti/ (n): vùng lân cận
C. position /pə'zɪʃən/ (n): vị trí (trong công việc,...)
D. proximity /prɒk'sɪməti/ (n): ở gần, sự gần gũi
Cụm từ: in close proximity: rất gần

Dịch nghĩa: Khi mọi người sống rất gần nhau như vậy, chắc chắn sẽ có những vấn đề đặc biệt xảy ra.

Question 21: I'm a vegetarian. I refuse to eat meat on _____.

- A. belief B. conscience C. principle D. theory

Đáp án C

- A. belief /bɪ'li:f/ (n): niềm tin
B. conscience /'kɒnʃəns/ (n): lương tâm
C. principle /'prɪnsəpəl/ (n): nguyên lý, nguyên tắc
D. theory /'θiəri/ (n): lý thuyết
Cụm từ: on principle: theo nguyên tắc (đạo đức), niềm tin cố định của mình

Dịch nghĩa: Tôi là một người ăn chay. Tôi từ chối ăn thịt theo nguyên tắc của mình.

Question 22: Tragedy _____ yesterday when a man was swept out to sea by a freak wave.

- A. struck B. sparked C. hit D. came

Đáp án A

- A. struck /strʌk/ (v): đánh, đập
B. sparked /spɑ:kt/ (v): khơi mào
C. hit /hɪt/ (v): đánh, đâm trúng
D. came /keɪm/ (v): đến
Cụm từ: tragedy strike: bị kịch ập đến, giáng xuống

Dịch nghĩa: Bị kịch ập đến ngày hôm qua khi một người đàn ông bị cuốn ra biển bởi một cơn sóng kỳ dị.

Question 23: Patients who are _____ ill often prefer to die at home surrounded by their loved ones.

- A. lethally B. terminally C. ultimately D. eventually

Đáp án B

A. lethally /'li:θəli/ (adv): chí tử

B. terminally /'tɜ:mɪnəli/ (adv): nan y, ở giai đoạn cuối

C. ultimately /'ʌltɪmətli/ (adv): cuối cùng

D. eventually /ɪ'ventʃuəli/ (adv): cuối cùng

Cụm từ: be terminally ill: bị bệnh nan y, vô phương cứu chữa

Dịch nghĩa: Những bệnh nhân bị bệnh nan y thường muốn qua đời tại nhà hơn để được những người thân yêu vây quanh họ.

Question 24: Her last movie was a surprise _____ hit.

A. box-department

B. box-ticking

C. box-top

D.

box-office

Đáp án D

A. box-department: không tồn tại từ này

B. box-ticking (n): làm việc gì như một sự bắt buộc, quy định cái mà bắt ép ai đó phải làm

C. box-top: bằng chứng mua hàng, thường được đặt phần phía trên của một hộp sản phẩm nào đó (từ này ít dùng và rất không phổ biến)

D. box-office: phòng vé; sự phổ biến, nổi tiếng của một bộ phim hoặc diễn viên được xét về mặt tài chính

Cụm từ: **box-office hit: (một bộ phim) dành chiến thắng tại phòng vé, trở nên nổi tiếng và phổ biến nhất (thu về nhiều lợi nhuận)**

Dịch nghĩa: Bộ phim cuối cùng của cô ấy đã có một chiến thắng bất ngờ tại phòng vé.

Question 25: He had such _____ pain that he had to lie quite still in his bed.

A. agonizing

B. excruciating

C. extreme

D.

piercing

Đáp án B

A. agonizing /'ægənaɪzɪŋ/ (a): gây đau đớn, khổ sở

B. excruciating /ɪk'skru:ʃiɪtɪŋ/ (a): hết sức đau khổ, đau đớn

C. extreme /ɪk'stri:m/ (a): rất

D. piercing /'piəsɪŋ/ (a): nhọn, sắc, nhức nhối

Cụm từ: excruciating pain: cực kỳ đau đớn

Dịch nghĩa: Anh ấy đã cực kỳ đau đớn đến mức phải nằm yên trên giường.

Question 26: Whenever we plan to go on a picnic, it _____ rains.

A. continuously

B. invariably

C. unavoidably

D.

interminably

Đáp án B

A. continuously /kən'tɪnjuəsli/ (adv): liên tục, không ngừng không dứt

B. invariably /ɪn'veəriəbli/ (adv): luôn luôn, lúc nào cũng vậy

C. unavoidably /,ʌnə'vɔɪdəbli/ (adv): không thể tránh khỏi

D. interminably /ɪn'tɜ:mɪnəbli/ (adv): vô tận

Cụm từ: invariably rain: lúc nào cũng mưa

Dịch nghĩa: Bất cứ khi nào chúng tôi lên kế hoạch đi dã ngoại là trời lại mưa.

Question 27: The drugs did nothing to _____ her suffering.

A. alleviate

B. mollify

C. minimize

D.

lighten

Đáp án A

A. alleviate /ə'li:vieɪt/ (v): làm nhẹ bớt, giảm bớt

B. mollify /'mɒlɪfaɪ/ (v): làm giảm đi, nguôi đi

C. minimize /'mɪnɪmaɪz/ (v): tối thiểu hóa

D. lighten /'laɪtən/ (v): chiếu sáng, làm nhẹ đi

Cụm từ: alleviate suffering: giảm bớt đau đớn, khổ sở

Dịch nghĩa: Các loại thuốc đã không có tác dụng làm giảm bớt sự đau đớn của cô ấy.

Question 28: We could have provided him with a detached house but he _____ asked for a small flat.

A. decidedly

B. specifically

C. strongly

D.

solely

Đáp án C

A. decidedly /dɪ'saɪdɪdli/ (adv): kiên quyết, dứt khoát

B. specifically /spə'sɪfɪkəli/ (adv): cụ thể, đặc biệt

C. strongly /'strɒŋli/ (adv): mạnh mẽ

D. solely /'səʊli/ (adv): đơn độc, chỉ

Cụm từ: strongly ask: mạnh mẽ yêu cầu

Dịch nghĩa: Chúng tôi có thể cung cấp cho anh ta một ngôi nhà biệt lập nhưng anh ta mạnh mẽ yêu cầu một căn hộ nhỏ.

Question 29: She's not in pain, She's just felt a _____ ache at the back of her head.

A. lasting

B. dull

C. dim

D.

deadly

Đáp án B

A. lasting /'lɑ:stɪŋ/ (a): bền vững, lâu dài

B. dull /dʌl/ (a): chậm hiểu, tối dạ, ngu

C. dim /dɪm/ (a): lò mờ, âm u

D. deadly /'dedli/ (a): trí mạng

Cụm từ: dull ache: đau âm ỉ

Dịch nghĩa: Cô ấy không đau đớn và chỉ cảm thấy đau âm ỉ sau gáy.

Question 30: Sally has an _____ command of the French language.

A. extreme

B. utter

C. outstanding

D.

intensive

Đáp án C

- A. extreme /ɪk'stri:m/ (a): rất
 B. utter /'ʌtər/ (a): hoàn toàn, tuyệt đối
 C. outstanding /ˌaʊt'stændɪŋ/ (a): nổi bật, vượt trội
 D. intensive /ɪn'tensɪv/ (a): tập trung, chuyên sâu
 Cụm từ: have an outstanding command of a language: thông thạo vượt trội 1 thứ tiếng
Dịch nghĩa: Sally thông thạo vượt trội tiếng Pháp.

Question 31: I had a heavy cold and _____ headache, so I wasn't in good mood.

- A. splitting B. dreadful C. frightful D. horrible

Đáp án A

- A. splitting /'splɪtɪŋ/ (a): nhức
 B. dreadful /'dredfəl/ (a): dễ sợ, khiếp
 C. frightful /'fraɪtful/ (a): ghê sợ, khủng khiếp
 D. horrible /'hɒrəbəl/ (a): kinh khủng
 Cụm từ: splitting headache: đầu đau như búa bổ

Dịch nghĩa: Tôi bị cảm lạnh nặng và đầu đau như búa bổ, vì vậy mà tôi không có tâm trạng tốt.

Question 32: I took a day off work yesterday. It was nothing serious, just a _____ cold.

- A. light B. slight C. biting D. nasty

Đáp án B

- A. light /laɪt/ (a): nhẹ
 B. slight /slaɪt/ (a): mỏng manh, thon gầy
 C. biting /'baɪtɪŋ/ (a): làm đau, buốt
 D. nasty /'nɑ:sti/ (a): bẩn thỉu, dơ dáy
 Cụm từ: slight cold: cảm lạnh nhẹ

Dịch nghĩa: Tôi đã nghỉ làm một ngày hôm qua. Nó không có gì nghiêm trọng đâu, chỉ là một cơn cảm lạnh nhẹ mà thôi.

Question 33: I didn't see the whole occurrence. I just managed to catch a _____ of it.

- A. glimpse B. look C. sight D. view

Đáp án A

- A. glimpse /glɪmps/ (n): cái nhìn lướt qua
 B. look /lʊk/ (n): nhìn
 C. sight /saɪt/ (n): cảnh tượng
 D. view /vju:/ (n): tầm nhìn, quan điểm

Cụm từ: **catch a glimpse of something: nhìn thoáng qua, lướt qua**

Dịch nghĩa: Tôi đã không nhìn thấy toàn bộ sự việc. Tôi chỉ có thể nhìn thoáng qua nó.

Question 34: You can't expect to win the competition. Your drawings are _____ near as professional as the other painters' ones.

A. never

B. nothing

C. nowhere D. nobody

Đáp án C

A. never /'nevər/ (adv): không bao giờ

B. nothing /'nʌθɪŋ/ (pron): không gì cả

C. nowhere /'nəʊweər/ (adv): không nơi nào

D. nobody /'nəʊbədi/ (pron): không ai

Cụm từ: nowhere near: còn lâu

Dịch nghĩa: Bạn không thể mong đợi giành chiến thắng trong cuộc thi này đâu. Những bức vẽ của bạn còn lâu mới chuyên nghiệp được như những họa sĩ khác.

Question 35: You may use the facilities freely. They are all at your _____.

A. disposition

B. dispossession

C. display D. disposal

Đáp án D

A. disposition /ˌdɪspəˈzɪʃən/ (n): sự sắp xếp, bố trí

B. dispossession /ˌdɪspəˈzeɪʃən/ (n): sự tước quyền sở hữu

C. display /dɪˈspleɪ/ (n): sự phô bày, trưng bày

D. disposal /dɪˈspəʊzəl/ (n): sự vứt bỏ đi

Cụm từ: at one's disposal: tùy ý sử dụng

Dịch nghĩa: Bạn có thể tự do sử dụng các thiết bị. Tất cả đều tùy ý bạn sử dụng.

Question 36: The passengers were asked to put on life belts for the _____ of their safety.

A. risk

B. sake

C. care D. point

Đáp án B

A. risk /rɪsk/ (n): mạo hiểm

B. sake /seɪk/ (n): mục đích, lợi ích

C. care /keər/ (n): chăm sóc

D. point /pɔɪnt/ (n): điểm

Cụm từ: for the sake of somebody/something: vì lợi ích của ai/cái gì

Dịch nghĩa: Các hành khách được yêu cầu thắt dây an toàn vì sự an toàn của họ.

Question 37: Because we live within easy _____ of the city centre, we don't have to travel to school by bus.

A. range

B. distance

C. access D. reach

Đáp án D

A. range /reɪndʒ/ (n): dãy, hàng

B. distance /'dɪstəns/ (n): khoảng cách

C. access /'ækses/ (n): lối vào, cửa vào

D. reach /ri:tʃ/ (n): tầm với

Cụm từ: within reach of: ở gần, trong tầm tay

Dịch nghĩa: Vì chúng tôi ở gần trung tâm thành phố nên chúng tôi không phải đi đến trường bằng xe buýt.

Question 38: It was hard to make head or _____ of what the man was talking about.

A. neck

B. back

C. nose

D. tail

Đáp án D

A. neck /nek/ (n): cổ

B. back /bæk/ (n): lưng

C. nose /nəʊz/ (n): mũi

D. tail /teɪl/ (n): đuôi

Cụm từ: make head or tail of: hiểu đầu đuôi

Dịch nghĩa: Thật khó để hiểu đầu đuôi về những gì mà người đàn ông đang nói.

Question 39: The actor was so nervous that he could only remember small _____ of dialogue

A. shreds

B. pieces

C. patches

D. snatches

Đáp án D

A. shreds /ʃredz/ (n): miếng nhỏ, mảnh vụn

B. pieces /piːsɪz/ (n): mảnh, miếng

C. patches /pætʃɪz/ (n): miếng

D. snatches /snætʃɪz/ (n): phần ngắn

Cụm từ: snatch of something: phần nhỏ, đoạn ngắn

Dịch nghĩa: Nam diễn viên đã rất lo lắng đến nỗi anh ta chỉ có thể nhớ những đoạn đối thoại nhỏ.

Question 40: Even the other convicts considered it a _____ crime.

A. guilty

B. hard-bitten

C. heinous

D. hell-bent

Đáp án C

A. guilty /'ɡɪlti/ (a): có tội

B. hard-bitten /ˌhɑːd'bitən/ (a): cần dai, ngoan cố

C. heinous /'heməs/ (a): cực kỳ tàn ác, ghê tởm

D. hell-bent /hel bent/ (a): cứ khăng khăng, nhất định

Cụm từ: heinous crime: tội ác ghê tởm, tàn bạo

Dịch nghĩa: Ngay cả những người đã bị kết án khác cũng coi đó là một tội ác ghê tởm.

Question 41: She resigned _____. No one forced her to do so.

A. for her own sake

B. of her own accord

C. with a will

D. on purpose

Đáp án B

A. for her own sake: vì lợi ích của chính cô ấy

B. of her own accord: tự nguyện, tự ý

C. with a will: có ý chí, quyết tâm

D. on purpose: cố tình, có chủ định, mục đích

Cụm từ: of one's own accord: tự nguyện, tự ý

Dịch nghĩa: Cô đã tự ý xin thôi việc. Không ai bắt cô ấy phải làm như vậy.

Question 42: It is far too easy to lay the blame _____ on the shoulders of the management.

- A. flatly B. willingly C. squarely D. perfectly

Đáp án C

A. flatly /'flætli/ (adv): theo cách hoàn toàn, rõ ràng, quả quyết (thường dùng với các động từ “deny”, “refuse”, “disagree”, “respond”,...)

B. willingly /'wɪlɪŋli/ (adv): một cách sẵn lòng

C. squarely /'skweəli/ (adv): một cách thẳng thắn, trực tiếp (thể hiện sự không còn nghi ngờ gì nữa)

D. perfectly /'pɜ:fektli/ (adv): một cách hoàn hảo

=> Với động từ “blame”, theo ngữ cảnh câu thì ta dùng trạng từ “squarely”, thể hiện ý đổ lỗi cho ai một cách thẳng thừng mà không cần nghi ngờ gì nhiều.

Dịch nghĩa: Thật quá dễ dàng để đổ lỗi một cách thẳng thừng lên vai người quản lý.

Question 43: The brother and sister were _____ over who would get to inherit the beach house.

- A. at large B. at odds C. at a standstill D. at a loose end

Đáp án B

A. at large: nói chung

B. at odds: gây sự, bất hòa

C. at a standstill: vào ngõ cụt, bế tắc

D. at a loose end: rảnh không có gì để làm

Cụm từ: at odds: gây sự bất hòa

Dịch nghĩa: Người anh trai và người em gái đã bất hòa về việc ai sẽ được thừa kế ngôi nhà bên bờ biển.

Question 44: Social work suits her _____ to the ground.

- A. for B. down C. out D. round

Đáp án B

Cụm từ: suit somebody down to the ground: hoàn toàn thích hợp với ai

Dịch nghĩa: Công việc xã hội này hoàn toàn phù hợp với cô ấy.

Question 45: He lost his job _____ no fault of his own.

- A. with B. by C. through D. over

Đáp án C

Cụm từ: through no fault of one's own: không phải lỗi của ai

Dịch nghĩa: Anh ta mất việc nhưng không phải là do lỗi của anh ấy.

Question 46: He's so lazy! We all have to work harder because he's always _____ his duties.

A. evading

B. shirking

C. ducking D. dodging

Đáp án B

A. evading /ɪ'veɪdɪŋ/ (v): tránh, lảng tránh

B. shirking /'ʃɜ:kɪŋ/ (v): trốn, lẩn tránh, trốn tránh (việc, trách nhiệm...)

C. ducking /'dʌkɪŋ/ (v): ngụp lặn

D. dodging /'dɒdʒɪŋ/ (v): chạy lắt léo

Cụm từ: shirk duty: trốn tránh trách nhiệm, nhiệm vụ, bỏn phận

Dịch nghĩa: Anh ta lười quá! Tất cả chúng ta đều phải làm việc chăm chỉ hơn vì anh ta luôn trốn tránh nhiệm vụ của mình.

Question 47: I found the information for the project in the encyclopaedia but I couldn't give _____ and verse on it.

A. chapter

B. unit

C. poem

D. extract

Đáp án A

A. chapter /'tʃæptər/ (n): chương, đề tài

B. unit /'ju:nɪt/ (n): đơn vị

C. poem /'pəʊɪm/ (n): bài thơ

D. extract /ɪk'strækt/ (n): đoạn trích

Cụm từ: give chapter and verse: nói có sách, mách có chứng (có chứng cứ rõ ràng, xác thực)

Dịch nghĩa: Tôi đã tìm thấy thông tin cho dự án trong cuốn bách khoa toàn thư nhưng tôi đã không thể đưa ra bằng chứng xác thực về điều đó.

Question 48: A meal in that restaurant costs the _____ but still it is always packed.

A. world

B. soil

C. earth

D. moon

Đáp án C

A. world /wɜ:ld/ (n): thế giới

B. soil /sɔɪl/ (n): đất

C. earth /ɜ:θ/ (n): trái đất

D. moon /mu:n/ (n): mặt trăng

Cụm từ: cost the earth: chi phí đắt đỏ, tốn kém

Dịch nghĩa: Một bữa ăn trong nhà hàng đó có giá rất đắt đỏ nhưng nó vẫn luôn được đóng gói mang về.

Question 49: Because of cutbacks in council spending, plans for the new swimming pool had to be _____.

A. stockpiled

B. overthrown

C. shelved

D. disrupted

Đáp án C

A. stockpiled /'stɒkpaɪld/ (v): dự trữ

B. overthrown /,əʊvə'θrəʊn/ (v): lật đổ, đập đổ

C. shelved /'ʃelvɪd/ (v): xếp xó, trì hoãn

D. disrupted /dɪs'rʌptɪd/ (v): đập gãy, phá vỡ

Dịch nghĩa: Vì những cắt giảm trong ngân sách hội đồng mà kế hoạch cho bể bơi mới bị hoãn lại.

Question 50: With traffic _____ along the main roads, residents seeking to emerge from the side roads in which they live find it virtually impossible to do so.

- A. bumper to bumper B. hectic C. dense D. neaten

Đáp án A

A. bumper to bumper: theo hàng dọc, nối đuôi nhau

B. hectic /'hektɪk/ (a): cuồng nhiệt, sôi nổi

C. dense /dens/ (a): dày đặc, đông đúc

D. neaten /'ni:tən/: làm cho nó gọn gàng

Dịch nghĩa: Với hàng dài xe cộ nối đuôi nhau trên con đường chính, người dân sống ở các con đường phụ cảm thấy hầu như không thể làm như vậy ở đây.

Exercise 5:

ĐÁP ÁN

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	<i>Cause the damage: gây thiệt hại</i> Tạm dịch: Tôi rất thất vọng mỗi khi nghĩ về những thiệt hại mà chúng ta đã gây ra cho môi trường.
2	A	<i>Make progress = improve: tiến bộ</i> Các đáp án B, C, D sai do progress không chia số nhiều trong cấu trúc này B, D sai cả ở few/a few Tạm dịch: Không may thay, chúng ta đã tiến bộ rất ít
3	Đ	<i>For a while -D. for a short period of time: một chút, một lát</i> Các đáp án còn lại: A. in the difficult time: trong thời gian khó khăn B. whenever she needed me: bất cứ khi nào bạn cần tôi C. for relaxation: nghỉ ngơi Tạm dịch: Tôi đã ở đây với cô ấy một chút trước khi tôi rời đi.
4	B	<i>See eye to eye (v) -B. agree (v): đồng ý, đồng tình</i> Tạm dịch: Tôi rất mừng khi chúng tôi đồng tình với nhau về vấn đề địa điểm hội nghị.

5	D	<i>A. by all means: bằng đủ mọi cách, bằng bất cứ cách nào, bằng bất cứ giá nào</i> <i>B. by any chance: có thể</i> <i>- by chance: tình cờ, ngẫu nhiên.</i> <i>C. at any rate: dù sao đi nữa</i> <i>D. by no means: không chút nào, không tí nào</i> Tạm dịch: Mặc dù dịch vụ thư viện mới rất thành công nhưng tương lai của nó hoàn toàn không chắc chắn chút nào cả.	1
6	B	<i>Pack into sth = cram - go somewhere in large numbers so that all available</i> <i>“space is filled: chen chúc, nhồi nhét</i> Tạm dịch: Hội trường rất đông đúc với hơn một trăm người ngồi chen chúc trong đó.	

Fb: Thao Nguyen

7	C	A. influence on sb/sth: ảnh hưởng B. impact on: tác động, ảnh hưởng C. change in some thing: sự thay đổi về D. effect on: hiệu quả, tác động Để kết hợp được với giới từ "in" trong đề bài thì đáp án chính xác là c. Tạm dịch: Di chuyển đến một môi trường khác nhau đã mang lại một sự thay đổi đáng kể trong tâm trí của anh họ tôi.
8	B	Keep someone occupied: làm cho ai bận rộn Tạm dịch: Để tránh nhàm chán, việc quan trọng nhất bạn cần làm là giữ cho bản thân bận rộn.
9	D	Without a hitch: không có gì khó khăn - easily/without difficulty Tạm dịch: Các tiêu chí của con người cho tầm nhìn hoàn hảo là 20/20 để đọc các dòng tiêu chuẩn trên một biểu đồ mắt Snellen một cách dễ dàng.
10	A	Be on edge = be nervous, excited or bad-tempered = nervous and excited (adj): bồn chồn và háo hức Tạm dịch: Cythia đã thấp thỏm cả ngày về bài thuyết trình quan trọng cô ấy phải trình bày cho các công dân địa phương.
11	D	Be out of breath: hết hơi, thở không ra hơi Tạm dịch: Sau khi chạy lên cầu thang, tôi thở không ra hơi.
12	D	Be not one's cup of tea: không thuộc sở thích của ai đó A piece of cake: dễ như ăn cháo Tạm dịch: Tôi không bao giờ thích đi xem ba lê hay ô-pê-ra; chúng không phải sở thích của tôi.
13	B	Make no difference: không tạo ra sự khác biệt Tạm dịch: Những kháng nghị của người chơi hoàn toàn không tạo ra gì khác biệt với quyết định của trọng tài.
14	D	Eye contact: sự giao tiếp bằng mắt Tạm dịch: Trong một cuộc phỏng vấn chính thức, cần duy trì sự giao tiếp bằng mắt tốt với người phỏng vấn.

15	A	<i>To be in floods of tears: rất buồn</i> Tạm dịch: Đứa trẻ nghèo khổ đã rất buồn khi chiếc xe đạp của nó bị mất.
16	A	<i>A. By virtue of+ N/V-ing: Bởi vì</i> <i>B. With regard to -i- N/V-ing: về mặt, về vấn đề, có liên quan tới</i> <i>C. In view of- N/V-ing: Xét thấy, Lưu tâm đến</i> <i>D. In recognition of- N/V-ing: Được công nhận về</i> Tạm dịch: Bởi vì thiếu kinh nghiệm, việc cô ấy không đảm bảo được bản hợp đồng không có gì là ngạc nhiên.
17	D	<i>Make public accusation of doing st: công khai buộc tội làm gì</i> Tạm dịch: Trong thời Trung cổ/mọi người đã bị buộc tội công khai là phù thủy.
18	A	<i>Set the fine example to sb: làm gương cho ai noi theo</i> Tạm dịch: Chiến thắng của đứa trẻ khuyết tật đó trong cuộc đua đã tạo gương sáng cho học sinh toàn trường noi theo.
19	B	<i>Make progress = do better: tiến bộ</i> Tạm dịch: Nhờ có sự giúp đỡ của giáo viên, con bé đã có những tiến bộ đáng khích lệ trong môn toán.
20	D	<i>Down-to-earth =practical (a): thực tế</i> Tạm dịch: Cô ấy là một người phụ nữ thực tế không có chút giả tạo nào.
21	B	<i>Pros and cons: ưu và nhược điểm</i> Tạm dịch: Đã có một cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà khoa học liên quan đến những ưu và nhược điểm của việc sử dụng đầu dò robot để nghiên cứu các vật thể xa xôi trong không gian.
22	C	<i>Pose a threat to sb/st: đe dọa ai/cái gì</i> Tạm dịch: Săn trộm đe dọa lớn nhất đối với nhiều loài.
23	C	<i>On the verge of extinction: trên bờ vực tuyệt chủng</i> <i>in the wild: trong tự nhiên/thiên nhiên</i> Tạm dịch: Loài hổ đang đứng trên bờ vực tuyệt chủng. Rất khó để tìm thấy chúng trong tự nhiên.

24	D	<i>Tell the differences between st: phân biệt sự khác nhau giữa cái gì</i> Tạm dịch: Nó không phải luôn luôn dễ dàng để phân biệt sự khác biệt giữa thực tế và ý kiến.
25	C	<i>In my view = in my opinion - I think: theo quan điểm của tôi</i> Tạm dịch: Theo quan điểm của tôi tự do ngôn luận cần phải được duy trì.
26	A	<i>In question: được nói đến</i> Tạm dịch: Vấn đề được nói đến phức tạp hơn bạn nghĩ nhiều.
27	B	<i>Out of hand: không nắm được; không kiểm soát được</i> Tạm dịch: Tình hình đã khó kiểm soát khi các nhà tổ chức lễ hội không thể thấy trước rằng đám đông sẽ tức giận bởi vì họ đã không được cung cấp dịch vụ.
28	D	<i>Against the law: phạm luật</i> Tạm dịch: Một khi bạn đã được chấp nhận là một học sinh hoặc sinh viên tại một trường phổ thông hoặc trường đại học, nó là trái pháp luật cho họ để phân biệt đối xử với bạn vì tôn giáo hoặc tín ngưỡng của bạn.
29	D	<i>Loss and grief - sadness: buồn</i> Tạm dịch: Hội nhập và đồng hóa có thể giúp giảm cảm giác mất mát và đau buồn khi người di cư bắt đầu kết hợp các khía cạnh của văn hóa đại chúng.
30	B	<i>Close to the bone: thiếu tế nhị, cợt nhả</i> Tạm dịch: Anh ấy nói anh ấy chỉ đùa thôi, nhưng những lời bình luận của anh ấy rất cợt nhả.
31	B	<i>On average: trung bình</i> Tạm dịch: Mười triệu tin nhắn văn bản được gửi trung bình mỗi phút.
32	D	<i>A. in advance: trước</i> <i>B. in danger = at risk = at stake: gặp nguy hiểm</i> <i>C. in the end: cuối cùng</i> <i>D. in vain: vô ích</i>

		Tạm dịch: Thật không may, cuộc hành trình nguy hiểm và đáng kinh ngạc của David trong việc tìm kiếm Blue Fairy là vô ích.
33	C	A. from time to time: thỉnh thoảng B. more or less: ước chừng, xấp xỉ c. sooner or later: sớm hay muộn D, later than never: muộn còn hơn không Tạm dịch: Hầu hết các nhà khoa học tin rằng ngày mà robot trở thành một phần của cuộc sống của chúng ta sẽ đến không sớm thì muộn.
34	B	Come to the conclusion: đi đến kết luận Tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận rằng tính cách của bạn bị ảnh hưởng bởi gen của bạn.
35	A	in attempt to do st: nỗ lực làm gì Tạm dịch: Kính thiên văn sẽ chụp ảnh các thiên hà xa xôi, nhằm cố gắng hiểu quá khứ của chúng.
36	C	Put an end to st: chấm dứt cái gì Tạm dịch: Có khả năng trí tuệ nhân tạo có thể quyết định chấm dứt nhân loại đơn giản chỉ vì nó vượt qua trí thông minh của con người.
37	C	Perform experiments on sb/st: thực hiện thí nghiệm trên ai/cái gì Tạm dịch: Tôi không nghĩ mọi người nên được phép thực hiện thí nghiệm trên động vật.
38	C	False teeth: răng giả Tạm dịch: Nhiều vật liệu đã được sử dụng cho răng giả, bao gồm cả gỗ.
39	A	in jeopardy = A. at risk - at stake - In danger: gặp nguy hiểm B. in reality: thực tế c. under control: trong tầm kiểm soát D. under pressure: chịu áp lực

		Tạm dịch: Trí tuệ nhân tạo giúp các bác sĩ y tế khám phá những tương tác tinh tế giữa các loại thuốc mà làm cho bệnh nhân gặp nguy hiểm vì tác dụng phụ nghiêm trọng của chúng.
40	B	<i>Make a profit: sinh lời, tạo lợi nhuận</i> <i>Make money: kiếm tiền</i> <i>Make contribution: đóng góp</i> Tạm dịch: Mục đích của việc điều hành một doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận.
41	B	<i>In charge of= supervise: chịu trách nhiệm về</i> Tạm dịch: Cô ấy làm tốt nên cô ấy được thăng chức năm ngoái. Bây giờ cô ấy phụ trách một nhóm nhỏ gồm bốn người.
42	C	<i>Be on first-name terms = have an informal/friendly relationship: có mối quan hệ thân thiết</i> Tạm dịch: Tôi đã làm việc ở đây hơn mười năm nay và tôi có mối quan hệ thân thiết với tất cả mọi người, kể cả CEO.
43	C	<i>Blue-collar (a): thuộc về lao động chân tay</i> <i>White-collar (a): thuộc văn phòng; thuộc bàn giấy</i> <i><=> white-collar worker: công chức</i> Tạm dịch: Jane từng rất giỏi khi còn bé và bây giờ cô là CEO của một công ty đa quốc gia lớn. Tuy nhiên, anh trai cô là một công nhân trong một nhà máy nhỏ địa phương.
44	C	<i>Hands-on = practical: thực tế</i> Tạm dịch: Khi nộp đơn cho một công việc nào đó, bạn sẽ có lợi thế nếu bạn có kinh nghiệm thực tế.
45	C	<i>To be made redundant = to be laid off: sa thải, mất việc</i> Tạm dịch: Khi nhà máy đóng cửa, hơn một trăm người đã bị sa thải.
46	D	<i>In response to: đáp lại, đáp ứng, hưởng ứng (với cái gì đó)</i> Tạm dịch: Tôi viết thư này theo thông tin trong bài quảng cáo của bạn trên Vietnamework.com ứng tuyển cho vị trí của một trợ lý cá nhân.

47	D	<i>in charge: chịu trách nhiệm</i> <i>In charge of st: chịu trách nhiệm về cái gì</i> Tạm dịch: Tôi muốn nói chuyện với người phụ trách.
48	Đ	<i>in person: trực tiếp</i> Tạm dịch: Tôi rất biết ơn vì đã có cơ hội đến thăm công ty của bạn và thảo luận trực tiếp với bạn.
49	C	<i>Take a year out: dành ra một năm trước khi vào đại học</i> Tạm dịch: Giống như nhiều người trẻ ngày nay tôi đang nghĩ đến việc dành một năm trước khi vào đại học, hoặc như mọi người thường nói, dành một năm tại "trường đời".
50	C	<i>Hand in his notice: bỏ việc</i> Tạm dịch: Bầu không khí tại nơi làm việc quá tệ đến mức cuối cùng Brian đã quyết định bỏ việc.
51	Đ	Being such a slave-driver ~ making staff work too hard: ép làm cật lực Tạm dịch: ông chủ của tôi có tiếng là người eo công nhàn làm việc cật lực.
52	B	<i>Fit the bill: thích hợp, phù hợp</i> Tạm dịch: Chúng tôi muốn tuyển dụng những người giỏi nhất và tốt nhất. Nếu bạn nghĩ rằng bạn phù hợp, hãy điền vào đơn đăng ký ngay hôm nay.
53	D	<i>Dead-end: tình trạng bế tắc, tẻ nhạt</i> Tạm dịch: Tôi sẽ phát điên nếu tôi phải làm một công việc buồn chán như làm công việc thanh toán siêu thị.
54	A	To throw away: vứt bỏ, bỏ phí To throw in: thêm vào, đưa ra (nhận xét) To throw off: cố gắng khước từ To throw out: bác bỏ Tạm dịch: Steve đã bỏ qua cơ hội vượt qua kì thi bằng cách dành quá nhiều thời gian cho câu hỏi đầu tiên.
55	B	<i>Let one's hair down: thư giãn, xả hơi</i> Tạm dịch: Sau khi chúc mừng đội bóng, huấn luyện viên rời đi, cho phép các cầu thủ thư giãn một lúc.

56	C	<i>bits and bobs: những vật ỉnh tnh, những thứ lặt vặt</i> <i>odds and ends: đồ vật linh tnh, phần còn lại</i> <i>part and parcel: phần cơ bản, quan trọng/thiết yếu</i> Tạm dịch: Phạm lỗi là điều cơ bản của trưởng thành.
57	B	<i>To sentence sb to a lifetime imprisonment: kết án,</i> <i>tuyên án, xử án ai đó tù chung thân</i> Tạm dịch: Thẩm phán tuyên kẻ giết người chịu tù chung thân.
58	D	<i>Cụm “drop-deadgorgeous”: thể chất, cơ thể tuyệt đẹp</i> Tạm dịch: Alice nói: "Anh chàng kia thân hình thật đẹp. Ước gì anh ấy hẹn hò với tôi."
59	A	<i>Minute by minute: từng phút một (thể hiện sự nhanh chóng)</i> Tạm dịch: Tình hình dường như thay đổi từng phút một.
60	C	<i>Apples and oranges = completely different: hoàn toàn khác nhau</i> Tạm dịch: Jose đã có một thời gian khó khăn so sánh iPhone với Samsung vì đối với anh ấy chúng rất khác nhau.
61	D	<i>The length and breadth of sth: ngang dọc khắp cái gì</i> Tạm dịch: Vị lãnh đạo Đảng đi khắp mọi miền đất nước để truyền bá thông điệp của mình.
62	A	<i>ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một việc bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại, để lại kết quả ở hiện tại => B, D loại</i> <i>Cụm to make headlines: trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi</i> Tạm dịch: U23 Việt Nam không chỉ khiến Châu Á mà cả Châu Âu chú ý đến họ. Họ trở thành tin tức quan trọng lan truyền quốc tế.
63	C	<i>Take measures to do st: thực hiện các biện pháp để làm gì</i> Tạm dịch: Nếu chúng ta không có biện pháp để bảo vệ cá voi thì chúng sẽ biến mất mãi mãi.

64	A	<i>It is the height of stupidity = It is no use: thật vô nghĩa khi...</i> Tạm dịch: Thật vô ích khi đi bộ trên núi dưới thời tiết này.
65	C	<i>Pave the way for - enhance: chuẩn bị cho. mở đường cho</i> Tạm dịch: Các tác phẩm của những người đàn ông như các triết gia Anh John Locke và Thomas Hobbes đã giúp mở đường cho tự do học thuật theo nghĩa hiện đại.
66	B	<i>Breadwinner (n) = a person who goes out to work to earn money: người trụ cột trong giữ đình</i> -Tạm dịch:- Kể từ khi cha của Laura chết; mẹ cô đã trở thành người trụ cột gia đình. -
67	B	<i>The black sheep: thành viên cá biệt, người bị cho là tồi tệ và đáng xấu hổ</i> -> <i>bad and embarrassing member the black sheep</i> Tạm dịch: Peter là thành viên cá biệt của gia đình, nên anh ấy không bao giờ được chào đón.
68	A	<i>Speak highly of something: đề cao điều gì</i> Tạm dịch: Cả hai trường đại học đều đề cao về chương trình trao đổi sinh viên và hy vọng sẽ hợp tác nhiều hơn trong tương lai.
69	A	<i>Can't/ couldn't help + v.ing: không nhịn được/ không thể không...</i> <i>Burst into tears: bật khóc</i> Tạm dịch:- Khi nghe rằng mình đã trượt kỳ thi đại học Trang không nén được òa khóc.
70	D	<i>A. come Infor: nhận được cái gì</i> <i>B. look down on: khinh thường</i> <i>C. go down with: bị ốm</i> <i>D. get on with: có mối quan hệ tốt với ai</i> Tạm dịch: Cô ấy không có một năm đầu đại học tốt đẹp vì không có mối quan hệ tốt với các bạn mới.
71	B	<i>Put up with: chịu đựng at hoặc cái gì đấy</i> <i>Keep up with: bắt kịp với</i>

		Get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai) Deal with: giải quyết cái gì Tạm dịch: Công việc của thế giới đang phát triển rất nhanh. Nếu bạn không tự học liên tục, chúng ta sẽ không theo kịp các chuyển động của xã hội.
72	B	At the end (of something) = thái điểm kết thúc (một việc, sự kiện, thời gian...) At last = finally: cuối cùng At the moment: ở thời điểm hiện tại At present: hiện tại, bây giờ Tạm dịch; Anh ấy đã chờ đợi bức thư này trong nhiều ngày, và cuối cùng nó đã đến.
73	A	Cấu trúc "as long as your arm" có nghĩa là rất dài - very long Tạm dịch: Có một danh sách sửa chữa rất dài.
74	A	As high as a kite: quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy Tạm dịch: Tôi cố gắng không nói chuyện với cô ấy, vì cô ấy quá phấn khích.
75	D	Pay sb compliment (n) on sth = compliment (v) sb on st: khen ngợi ai về việc gì. Tạm dịch: Ban giám khảo khen ngợi kiến thức tuyệt vời của cô về chủ đề này.
76	D	Note down = jot down (v): ghi lại Put down (v): đặt xuống Hold down (v): giữ chặt, đủ sức đảm đương Draw down (v): hụt, giảm xuống Tạm dịch; Bạn có thể ghi lại những bằng cấp và kinh nghiệm của bạn có thể liên quan đến công việc.
77	B	Be wiped out = be erased: bị xóa sổ Be escalated: bị leo thang Be threatened: bị đe dọa Be eradicated: bị diệt trừ Tạm dịch: Nhiều công ty lớn sẽ bị xóa sổ và hàng triệu việc làm sẽ bị mất.

78	D	<i>On the whole = in general: nhìn chung, trên toàn bộ, xét mọi mặt</i> <i>in fact: trên thực tế</i> <i>in particular: đặc biệt</i> <i>At once: ngay lập tức, cùng một lúc</i> Tạm dịch: Nói chung, nhiệm vụ cứu hộ đã được thực hiện tốt.
79	D	<i>Big-headed (a) = arrogant (a): tự phụ, ngạo mạn</i> Tạm dịch: Thật khó để bảo anh ta nhượng bộ vì anh ta quá tự phụ.
80	A	<i>Cụm "peace of mind": yên tâm</i> Tạm dịch: Với loại hình bảo hiểm này, bạn đang mua sự yên tâm.
81	D	<i>(Be) over the moon: rất vui</i> Tạm dịch: Chúng tôi rất vui! Ai lại không vui cho được? Chúng tôi vừa thắng 1 triệu £.
82	A	<i>Have an excellent grip of st: am hiểu sâu sắc về cái gì</i> Tạm dịch: Tất nhiên bạn sẽ qua thôi. Bạn viết tốt và bạn ; rất am hiểu về chủ đề này.
83	8	<i>Clearly and definitely: rõ ràng và chắc chắn</i> => clearly and definitely - thoroughly Tạm dịch: Tôi đã nói với bạn rõ ràng là không được viết câu trả lời của bạn bằng bút chì mà Tom!
84	8	<i>At first hand = Directly (adv): trực tiếp</i> Tạm dịch: Là một phóng viên báo chí, cô ấy luôn muốn nhận được thông tin một cách trực tiếp.
85	A	<i>Give sb a lift/ride: cho ai đó đi nhờ</i> Tạm dịch: Bạn có thể cho tôi đi nhờ vào thị trấn được không?
86	C	<i>Day a visit to sb/st = visit sb/st: thăm ai/cái gì</i> Tạm dịch: Thủ tướng Anh Theresa May là nhà lãnh đạo thế giới đầu tiên thăm Trump tại Nhà Trắng sau khi ông nhậm chức vào năm ngoái

87	A	Win over sb: thắng ai Tạm dịch: Việt Nam đã đạt tới vòng bán kết vô địch AFC U23 2018 với chiến thắng trên chấm phạt đền trước Iraq vào thứ 7 ngày 20 tháng 1 năm 2018.
88	D	Out of work = unemployed: thất nghiệp Tạm dịch: Nếu chúng ta sử dụng robot thay vì con người, nhiều người sẽ bị thất nghiệp
89	B	On purpose: cố ý >> by accident: tình cờ Tạm dịch: Anh ta không tình cờ làm vỡ kính của tôi. Anh ta cố ý làm thế.
90	C	In terms of: về mặt By means of: bằng cách With a view to V-ing: để làm gì In view of: theo quan điểm của Tạm dịch: Tôi đọc đi đọc lại hợp đồng để tránh mắc phải lỗi chính tả.
91	A	A closed book to sb: hoàn toàn không hiểu gì => a closed book to me = a subject that I don't understand Tạm dịch: Vô ích khi nói với tôi về siêu hình học. Tôi chả biết gì về nó cả.
92	C	Contrast sharply with st: trái ngược với cái gì Tạm dịch: Tính cách dễ gần của cô ấy hoàn toàn đối lập với chị gái.
93	C	To get away with: không bị bắt, bị trừng phạt vì đã làm sai điều gì đó. To get off: xuống (tàu, xe...) To get down to: bắt đầu nghiêm túc làm việc gì To get on: bước lên Tạm dịch: Học tiếng Tây Ban Nha không quá khó một khi bạn nghiêm túc với nó.
94	D	Breathe /say a word: nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó Tạm dịch: Đừng tiết lộ cho ai về điều này, nó rất bí mật.

95	C	Blow hot and cold: hay thay đổi ý kiến, dao động. Keep going: luôn đi Keep taking things: luôn lấy các thứ Keep changing her mood: luôn thay đổi tâm trạng Keep testing: luôn kiểm tra => blow hot and cold = keep changing her mood Tạm dịch: Bạn không bao giờ thực sự biết mình đang ở đâu với cô ấy vì cô ấy hay thay đổi ý kiến.
96	A	Like a dog with two tails = Extremely happy: thực sự vui vẻ, vô cùng hạnh phúc Tạm dịch: "Edwards có vẻ rất hạnh phúc sáng nay/" - "Bạn không nghe tin gì sao? Vợ anh ấy đã sinh một bé irai sáng sớm hôm nay/"
97	C	Make good (v): hoàn thành tốt, thành công Tạm dịch: Ann đã luôn luôn làm tốt trong tất cả mọi thứ cô ấy đã làm.
98	C	Revolutionary cause: sự nghiệp cách mạng Các cụm từ cố định với CAUSE: “ Fight for the just cause — chiến đấu cho chính nghĩa ~ In the cause of justice — vì công lý “ Make common cause with someone: theo phe ai, về bên với ai - Show cause — trình bày lý do - Gain one's cause — được kiện thắng kiện Tạm dịch: Mặc dù nghèo, ông ấy vẫn cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng.
99	B	Take it for granted - accept it without investigation: cho là hiển nhiên/đúng Tạm dịch: Cô đơn giản cho rằng việc kiểm tra là tốt và không hỏi anh ta bất kỳ câu hỏi nào về việc đó.
100	A	Seriously ill: ốm nặng Tạm dịch: Chú tôi bị ốm nặng vào mùa hè năm ngoái; tuy nhiên, may mắn thay, ông hiện đang hồi phục chậm nhưng ổn định.

101	C	By chance: tình cờ By myself: tự bản thân tôi By far: cho đến nay By heart: thuộc lòng Tạm dịch: Cho đến nay đây là công việc khó nhất tôi từng làm.
102	A	In season: theo mùa Out of season: trái mùa Tạm dịch: Trước giữa thế kỷ XIX, người dân ở Hoa Kỳ ăn hầu hết các loại thực phẩm chỉ theo mùa.
103	A	Get into hot water (v): gặp rắc rối A. get into trouble (v): gặp rắc rối B. stay safe (v): giữ an toàn Gfall into disuse (v): bị bỏ đi không dùng đến D. remain calm (v): giữ bình tĩnh Tạm dịch: Josh có thể gặp rắc rối khi lái xe ở tốc độ cao sau khi uống rượu.
104	A	A. in advance: trước B. in addition: ngoài ra, thêm vào đó c. in contrast: trái lại, trái với D. in general: nhìn chung Tạm dịch: Mặc dù anh ta đã biết rõ về nó trước, anh ta vẫn giả vờ ngạc nhiên khi được tổ chức một bữa tiệc sinh nhật.
105	C	Know sth like the back of one's hand: biết rõ như lòng bàn tay Tạm dịch: Thomas biết Paris rõ như lòng bàn tay. Anh ấy từng là tài xế taxi ở đó 2 năm.
106	A	Do the household chores: làm việc nhà. Tạm dịch: Trong một gia đình hiện đại, người chồng được mong chờ sẽ giúp đỡ vợ mình làm các công việc nhà.
107	A	On one's own = by one's self: tự thân một mình. Tạm dịch: Trong khi những người khác trong lớp thích làm việc theo nhóm, Alice lại thích làm việc một mình.

108	D	<i>Make up one's mind on st = Đ. make a decision on smt: quyết định về cái gì.</i> Các đáp án còn lại: A. give a thought about: suy nghĩ về B. pay attention to = take notice of: chú ý tới C. prepare a plan for: chuẩn bị cho Tạm dịch: Chạm tới tuổi 35 và rõ ràng là đang già đi, Jane sẽ phải quyết định SÓTỎ về tương lai của mình;
109	B	Tạm dịch: - "Ồ, những con mèo rất giỏi bắt chuột khắp nhà" A. Không có gì để nói hơn B. Mình đồng ý với bạn c, Vâng; mình hi vọng vậy D. Không; những con chó cũng giỏi "> <i>You can say that again. - / agree with yew " I can't agree with you more</i>
110	D	<i>Pay through her nose - Pay much more than usual: trả nhiều tiền hơn mức bình thường</i> Tạm dịch: Vợ tôi rất chích bức tranh này đến nỗi có ấy trả rất nhiều tiền để có nó.
111	D	<i>Accuse sb ofsth: buộc tội ai về điều gì</i> <i>Charge sb with sth: buộc tội ai về điều gì</i> <i>Complain to sb about/ of sth: phàn nàn VỚI ai về điều gì</i> <i>Blame sbfor sth: đổ lỗi cái gì cho ai</i> Tạm dịch: Cô ấy đổ lỗi cho anh ấy về cái chết của bố mình.
112	B	<i>For fear of sth/For fear that: để đề phòng, Vì sợ rằng</i> <i>Under threat of sh: đang bị đe dọa</i> Tạm dịch: Anh ấy đã rời khỏi đất nước mà bị dọa bắt nếu anh trở lại.
113	A	<i>As dear as bell: dễ nghe, rành rọt, thánh thót</i> Tạm dịch: Anh ấy là một ca sĩ với một chất giọng rất dễ nghe bẩm sinh.

114	D	<i>Come of one's shell: bứt nhứt nhát và bắt đầu hòa đồng hơn, đỡ ngại</i> Tạm dịch: Có thể bây giờ anh ấy còn nhứt nhát, nhưng chẳng bao lâu nữa anh ấy sẽ đỡ ngại hém khi gặp một cô gái thích hợp.
115	B	<i>Be gentle by nature: có bản tính hiền lành, lương thiện</i> Tạm dịch: Thật không dễ để làm Lisa giận dữ. Cô gái ấy có bản tính hiền lành.
116	A	<i>Without a hitch: không gặp vướng mắc/khó khăn nào</i> Tạm dịch: Các tiêu chí của con người cho tầm nhìn hoàn hảo là 20/20 để đọc các dòng tiêu chuẩn trên một biểu đồ mắt Snellen mà không gặp chút khó khăn nào.
117	B	<i>Do/try one's best to do st: cố gắng hết sức để làm gì</i> <i>Make an effort to do st = try/attempt to do st: cố gắng làm gì</i> Tạm dịch: Mặc dù giáo viên đã cố hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh, nhưng không ai trong số họ nỗ lực hết mình.
118	C	<i>Once in a blue moon = Rarely: hiếm khi</i> Tạm dịch: Sarah hiếm khi đi xem hát.
119	D	<i>Make a contribution to sth: đóng góp vào cái gì</i> Tạm dịch: Tiến sỹ Evan đã đóng góp to lớn vào sự trường tồn của ngôi trường.
120	B	<i>Take part in sth/ doing sth * Participate in sth/ doing sth: tham gia vào</i> <i>Put aside sth: để dành, để sang 1 bên, bỏ đi cái gì</i> <i>Take place: diễn ra</i> Tạm dịch: Những vận động viên thể thao bỏ qua sự khác biệt về chính trị trên đấu trường thể thao.
121	C	- <i>Team (n): đội</i> - <i>Flock (n): a group of sheep, goats or birds of the same type: đàn, bay</i> - <i>Shoal (n): đàn cá</i> - <i>Swarm (n): a large group of insects, especially bees, moving together in the same direction: đàn, đám, bầy (côn trùng, đặc biệt là ong)</i>

		Tạm dịch: Khi nhìn xuống rặng san hô, chúng ta thấy những đàn cá nhiều màu sắc bé nhỏ.
122	D	<i>As far as: theo như</i> <i>As long as: miễn là</i> <i>So well as: tốt/giỏi như (thường dùng trong câu phủ định)</i> <i>As well as: cũng như</i> Tạm dịch: Một cây cầu phải đủ mạnh để hỗ trợ trọng lượng riêng của nó cũng như trọng lượng của con người và phương tiện sử dụng nó.
123	A	<i>Take into account: cân nhắc, Xem xét</i> <i>Take actions: hành động</i> <i>Put pressure + on: đặt áp lực lên</i> <i>Put up with: chịu đựng</i> Tạm dịch: Khi tìm nhà mới, các bậc phụ huynh nên cân nhắc tất cả những điều kiện cho giáo dục và giải trí của con họ.
124	A	<i>Be on your toes - pay all your attention to what you are doing: chú ý vào việc bạn đang làm</i> Tạm dịch: Bạn phải tập trung vào nếu như muốn thắng cô ấy
125	B	<i>At the age of: & độ tuổi</i> <i>in the age of: trong thời đại của</i> Tạm dịch: Trong thời đại của máy tính, rất khó để tưởng tượng công việc của kẻ' toán viên và thư ký trong quá khứ tẻ nhạt như thế nào.
126	D	<i>Sit for: thi lại</i> Tạm dịch: Vì anh ấy thi trượt nên anh ấy phải thi lại.
127	B	<i>Not so much as: không nhiều như..,</i> Tạm dịch: John trả 2 đô la cho bữa ăn, không nhiều như anh ta nghĩ.
128	D	<i>Keep up with st: bắt kịp, theo kịp với cái gì</i> Tạm dịch: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.

129	A	<i>Have (no) difficulty (in) doing st: có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì</i> Tạm dịch: Tớ chắc rằng cậu sẽ không có khó khăn gì trong việc vượt qua kì thi.
130	B	<i>Have (stand) a chance to do st: có cơ hội làm gì</i> Tạm dịch: Anh trai tôi đã bỏ công việc của mình vào tuần trước vì anh không có bất kỳ cơ hội để đi du lịch.
131	A	<i>Keep sb awake: tỉnh táo</i> Tạm dịch: Tiếng ồn từ nhà máy gần đó khiến cho tôi tỉnh ngủ.
132	A	<i>Pay sb a visit = visit sb: thăm ai đó</i> Tạm dịch: Chắc chắn bạn sẽ đến thăm chúng tôi khi bạn quay lại thị trấn nhé.
133	D	<i>Be out of habit: mất thói quen, không còn là thói quen</i> <i>Be out of practice: không thực tế</i> Tạm dịch: Trước đây tôi thường chạy một dặm trước bữa sáng nhưng giờ tôi không còn giữ thói quen đó.
134	D	<i>Put a stop to = put an end to: chấm dứt</i> Tạm dịch: Chính phủ quyết tâm chấm dứt nạn khủng bố.
135	D	Tạm dịch: Sữa lỏng thường được thanh trùng để diệt khuẩn cho___dài hơn. <i>Shelflife (n) thời gian sử dụng / tuổi thọ trong gói bọc thực phẩm.</i> Các đáp án khác A - tình trạng mong ngóng, triển vọng B - sự sản xuất, sự chế tạo C - cuộc sống, sinh hoạt
136	B	Ta có theo oxford: <i>Cure somebody (of something) to make a person or an animal healthy again after an illness</i> Cure (v) chữa khỏi bệnh, cứu chữa Đáp án B - illness (n) sự đau ốm, chứng bệnh, căn bệnh Các đáp án khác A - (v) bắt đầu ốm, chán ngấy C - (n) triệu chứng của căn bệnh

		D “ (n) sự điều trị, phép trị bệnh
137	D	With a view to + V-ing: với mục đích làm gì, để làm gì Tạm dịch: Chúng tôi sẽ xây một hàng rào xung quanh cánh đồng để chăn nuôi cừu và gia súc.
138	B	Tạm dịch: Buổi họp đã không kết thúc cho tới muộn. A. end up: kết thúc không như mong đợi B. break up: kết thúc c. come about: (sự việc gì) xảy ra Đ. fall through: thất bại không được hoàn thành hoặc không diễn ra
139	D	Angry + at /about /over + sth: tức giận về việc gì ■ Tạm dịch: -Fiona- rất tức- giận về quyết định sa thải vài thành'viên, trông đội ngũ nhân viên của sếp cô ấy.
140	B	A. knocks it off = được dùng để nói ai đó dừng làm ồn hoặc làm phiền bạn B. Call the shots: chỉ huy, quyết định về những việc cần làm C. draws the line: đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau D. is in the same boat = ở trong cùng một hoàn cảnh Dịch nghĩa: Khi bố mẹ cậu ấy đang xa nhà, người anh cả của cậu ấy chỉ huy, quyết định mọi việc.
141	A	To be therefor sb: ở đó vì ai To offer support in time of need for sb = đưa ra sự giúp đỡ trong khi cần thiết cho ai Tạm dịch: Tôi rất vui tôi đã có thể ở bên cạnh bạn tôi khi mẹ cô ấy mất.
142	C	A good run for your money = có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp) Tạm dịch: Khi bạn xem xét tất cả những lợi ích mà bạn đã đạt được tôi nghĩ rằng bạn sẽ thừa nhận bạn đã có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ.
143	A	Go down with: mắc bệnh Tạm dịch: Giáo viên ở trường lần lượt mắc cúm.

144	D	Pick one's brain: hỏi, xin ý kiến ai về điều gì Thành ngữ này dùng có nghĩa là nhật nhanh các thứ trong óc của một người, tức là hỏi người đó để thu thập thông tin cho mình. Tạm dịch: Tôi có thể hỏi bạn một lát được không? Tôi không thể tự mình giải được ô chữ này.
145	A	Probe into = investigate(v): dò xét, thăm dò, điều tra Tạm dịch: Trình thám được yêu cầu điều tra về sự biến mất bí ẩn của bức tranh.
146	D	Without delay: không trì hoãn Tạm dịch: Phần việc này rất cấp bách và phải được làm ngay lập tức.
147	B	By hand = manually: bằng tay Tạm dịch: Những máy này là các kiểu cũ hơn và phải được vận hành bằng tay.
148	C	Lead st to the verge of: đến bên bờ vực của Tạm dịch: Các chất hóa học độc hại từ các nhà máy là một trong những yếu tố nghiêm trọng đẩy thế giới hoang dã đến bên bờ vực của sự tuyệt chủng.
149	D	Lay claim to sth = tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản) Tạm dịch: Khi ông Barnaby chết, vài người tuyên bố là có quyền sở hữu khoản thừa kế đáng kể mà ông để lại.
150	B	Be hot under the collar: điên tiết, cáu tiết Tạm dịch: Nghe về những người đối xử không tốt với động vật khiến tôi điên tiết.
151	A	Do with (v): chỉ một sự cần thiết, một sự mong muốn, thường dùng với can/could Make for (v): giúp vào, góp vào Pass for (v): được coi là Make with (v): đưa ra, cung cấp nhanh chóng Tạm dịch: Bạn trông thực sự mệt mỏi. Tôi nghĩ bạn có thể cần một kỳ nghỉ khoảng một tuần đây.

152	A	<i>Pour scorn on sb: dè bĩu/chê bai ai đó</i> Tạm dịch: Truyền thông địa phương dè bĩu ngài thị trưởng vì giải tán hội đồng thành phố.
153	B	<i>Get into: vào, đi vào, lâm vào, mắc phải, nhiễm.</i> <i>Run out of: cạn kiệt</i> <i>Keep up with: bắt kịp, đuổi kịp</i> <i>Come up against: đương đầu, gặp phải</i> Tạm dịch: Chẳng mấy chốc nữa, thế giới sẽ cạn kiệt nguồn năng lượng.
154	D	<i>There are other (good) fish in the sea - There are many other excellent or more suitable people, things, opportunities, or possibilities in the world that one may find: vẫn còn nhiều người/vật/cơ hội tốt hơn mà ta có thể tìm được.</i> Tạm dịch: Tôi biết bạn đang buồn về chia tay với Tom, nhưng có rất nhiều người tốt hơn mà.
155	D	<i>A' get down to; bắt tay vào việc gì</i> <i>B. bargain for: dự tính làm gì</i> <i>c. come up against: đương đầu, gặp phải</i> <i>D. face up to: đối mặt với việc gì</i> Tạm dịch: Không tốt khi giả vờ, bạn phải đối mặt với thực tế.
156	C	<i>A. break out: nổ ra, bùng nổ</i> <i>B. keep out: ngăn cản không cho vào</i> <i>c. make out: hiểu được, nắm được ý, đọc được</i> <i>D. take out: chuyển cái gì đó ra ngoài</i> Tạm dịch: Trời quá nhiều sương mù đến nỗi lái xe không thể đọc được tín hiệu giao thông.
157	C	<i>A. Heart to heart: chân thành</i> <i>B. Body and soul: hết lòng, hết dạ</i> <i>c. Flesh and blood: người có máu mủ ruột thịt</i> <i>D. Skin and bones: tiều tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương</i> Tạm dịch: Tôi sẽ phải đi đến đám tang của bà lane, một người ruột thịt của tôi.

158	A	<i>in the event that + S+V: trong trường hợp cái gì đó xảy ra</i> Tạm dịch: Tôi rất tiếc bạn đã quyết định không đi với chúng tôi trên chuyến đi trên sông, nhưng trong trường hợp bạn thay đổi quyết định, vẫn sẽ có đủ chỗ trên tàu cho bạn.
159	D	<i>Go against sb/st = oppose sb or st: phản đối ai/cái gì</i> Tạm dịch: Có rất nhiều thành viên của đảng chính trị đã chống lại nhà lãnh đạo mà ông từ chức.
160	A	<i>Join the ranks: ra nhập</i> Tạm dịch: Mặc dù Mike tốt nghiệp loại giỏi, anh vẫn gia nhập hàng ngũ của những người thất nghiệp.
161	C	<i>A second helping: thêm một xuất ăn/phần ăn nữa</i> Tạm dịch: Món ăn đã quá ngon đến mức tôi đã có một phần ăn thứ hai.
162	A	<i>Blow (one's) chance = miss a chance/opportunity: lỡ mất cơ hội</i> Tạm dịch: David đã suýt bị đánh bại và lỡ mất cơ hội trở thành nhà vô địch.
163	B	<i>Pursue goals: theo đuổi mục tiêu</i> <i>Achieve goals: đạt được mục tiêu</i> Tạm dịch: Thành công của anh nằm trong khả năng tự nhiên của anh, không phải quyết tâm theo đuổi mục tiêu cá nhân của anh.
164	A	<i>Be that as it may: mặc dù như thế</i> Tạm dịch: Cha tôi ngày càng già và hay quên. Mặc dù như thế, ông vẫn có kinh nghiệm và hữu ích. B. Regardless of + N / V-ing = bất kể c. Lest = sợ rằng D. Consequently = do đó
165	D	<i>Make a fool (out) of sb/yourself: khiến ai đó trông như kẻ ngốc</i> Tạm dịch: Tôi sẽ không đi trượt băng đâu! Tôi chỉ bị ngã và khiến mình trông như kẻ ngốc.

166	C	<i>Fall in with: đồng ý</i> <i>Come between sb and sb: phá hủy mối quan hệ giữa ai với ai</i> <i>Hang over: bao phủ</i> <i>Drop out of: bỏ, bỏ học</i> Tạm dịch: Sự im ỉắng bao phủ sân khấu khi khán giả chờ đợi màn mở màn với sự chờ đợi và háo hức.
167	D	<i>As red as a beetroot: đỏ như củ cải đường, đỏ mặt</i> Tạm dịch: Khi những đứa trẻ hỏi về bạn gái của anh ấy, mặt anh ấy đỏ ửng.
168	B	<i>Be rushed off your feet: bận rộn</i> Tạm dịch: Khi đơn đặt hàng đang ngày càng tăng, chúng tôi đã rất bận rộn trong suốt tuần.
169	C	<i>Be/come under fire: bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì</i> Tạm dịch: Bộ trưởng bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã quyết định vội vàng đóng cửa nhà máy.
170	C	<i>Off the record: không chính thức, không công bố</i> Tạm dịch: Viên chức chính phủ nói với phóng viên: "Những gì tôi nói với bạn bây giờ là hoàn toàn chưa chính thức và chắc là không công khai".
171	D	<i>On the spot - immediately: ngay lập tức</i> Tạm dịch: Tôi không thể cho bạn câu trả lời ngay lập tức; tôi sẽ phải nghĩ trong vài ngày.
172	A	<i>To be at a loss: lúng túng, bối rối, luống cuống</i> Tạm dịch: Tôi thấy mình không hiểu nổi hành vi của Harold.
173	B	<i>Foot the bill: thanh toán tiền</i> <i>Carry the can: chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích</i> <i>Don't count yours the chicken before they hatch: đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn</i> <i>Catch the worms: nắm bắt cơ hội</i> Tạm dịch: Ai đó phải chịu trách nhiệm cho thảm họa này. Ai sẽ chịu trách nhiệm đây?

174	B	<i>Take to flight = run away: chạy đi</i> Tạm dịch: Khi cảnh sát tới, bọn trộm chạy đi, để lại tất cả những đồ ăn trộm lại.
175	B	<i>Do an impression ofsb: bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai</i> Tạm dịch: Bạn tôi rất giỏi bắt chước mọi người. Cậu ấy bắt chước rất giống Charlie Chaplin.
176	A	<i>Have a (good) head for st: có khả năng làm điều gì đó thật tốt</i> Tạm dịch: Bạn có thể hỏi Martin mọi thứ về lịch sử. Cậu ấy thật sự có khả năng ghi nhớ tốt các sự kiện.
177	C	<i>Reduce sb to tears = make sb cry: làm ai khóc</i> Tạm dịch: Nó thật là một bộ phim buồn đến mức vào phút cuối tất cả chúng tôi đều khóc.
178	B	<i>But for: nhờ có, nếu không có</i> <i>All but: gần như, hầu như, suýt</i> <i>Let alone: chứ đừng nói đến, huống chi là</i> <i>Rather than: thà..còn hơn, thích hơn</i> Tạm dịch: Đứa bé còn chưa thể ngồi được nữa là, huống chi là đứng và đi!
179	A	<i>For good = permanently: mãi mãi</i> <i>Now and then = sometimes: thỉnh thoảng</i> <i>Once in a while = occasionally: thỉnh thoảng</i> <i>Every so often = occasionally; sometimes: thỉnh thoảng</i> Tạm dịch: Thật không may, chấn thương có thể khiến anh rời khỏi bóng đá mãi mãi. Anh ấy có thể không bao giờ chơi được nữa.
180	C	<i>Take a fancy to (v): bắt đầu thích cái gì</i> <i>Keep an eye on (v): để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì</i> <i>Get a kick out of (v): thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...).</i> <i>Kick up a fuss about (v): giận dữ, phàn nàn về cái gì</i> Tạm dịch: Tôi đã từng thích đọc truyện tranh, nhưng bây giờ tôi không thích nữa.

181	D	<i>Come what may: dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa</i> <i>By the by = By the way: tiện thể, nhân tiện</i> <i>What is more: thêm nữa ỉa (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn)</i> <i>Be that as it may: cho dù như thế</i> Tạm dịch: Little Deon: "Loại thảo mộc này có mùi thật khủng khiếp, mẹ ơi!" Mẹ: "Dù thế, nó sẽ làm cho con vô cùng khoẻ mạnh/"
182	A	<i>Take out insurance on = buy an insurance policy for: mua bảo hiểm cho cái gì</i> Tạm dịch: Bạn nên mua bảo hiểm cho căn nhà của bạn khỏi mọi thiệt hại có thể xảy ra. Động đất đôi khi xảy ra ở đây.
183	D	<i>Full of beans: hàng hái, sôi nổi, đầy năng lượng</i> <i>Eating a lot: ăn rất nhiều</i> <i>Hyperactive: quá mức hiếu động (trẻ em)</i> <i>Melancholy: u sầu, đau buồn</i> <i>Lively and in high spirits: năng nổ và đầy năng lượng</i> -> <i>full of beans - lively and in high spirits</i> Tạm dịch: Hôm nay lũ trẻ rất hăng hái, vô cùng mong đợi chuyến đi thực địa.
184	C	<i>Throw the baby out with the bathwater: vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không cần</i> Tạm dịch: Đôi khi trong một tình huống xấu, vẫn có thể có một số điều tốt đẹp.
185	A	<i>Brand name = trademark: nhãn hiệu</i> Tạm dịch: Ngày nay có nhiều nhãn hiệu đến mức không thể nhớ được hết tên của chúng.
186	A	<i>in an attempt to do st: trong việc nỗ lực làm gì, nhằm để</i> Tạm dịch: Chính phủ đã đưa ra một chiến dịch an toàn đường bộ mới nhằm giảm số vụ tai nạn giao thông.

187	B	<i>On medication: dùng thuốc</i> Tạm dịch: Bạn biết bao nhiêu người đang dùng thuốc để ngăn ngừa lo âu hoặc trầm cảm?
188	B	<i>Rise to the occasion: tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ</i> Tạm dịch: Anh họ tôi lo lắng về việc phỏng vấn trên TV, nhưng anh ấy đã ứng phó rất tốt.
189	A	<i>On the horns of a dilemma: tiến thoái lưỡng nan</i> Tạm dịch: Wendy đang trong thế tiến thoái lưỡng nan: cố tự hỏi nên đi dã ngoại với bạn bè hay ở nhà với gia đình.
190	B	<i>Out of practice: vô lý, cách xa thực tế</i> <i>Out of line: hành xử một cách không thể chấp nhận được</i> <i>Out of the habit: mất thói quen làm gì</i> <i>Out of sight: xa mặt cách lòng</i> Tạm dịch: Hành vi của bạn gái anh ấy ở bữa tiệc không thể chấp nhận được, khiến mọi người đều bị sốc.
191	D	<i>Put one's foot in one's mouth: nói sai, nói điều gì khiến bản thân xấu hổ, hối hận</i> <i>Move rapidly: di chuyển nhanh</i> <i>Fall asleep: buồn ngủ</i> <i>Trip over one's big feet: tự vấp ngã</i> <i>Say the wrong thing: nói điều gì đó sai</i> => put one's foot in one's mouth = say the wrong thing Tạm dịch: Tại mỗi cuộc họp khoa, cô Volatie luôn luôn nói sai điều gì đó.
192	B	<i>In the pink = in good health: có sức khỏe tốt</i> Tạm dịch: Nhờ tập luyện thường xuyên và chế độ ăn uống hợp lý, cô ấy gây ấn tượng cho tôi với sức khỏe rất tốt.
193	A	<i>At a loose end = free(a): rảnh rỗi</i> Tạm dịch: Nếu cuối tuần này bạn rảnh, tôi sẽ đưa bạn đi tham quan xung quanh thành phố.

194	A	<i>You can say that again: hoàn toàn đồng ý</i> Tạm dịch: "Cô ấy là một diễn viên xuất sắc!" "Tôi hoàn toàn đồng ý!"
195	B	<i>Word has it that: có tin tức rằng</i> Tạm dịch: "Bạn có biết ai khác sẽ chạy đua chức thống đốc không?" "Có tin tức rằng ông Jones đang có dự định."
196	B	<i>A tall story: chuyện khó tin</i> A. cynical (a): ích kỷ, vô sỉ B. unbelievable (a): không thể tin được c. untrue (a): không đúng, sai sự thật D. exaggeration (n): sự cường điệu, sự phóng đại: => a tall story = unbelievable Tạm dịch: Sự khác biệt về di truyền làm cho mọi chủng tộc vượt trội hơn một chủng tộc khác chẳng là gì ngoài một câu chuyện khó tin.
197	A	<i>Don't put a gift horse in the mouth: đừng hỏi về giá trị khi nhận được một món quà</i> <i>Buy it through the nose: trả quá nhiều tiền cho cái gì</i> <i>Pull one's leg: đùa ai đó</i> <i>Take it for granted: tin cái gì là đúng</i> Tạm dịch: Bạn nên chấp nhận điện thoại di động Nokia như một món quà sinh nhật 16 tuổi từ cha mẹ của bạn một cách vui mừng. Đừng đòi hỏi giá trị món quà.
198	D	<i>At the expense of sth: trả giá bằng cái gì</i> Tạm dịch: ông đã xây dựng một doanh nghiệp thành công nhưng tất cả đã phải trả giá bằng sức khỏe của mình.
199	D	Tạm dịch: Bạn có chắc chắn rằng bạn có đủ phẩm chất và năng lực cần thiết cho loại công việc đó? Be cut out for sth/ be cut out to sth ~ to have the qualities and abilities needed for sth: có đủ phẩm chất và khả năng cần thiết
200	A	<i>Be snowed under (adj): quá bận (ngoài sức chịu đựng)</i> Tạm dịch: Tôi muốn đến lắm, nhưng mà tôi đang bận quá.

201	D	<i>Be gripped with a fever: bị cơn sốt đeo bám</i> -> I have got a temperature = I am gripped with a fever Tạm dịch: Tôi bị sốt cao bất cứ khi nào một năm mới đến.
202	D	<i>A kick in the pants: một bài học để ứng xử tốt hơn</i> <i>An open-and-shut case: vấn đề dễ giải quyết</i> <i>A shot in the dark: một câu đố</i> <i>A nail in somebody's/some thing's coffin: giọt nước làm tràn ỷ</i> Tạm dịch: Không nộp được đơn đề nghị đúng giờ chính là giọt nước làm tràn ly đối với Tom.
203	B	<i>Keep/be on good terms with sb = have a good relationship with sb = get on well with sb = get along with sb: có mối quan hệ tốt với ai</i> Tạm dịch: Họ luôn giữ mối quan hệ tốt với hàng xóm bên cạnh của họ vì lợi ích của trẻ nhỏ.
204	D	<i>By happenstance = by chance - by mistake</i> <i>- by accident: ngẫu nhiên, tình cờ</i> Tạm dịch: Thật tình cờ, số lượng người tham gia chương trình New York đầu tiên bằng với toàn bộ số ô tô của Hoa Kỳ vào thời điểm đó.
205	D	<i>Step by step ~ gradually ~ little by little: dần dần, từng bước một</i> Tạm dịch: Nếu bạn thấy chán với những quyền sách về hạnh phúc thì bạn có thể thích những quyền sách mà cung cấp những hướng dẫn từ từ về cách trang trí hoặc mở rộng ngôi nhà.
206	A	<i>Ups and downs: sự thăng trầm</i> <i>Ins and outs: những chi tiết và điểm của việc gì đó</i> <i>Safe and sound: an toàn và ổn, bình an vô sự</i> <i>Odds and ends:~ odds and sods: sự tập hợp của những việc/ vật nhỏ và không quan trọng,</i> Tạm dịch: Giống như mọi người, Sue dĩ nhiên cũng có những sự thăng trầm, nhưng nhìn chung, cô ấy khá hài lòng với cuộc sống.

207	B	<i>Do assignment: làm bài tập</i> Tạm dịch; Hãy chắc chắn bạn làm bài tập trước khi đi ngủ nhé.
208	C	The/ a big cheese: người quan trọng nhất hay quyền lực nhất trong một nhóm hoặc tổ chức. Tạm dịch: ông Peter là người quyền lực nhất trong công ty vì ông ấy vừa mới được thăng chức lên vị trí giám đốc điều hành.
209	B	<i>Read st from cover to cover: đọc từ đầu đến cuối, đọc hết</i> Tạm dịch: Dĩ nhiên một hộ sách bách khoa không phải là một cuốn sách mà bạn đọc từ đầu đến cuối.
210	A	<i>At times - sometimes (adv): thỉnh thoảng</i> Tạm dịch: Thỉnh thoảng tôi nhìn anh ấy và tự hỏi điều gì đang diễn ra trong tâm trí anh ấy.
211	D	<i>Feel it in one's bone: linh cảm, linh tính</i> Tạm dịch: Thời tiết sắp thay đổi tôi iính cảm được điều đó.
212	B	<i>Bitterly + disappointing/disappointed, resent; criticize; regret; complain, cry, weep.</i> <i>Diễn tả cảm xúc buồn sâu sắc, mang tính văn phạm tương đối cao và thường dùng trong văn viết.</i> Tạm dịch: Cô ấy cực kì thất vọng khi cô ấy biết được rằng cô ấy đã bị từ chối cho vị trí đó.
213	C.	<i>in attempting to do sth: nỗ lực, cố gắng làm gs</i> <i>Lose one's (own) life in Sth/ Ving: mất mạng/ chết khi làm gì đó</i> Tạm dịch: Cô ấy suýt mất mạng khi cố gắng cứu đứa trẻ chết đuối.
214	D	<i>In advance (of sth)~ Prior to: trước</i> Tạm dịch: Các đơn đăng ký phải được nộp trước ít nhất tám tuần của khóa học mà học sinh muốn đăng kí.
215	A	<i>Train of thought: dòng suy nghĩ</i> <i>Train of events: chuỗi sự kiện</i>

		Tạm dịch: Điện thoại reo và làm gián đoạn dòng suy nghĩ của anh ấy.
216	B	<i>Shake like a leaf: run bần bật, run như cây sậy</i> Tạm dịch: Minh đã sợ đến nổi mà cậu ấy đã run như cây sậy.
217	B	<i>Cats and dogs: dùng để diễn tả mưa to</i> <i>Chalk and cheese: khác nhau hoàn toàn</i> <i>Salt and pepper: màu muối tiêu (tính từ, thường dùng để miêu tả màu tóc)</i> <i>Here and there ~ in various places: khắp mọi nơi</i> Tạm dịch: Họ có chung ngôn ngữ nhưng trong những lĩnh vực khác họ khác nhau hoàn toàn.
218	B	<i>Off the peg: may sẵn</i> Tạm dịch: Tôi thường mua quần áo may sẵn. Nó thường rẻ hơn so với thuê thợ may chúng.
219	A	Get ready = prepare: chuẩn bị Tạm dịch: Nó mất của cô ấy 20 phút để chuẩn bị.
220	C	<i>Take sb in - allow somebody to stay in your home: nhận vào, cho ở trọ</i> <i>Take after: giống ai</i> <i>Take sb back (to) = make somebody remember something: làm ai đó nhớ cái gì, mang về, đem về</i> <i>Take it for granted: cho là dĩ nhiên</i> Tạm dịch: Mũi biển làm anh ấy nhớ về thời thơ ấu của mình.
221	D	<i>Under no obligation: không chịu trách nhiệm</i> Tạm dịch: Chúng tôi không chịu trách nhiệm đổi hàng hóa mà không được mua ở đây.
222	B	<i>Out of the ordinary - unusual or different: khác thường</i> Tạm dịch: Không có cái gì khác thường xảy ra ở đây.
223	A	<i>Press ahead/ on (with sth) = continue doing sth in a determined way = hurry forward: miệt mài làm, thúc giục, thúc gấp</i> <i>Hold on: nắm chặt, giữ máy, đợi</i>

		<i>Stick at sth:</i> miệt mài làm, bền bỉ tiếp tục <i>Hang out:</i> dành thời gian ở một địa điểm nào đó Tạm dịch: Mặc dù những sự gián đoạn nhưng anh ấy vẫn kiên trì với công việc của mình.
224	B	<i>Many + a + N(số ít) + V (số ít)</i> <i>Many + N (số nhiều) + V số nhiều</i> Tạm dịch: Nhiều ngôi sao nhạc pop thấy khó khăn để tránh sự can thiệp của phương tiện truyền thông đại chúng vào cuộc sống của mình.
225	D	<i>Irrespective of - regardless of:</i> bất kể, bất chấp Tạm dịch: Tất cả các thí sinh sẽ được đối xử công bằng không phân biệt tuổi tác và xuất thân.
226	D	<i>Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) ~ restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use:</i> giới hạn, giảm cái gì Tạm dịch: Anh ấy cố gắng giảm hút 10 điếu thuốc một ngày.
227	D	<i>Catch sight of:</i> nhìn thấy <i>Feel like:</i> cảm thấy thích (* V-ing) <i>Get/keep / to be in touch with sb:</i> liên lạc với ai <i>Keep pace with:</i> theo kịp, đuổi kịp Tạm dịch: Bạn nên chăm học để theo kịp các bạn cùng lớp.
228	B	<i>Make progress:</i> tiến bộ Tạm dịch: Cộng đồng y tế tiếp tục đạt được tiến bộ trong cuộc chiến chống lại bệnh ung thư.
229	A	<i>Know-all (n); người tự cho mình cái gì cũng biết</i> Tạm dịch: Linda:" Thomas nghĩ rằng anh ấy biết mọi thứ về khủng long." Jill/"Anh ấy là người luôn tự cho mình cái gì ‘ cũng biết như thế."
230	A	<i>Blend in with sth:</i> phù hợp (về màu sắc) <i>Stand out:</i> nổi bật <i>Shape up:</i> phát triển theo một cách tốt <i>Set off:</i> khởi hành

		Tạm dịch: Tòa nhà mới có màu sắc hài hòa với các tòa nhà xung quanh.
231	B	<i>Come clean = confess: thú tội</i> Tạm dịch: Sau nhiều lời chất vấn, anh ấy đã quyết định thú tội và nói sự thật.
232	A	<i>Not budge/ give/ move an inch = refuse to change your position, decision, etc. even a little: không nhúc nhích lấy một phân, không lay chuyển tí nào</i> Tạm dịch: Dù cho bạn có đặt bao nhiêu áp lực lên Simon thì anh ấy cũng không lay chuyển tí nào cả.
233	C	<i>Many happy returns of the day: chúc mạnh khỏe sống lâu (lời chúc mừng vào ngày sinh nhật)</i> Tạm dịch: Chúng tôi không thể ở lại lâu, vì vậy chúng tôi chỉ chúc Mark sinh nhật vui vẻ và vội vã đến sân bay.
234	C	<i>Pay one's last respects: đến tiễn ai lần cuối, đến dự đám tang ai</i> Tạm dịch: Gia đình cô ấy đã đi tới Edinburgh để dự đám tang chú Bob, người đã chết vào tuần trước.
235	B	<i>Carry/ take sth too far: làm điều gì quá giới hạn cần thiết</i> Tạm dịch: Nhìn chung tôi có thể chấp nhận những lời chỉ trích, nhưng Martin đã đi quá giới hạn cần thiết, vì thế tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc bày tỏ sự bất đồng của mình.
236	D	<i>Behind the times = old-fashioned: lỗi thời</i> <i>Behind times = late: muộn</i> Tạm dịch: Những loại quần bò giống như cái này có thể đã rất hợp thời trang vào thập niên 60, nhưng bây giờ chúng lỗi thời rồi.
237	C	<i>Take my hat off to sb = respect sb: ngưỡng mộ ai</i> Tạm dịch: Tôi rất ngưỡng mộ tất cả những người mà đã làm việc miệt mài để có được hợp đồng đó.

238	B	<i>At your/somebody's disposal: tùy ý ai sử dụng</i> Tạm dịch: Tôi rất mừng khi anh ấy nói rằng chiếc xe của anh ấy là tùy ý tôi sử dụng.
239	B	<i>With the exception of sb/st: ngoại trừ, không bao gồm</i> Tạm dịch: Ngoại trừ trẻ nhỏ, mọi người trong gia đình của tôi phải chạy bộ mỗi sáng.
240	B	<i>Take advantage of something/somebody: lợi dụng, tận dụng</i> Tạm dịch: Anh ấy luôn luôn tận dụng tối đa những sai lầm của đối thủ cạnh tranh.
241	B	<i>Come up: đến gần (ai/nơi nào đó); được nêu lên, đặt ra (để thảo luận); lên tới, đạt tới, theo kịp, xảy ra</i> <i>Come round: hồi tỉnh, tỉnh lại (sau cơn ngất, sau khi bị đánh thuốc mê)</i> <i>Come over: ghé thăm; di chuyển từ nơi này qua nơi khác (thường qua khoảng cách xa); bất ngờ, đột ngột cảm thấy</i> <i>Come forward: đứng ra, xung phong, ra trình diện</i> Tạm dịch: Khi nghe tin, cô ấy đã ngất xỉu và mất nửa giờ đồng hồ trước khi cô ấy tỉnh lại.
242	B	<i>With a view to doing something: với ý định/hi vọng làm gì</i> Tạm dịch: Hôm qua tôi đã gọi Jenna với ý định hỏi cô ấy về dự án.
243	A	<i>Unemployed (a) ~ out of work: thất nghiệp</i> <i>Out of fashion: lỗi thời</i> <i>Out of order: hư, hỏng (máy móc); sai thừ tự, không được sắp xếp một cách đúng hay gọn gàng</i> <i>Out of practice: mất đi sự nhuần nhuyễn, khả năng tốt từng có để làm một việc gì đó do không dành thời gian làm việc đó gần đây.</i> Tạm dịch: Tôi nhận được tiền trợ cấp nhà ở khi tôi thất nghiệp.
244	C	<i>Keep sb up: làm ai mất ngủ, ngăn không cho ai đi ngủ</i> <i>Put sb up: cho ai trọ lại</i>

		Set sb up: cung cấp cho ai đầy đủ tiền để làm gì Tạm dịch: Đừng lo lắng về việc cố gắng bắt chuyến tàu cuối cùng về nhà, vì chúng tôi có thể cho bạn trợ qua đêm.
245	A	Not have a leg to stand on = be in a position where you are unable to prove st or explain why something is reasonable: không thể chứng minh điều gì là hợp lý, đúng đắn, không có lý lẽ để bào chữa cho hành động của mình Tạm dịch: Thiếu bằng chứng chúng ta không có lý lẽ để bào chữa cho hành động của mình.
246	A	By and large: nói chung, nhìn chung Altogether (adv): hoàn toàn, tổng cộng To a/some degree: một phần, phần nào đó Virtually (adv): hầu như, gần như Tạm dịch: Nhìn chung, những người đến câu lạc bộ này ở trong độ tuổi 20 và 30.
247	C	Keep down (v): kìm hãm, nén lại, cản/giữ không cho lên, đè bẹp Turn around (v): quay lại Play down (v): làm giảm, làm tránh, làm dịu đi (làm cho điều gì đó dường như ít quan trọng hoặc ít tồi tệ hơn điều thật sự) Push back: phản đối, chống lại (một kế hoạch, ý tưởng hay thay đổi) Tạm dịch: Nga thì rất khiêm tốn, luôn che giấu sự thành công của mình.
248	B	Didn't bat an eye - didn't show any sock or surprise: không biểu lộ sự ngạc nhiên (khi có sự việc bất ngờ hay lạ thường xảy ra) Tạm dịch: Cậu ta không biểu lộ sự ngạc nhiên ngay cả khi biết mình đã trượt trong kì thi lại.
249	A	Get on with sb: ăn ý với ai, sống hòa thuận với ừi Watch out for: đề phòng, coi chừng Come up with: tìm ra, nảy ra (ý tưởng, sáng kiến) Stand in for: đại diện cho

		Tạm dịch: Tôi đã cố gắng hòa đồng nhưng vẫn thấy rất khó để hòa hợp được với một vài đồng nghiệp.
250	B	<i>Be in two minds about: do dự, không thể quyết định</i> Tạm dịch: Tôi đang do dự về việc lấy căn hộ vì nó là rất tốt nhưng tiền thuê khá cao.
251	A	<i>See off = go to a station, an airport, etc. to say goodbye to somebody who is starting a journey: tiễn ai</i> <i>See off = defeat somebody in a game, fight, etc: đánh bại ai trong một trận đấu</i> Tạm dịch: Đội chủ nhà đã đánh bại các đối thủ bằng tỉ số 68/47.
252	B	<i>Know better (than to do sth)--- be wise or moral enough not to do something: đủ thông minh để không làm gì</i> Tạm dịch: Chắc chắn, con bé chỉ sáu tuổi thôi, nhưng nó đủ tuổi để biết là không nên chạy đi mà không có chúng tôi.
253	A	<i>in terms of: về, về mặt</i> <i>With a view to something/tờ doing something: với ý định/hi vọng làm gì</i> <i>Regardless (adv): bất chấp; không tính đến; không chú ý tới</i> <i>On behalf of: thay mặt cho, đại diện cho</i> Tạm dịch: Dự án của chúng tôi đã thành công về mặt thực tiễn của nó.
254	D	<i>Take something with a pinch of salt: không tin điều gì hoàn toàn</i> Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không hoàn toàn tin những điều anh ta nói.
255	C	<i>Commit fouls: phạm lỗi (trong thể thao)</i> Tạm dịch: Peter đã bị đuổi ra sau khi phạm năm lỗi cá nhân trong môn thể thao dưới nước ngày hôm qua.
256	C	<i>On/to the verge of st/of doing st: sắp, gần, suýt</i> Tạm dịch: Hóa chất độc hại trong không khí và đất đã khiến nhiều loài sắp tuyệt chủng.

257	A	Day in day out ~ every single day: mỗi ngày, từng ngày, ngày nào cũng vậy Tạm dịch: Tuần trước chúng tôi đi nghỉ nhưng trời cứ mưa suốt.
258	D	Make a contribution to st: đóng góp, cống hiến vào việc gì Tạm dịch: Tiến sĩ Evans đã có những đóng góp quý báu cho sự phát triển của trường.
259	C	Keep an eye on sb/st: để mắt tới; theo dõi sát sao, trông chừng cẩn thận, chăm chú, để ý vào ai/cái gì Tạm dịch: Để mắt tới em bé trong khi tôi nấu bữa tối được chứ?
260	D	Take sb/st for granted: không biết quý trọng, xem thường; cho điều gì là đúng, cho điều gì là hiển nhiên; cho rằng mặc định gì đó phải vậy, là sẵn có (được dùng để nói về ai / cái gì đó mà bạn không nhận ra giá trị thực sự của họ nữa và không thể hiện rằng bạn biết ơn) Tạm dịch: Hãy nhớ quý trọng những gì bạn bè của bạn làm cho bạn. Bạn không nên xem thường nó.
261	B	Make no difference to sb/st: không ảnh hưởng tới Tạm dịch: Sự phản đối của các cầu thủ không ảnh hưởng chút nào tới quyết định của trọng tài.
262	D	Keep pace/up with = catch up with: theo kịp, sánh kịp Tạm dịch: Thật không may, công ty đó đã phá sản bởi vì nó không thể bắt kịp với công nghệ thay đổi nhanh chóng.
263	B	Fall on deaf ears: bị bỏ ngoài tai, bị lờ' đi Tạm dịch: Những điều chính trị gia tôi nói đã bị lờ đi.
264	C	Out of the blue: hoàn toàn bất ngờ, bất thành hình, không báo trước Out of order: không đúng nội quy, không đúng thủ tục/trình tự; hỏng (máy móc) Under the weather: bị ốm, đau yếu, không được khỏe mạnh Under the impression: có cảm tưởng là

		Tạm dịch: "Có chuyện gì vậy? Cậu trông không ổn lắm." - "Tôi cảm thấy mệt một chút."
265	A	<i>Sleep on it - think it over: xem xét cẩn thận (đặc biệt là trước khi đưa ra quyết định)</i> Tạm dịch: Đó là một vấn đề thực sự khó khăn để quyết định làm thế nào để giải quyết bây giờ. Tôi sẽ cần thời gian để xem xét nó cẩn thận.
266	B	<i>Drive sb to the edge = irritate sb: chọc tức; làm cho ai tức, giận phát điên.</i> Tạm dịch: Anh ấy làm tôi tức phát điên vì anh ấy không bao giờ ngừng nói chuyện.
267	D	<i>Don't forget to V: đừng quên làm việc gì</i> <i>Say hello to sb: chào ai</i> <i>Say goodbye to sb: chào tạm biệt ai</i> Tạm dịch: Đừng quên chào tạm biệt người phỏng vấn trước khi bạn rời đi.
268	C	<i>Make a decision: ra quyết định</i> Tạm dịch: Họ đã thảo luận 3 ngày trước khi đưa ra quyết định. 1
269	A	<i>See eye to eye with some one: đồng quan điểm với ai</i> Tạm dịch: Mẹ tôi thỉnh thoảng không đồng tình với cha tôi.
270	D	<i>Catch sight of: bắt gặp, vô tình thấy</i> Tạm dịch: Trong một khoảnh khắc, tôi đã vô tình thấy Tổng thống Trump vào Nhà Trắng.
271	B	<i>Not sleep a wink: không tài nào chợp mắt được</i> Tạm dịch: Tôi cảm thấy mệt kinh khủng, tối qua tôi không tài nào chợp mắt được.
272	A	<i>in return for: để đáp lại</i> Tạm dịch: Tôi sẽ nỗ lực hết sức để giành huy chương vàng để đáp lại sự giúp đỡ và quan tâm của bạn.
273	D	<i>Charge sb with sth - accuse sb of st: buộc tội cho ai về việc gì</i> Tạm dịch: Người quản lý buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật.

274	A	<i>By all means: cứ tự nhiên đi</i> <i>All in all: tóm lại</i> <i>At all cost: bằng bất kỳ giá nào</i> <i>On the whole = in general: nói chung</i> Tạm dịch: Bạn cứ tự nhiên ở lại qua đêm nếu quá khó để về nhà.
275	C	<i>Get the best deal: mua được với giá thấp nhất</i> Tạm dịch: Để mua được chiếc ô tô mới với giá thấp nhất, bạn cần biết chiếc xe thật sự có giá trị về cái gì.
276	C	<i>On end: liên tục</i> <i>In the end = finally - eventually = at last: cuối cùng</i> <i>At the end of st: cuối của cái gì</i> Tạm dịch: Anh ấy liên tục nói về bóng đá trong khoảng nhiều tiếng đồng hồ.
277	B	<i>Do sb a favor = help sb: giúp ai</i> Tạm dịch: Bạn có phiền khi giúp tôi gửi bức thư này giúp tôi không?
278	C	<i>Have sth at your fingertips = to have the information, knowledge, etc that is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly: nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng</i> Tạm dịch: Khi bạn sử dụng Internet bạn có rất nhiều thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng.
279	B	<i>Catch the fancy of: thu hút/hấp dẫn</i> Tạm dịch: Bộ phim cao bồi mới thu hút những đứa trẻ. => Catch the fancy of = Attract
280	C	<i>At the age of + số tuổi: ở độ tuổi bao nhiêu</i> <i>in the age of + danh từ: ở thời đại</i> Tạm dịch: ở thời đại máy tính, thật khó để tưởng tượng công việc kế toán và thư ký sẽ tẻ nhạt như thế nào trong quá khứ.
281	D	<i>Make ends meet: đáp ứng nhu cầu/ đủ sống</i> <i>Price rises: giá cả tăng lên</i>

		Tạm dịch: Tôi cảm thấy thật khó để kiếm tiền đủ sống khi mà vật.giá cứ tăng lên.
282	C	<i>On pins and needles = nervous: lo lắng</i> Tạm dịch: Người đàn ông:"Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tôi nay." Người phụ nữ: " Vâng, và tôi rất lo lắng."
283	A	<i>Still waters run deep: những người kín đáo mới lộ những người sâu sắc; tầm ngầm tầm ngầm mà đâm chết voi</i> Tạm dịch: Có rất nhiều điều về Willie hơn người ta nghĩ: tầm ngầm tầm ngầm mà đâm chết voi.
284:		Come to nothing: không đi đến đâu, không được gì Tạm dịch: Những'ý tương hầy không đi đến đâu cả vì tôi không đủ khả năng thực hiện nó.
285	C	<i>Make no bone about (v): không do dự</i> <i>Make a splash: làm nhiều người chú ý bằng cách khoe khoang</i> <i>Make the best of(v): cố gắng chấp nhận, cố thích nghi</i> <i>Make a clean sweep: quét sạch</i> Tạm dịch: Chúng tôi mất tất cả. Chẳng có ích gì để phàn nàn. Chúng tôi chỉ cố gắng và thích nghi với những chuyện tồi tệ.
286	A	<i>Commit a crime (v): phạm tội</i> Tạm dịch: Donald Trump đã đề nghị ông có thể cấp tư cách pháp nhân cho hàng triệu người nhập cư không có giấy tờ, những người chưa phạm tội nghiêm trọng đó có thể là một sự thay đổi chính sách lớn.
287	B	<i>Home and dry - successful: êm xuôi, xuôi chèo mát mái</i> Tạm dịch: Tôi nghĩ chúng ta có thể an toàn nói rằng chúng ta lấy lại được tiền, chúng ta đã thành công.
288	C	<i>Make a claim about: đưa ra yêu cầu bồi thường về việc gì</i> Tạm dịch: Anh ấy quyết định đưa ra yêu cầu đòi bồi thường về những thiệt hại đến xe của anh ấy.

289	B	<i>Without a shadow of debt: không chút mảy may nghi ngờ</i> Tạm dịch: Phe đối lập sẽ được bầu vào chính phủ trong cuộc bầu cử tới, không chút mảy may nghi ngờ nào nữa.
290	C	<i>On the tip of one's tongue: trên đầu lưỡi của ai - sắp nhớ ra điều gì, rõ ràng là biết nhưng không thể nói ra được</i> Tạm dịch: Tôi chỉ là không thể nhớ nổi tên cô ấy mặc dù nó đã ở ngay trên đầu lưỡi rồi.
291	B	<i>Keep one's fingers crossed: mong điều gì sẽ tốt đẹp (hành động đan chéo tay để cầu nguyện)</i> Tạm dịch: "Tôi sắp đi phỏng vấn cho một công việc chiều nay" "Chúc may mắn! Tôi sẽ cầu nguyện cho bạn."
292	A	<i>Tighten the belt: thắt chặt chi tiêu</i> Tạm dịch: Bố vừa mất việc, nên chúng ta sẽ thắt chặt chi tiêu để tránh rơi vào nợ nần.
293	B	<i>Lose sb's head: mất bình tĩnh, mất kiểm soát</i> Tạm dịch: Susan mất kiểm soát khi cô đột nhiên tỉnh dậy và thấy căn nhà cháy.
294	A	<i>Take sb by storm: khiến ai đó bất ngờ</i> Tạm dịch: Vietnam's Got Talent là một chương trình truyền hình mà khiến khán giả bất ngờ.
295	D	<i>A. Actions speak louder than words: hành động thiết thực hơn lời nói.</i> <i>B. Kill two birds with one stone: một mũi tên trúng hai đích</i> <i>c. The early bird catches the worm: trâu chậm uống nước đục; thành công sẽ đến với ai biết nắm bắt nhanh cơ hội</i> <i>D. it is better to keep something that you already have than to risk losing it by trying to get much more: tốt hơn nên giữ cái mình đang có hơn là mạo hiểm đánh mất nó để được nhiều hơn</i> Tạm dịch: Nadine : "Tôi được trả \$50 đô la bồi thường cho cái máy cát-sét của tôi. Tôi nên nhận tiền hay chờ lấy

		cái máy tốt hơn?" Kitty: "Hãy lấy 550 đô la đi...."
296	D	Be in charge of: chịu trách nhiệm Tạm dịch: Bố tôi chịu trách nhiệm với 30 kỹ sư và 80 công nhân.
297	A	Make use of: tận dụng Tạm dịch: Chúng ta nên tận dụng triệt để Internet vì nó là một nguồn thông tin vô tận.
298	A	Take into account/consideration: quan tâm, cân nhắc Make calculation of: tính toán Get a measure of: tìm ra giải pháp Put into effect: có hiệu lực Tạm dịch: Khi tìm nhà mới, bố mẹ nên cân nhắc đến những điều kiện cho giáo dục và giải trí của con họ.
299	A	Not a patch on: không tốt bằng Tạm dịch: Máy giặt mới này không tốt như cái máy cũ. Quần áo vẫn bẩn.
300	D	On the brink of collapse: trên bờ vực phá sản Tạm dịch: việc quản lí yếu kém đã đưa công ty đến bờ vực phá sản.
301	A	Tell sb apart = Distinguish between: phân biệt (2 đối tượng) Point out with: chỉ rõ ra Spoil sb (v): làm hư ai Pick st out: chọn ra Tạm dịch: cặp song sinh trông quá giống nhau đến nỗi mà không ai phân biệt họ được.
302	A	With respect to =with regard to: đối với, về With fondness to: với sự yêu mến dành cho in appreciation of: trong niềm cảm kích dành cho in favor of: ủng hộ Tạm dịch: về khả năng vận động, rất ít loài chim có thể sánh với khả năng của chim ruồi, một loài có thể bay liệng trong khoảng thời gian dài và thậm chí có thể bay lùi.

303	B	<i>A piece of cake = a thing that is very easy to do: rất dễ dàng để làm gì</i> Tạm dịch: Bài tập này quá đơn giản. Nhắm mắt tôi cũng làm được.
304	C	Tạm dịch: Không ai thú nhận về việc phá vỡ cửa sổ. <i>Own up to (doing) something (v): thừa nhận, thú tội làm gì.</i> Phân tích đáp án: A. object to st (v): chống đối lại B. decide on st (v): lựa chọn cái gì sau khi cân nhắc kỹ lưỡng c. confess to (doing) st (v): thừa nhận, thú tội gì D. allow for (v): cho phép, tạo điều kiện cho cái gì Ta thấy đáp án phù hợp nhất về nghĩa là: C. confess to
305	D	Tạm dịch: Tôi không thực sự thích các môn thể thao mùa đông cho lắm. <i>Go in for (v): thích, đam mê cái gì</i> Phân tích đáp án: A. am not good at: không giỏi B. do not hate: không ghét c. do not practice: không luyện tập D. am not keen on: không thích Dựa vào những giải nghĩa từ vựng ở trên thì ta thấy đáp án chính xác là D.
306	A	<i>Rank and file: những thành viên bình thường</i> <i>Fight tooth and nail: đấu tranh quyết liệt</i> <i>Eager beavers: người cuồng nhiệt, làm việc chăm chỉ</i> <i>Old hand: người thâm niên</i> Tạm dịch: Hầu hết những thành viên bình thường trong nhà máy này không làm việc nghiêm túc và có hiệu quả.
307	B	<i>Come out of his shell= become confident: trở nên tự tin hơn khi trò chuyện với người khác</i> Tạm dịch: Bây giờ, có thể anh ấy còn ngại ngùng, nhưng anh ấy sẽ sớm trở nên tự tin khi gặp cô gái thích hợp.

308	C	<i>A. ups and downs: thăng trầm, những lúc thuận lợi và những khi khó khăn</i> <i>B. odds and ends (n): những thứ 'tinh tinh vụn vặt, không quan trọng</i> <i>C. wear and tear: (đồ vật) xây xước, tổn hại do được dùng hằng ngày, hao mòn tự nhiên</i> <i>D. white lie: lời nói dối vô hại</i> Tạm dịch: Tôi không mua cái xe vì nó có quá nhiều hao mòn, hư hỏng.
309	A	<i>in the twinkling of a n eye = instant-A. very quickly</i> Tạm dịch: Đột nhiên, trong nháy mắt, cả cuộc đời cô đã bị đảo lộn
310	A.	<i>Have a feeling: có linh cảm, cảm giác</i> <i>Loại C vì cấu trúc I have the sense that.</i> <i>Loại D vì to have a thought - to have an idea</i> <i>Loại B vì view (n): quan điểm</i> Tạm dịch: Tôi đã có một linh cảm, điều mà tôi không thể giải thích được, có một điều gì đó khủng khiếp sắp xảy ra
311	B	<i>To be on the house: miễn phí</i> Tạm dịch: Khi tôi đến nhà hàng tối qua, tôi là khách hàng thứ 1000, vì thế bữa tối của tôi được miễn phí.
312	D	<i>Valid driving licence: bằng lái xe hợp lệ</i> Tạm dịch: Những người nộp đơn phải có bằng lái xe hợp lệ
313	A	<i>Take effect: phát huy tác dụng</i> <i>Have Influence on/over st: có ảnh hưởng, tác động đến</i> <i>Take action: giải quyết vấn đề, bắt tay vào giải quyết</i> Tạm dịch: Bởi vì thuốc phát huy tác dụng nên bệnh nhân bắt đầu hôn mê.
314	C	<i>Get on someone's mind: nghĩ gì, suy nghĩ trong đầu</i> Tạm dịch: Bạn đã im lặng suốt ngày rồi. Bạn suy nghĩ gì trong đầu vậy?
315	B	<i>Accept one's deepest/ warmest/ heartiest congratulations on/ upon: đón nhận sự chúc mừng nồng nhiệt nhất của ai nhân dịp gì.</i>

		Tạm dịch: Xin hãy nhận những lời chúc mừng nồng nhiệt nhất của chúng tôi nhân dịp bạn được thăng chức.
316	B	<i>In due course: vào một lúc nào đó trong tương lai</i> Tạm dịch: Họ đã mua một ngôi nhà để phục vụ cho các kỳ nghỉ ở gần biển, và vào một lúc nào đó trong tương lai, họ sẽ chuyển hẳn về đó.
317	B	<i>Go through sth: kiểm tra kỹ; trải qua việc gì đó.</i> <i>Go down with sth: become sick/ ill (tiếng Anh-Anh)</i> <i>Come in for with sth: chịu đựng cái gì nhận lấy, chuốc lấy</i> <i>Come up against sth (v): giải quyết, vượt qua khó khăn.</i> Tạm dịch: Cô ấy đáng lẽ đã ở đây nhưng cô ấy lại bị cúm.
318	A	<i>Pursue one's interest: theo đuổi đam mê, sở thích</i> Tạm dịch: Công việc làm thêm cho tôi tự do theo đuổi sở thích của mình.
319	A	<i>In the paper: (nội dung) có trong báo</i> <i>On the back page: ở trang sau</i> Tạm dịch: "Có gì hay trên báo hôm nay không?" "Ồ, có một bức ảnh đặc sắc ở trang cuối/'
320	C	<i>Sip and see party: tiệc mừng em bé chào đời, ỉa bữa tiệc mà những người mới trở thành bố' mẹ tổ chức để mời bạn bè và người thân đến thăm em bé mới chào đời.</i> Tạm dịch: Căn phòng cần được trang trí cho bữa tiệc mừng em bé chào đời.
321	A	<i>Bring (sb or st) to a halt = cause a person or thing to stop abruptly: khiến cho ai/cái gì dừng đột ngột</i> Tạm dịch: Trọng tài thổi còi chấm dứt trận đấu.
322	B	<i>On the flip side = on the other hand: mặt khác</i> <i>In other words: nói cách khác</i> <i>On the whole = In general: nhìn chung</i> Tạm dịch: Mặt khác, việc áp dụng trên toàn thế giới một vài ngôn ngữ có số lượng người nói lớn đã dẫn đến cái chết của một số ngôn ngữ ít phổ biến hơn.

323	8	<i>Do harm to sb/st: gây hại cho ai/cái gì</i> Tạm dịch: Uống quá nhiều rượu được cho là gây hại cho sức khỏe của chúng ta.
324	B	<i>Certificate of completion: giấy chứng nhận hoàn thành công trình/khóa học</i> Tạm dịch: Kết thúc khóa đào tạo, mỗi người tham gia được trao chứng nhận hoàn thành.
325	C	<i>Once in a while - once in a blue moon ~ from time to time: thỉnh thoảng</i> Tạm dịch: Ngày nay, nhiều người chỉ thi thoảng mới đọc báo in vì họ có xu hướng truy cập thông tin trực tuyến.
326	A	<i>Rank and file: những thành viên bình thường</i> <i>Fight tooth and nail: đấu tranh quyết liệt</i> <i>Eager beavers: người cuồng nhiệt, làm việc chồm chồm</i> <i>Old hand: người thâm niên</i> Tạm dịch: Hầu hết những thành viên bình thường trong I nhà máy này không làm việc nghiêm túc và có hiệu quả.
327	B	<i>Come out of his shell: trở nên tự tin hơn khi trò chuyện với người khác</i> Tạm dịch: Bây giờ, có thể anh ấy còn ngại ngùng, nhưng anh ấy sẽ sớm trở nên tự tin khi gặp cô gái thích hợp. => come out of his shell = become confident
328	D	<i>Make fun of: đùa cợt, chế nhạo, giễu</i> <i>Không có make advantage of mà có take advantage of: lợi dụng, tận dụng</i> <i>Make use of: tận dụng</i> Tạm dịch: Để một chiến dịch công chúng thành công, tận dụng những tổ chức xã hội hiện có cũng như các mối quan hệ khác là rất quan trọng.
329	A	<i>Make a go of it: cố gắng và thành công trong việc gì</i> Tạm dịch: Dù điều kiện không lý tưởng cho việc đi bộ, chúng tôi quyết định vẫn cố gắng và thành công.
330	C	<i>Keep on good terms with sb - keep a good relationship with sb: giữ mối quan hệ tốt với (ai đó)</i> <i>Be on good terms with sb = have a good relationship</i>

		<i>with sb - get on (well) with sb = get along with sb: có mối quan hệ tốt với ai</i> Tạm dịch: Họ luôn luôn giữ mối quan hệ tốt với những người hàng xóm bên cạnh vì lợi ích của bọn trẻ.
331	D	<i>Take/ assume responsibility for sth/ doing sth: nhận trách nhiệm việc gì/làm gì</i> Tạm dịch: ở công ty của tôi, phó giám đốc thường chịu trách nhiệm tổ chức các cuộc họp và hội nghị.
332	A	Tạm dịch: ông Garstein rất ngạc nhiên khi nghe rằng những vấn đề về giấc ngủ thường có liên quan đến những vấn đề thể chất. => be taken back = be very shocked / surprised
333	B	Tạm dịch: Tôi không thể ra ngoài mà không có ô/ dù vì trời đang mưa rất to. => Be raining cats and dogs = be raining heavily: mưa nặng hạt/ mưa tầm tã
334	B	<i>Beat/Break the record:phá vỡ kỷ lục</i> Tạm dịch: Có vẻ như kỷ lục thế giới cho sự kiện này là gần như không thể phá vỡ.
335	C	<i>And the like: những gì thuộc loại như trên (cùng loại sandwich, a salad, toast..)</i> Tạm dịch: Đối với bữa trưa, tôi luôn có một thứ gì đó nhanh chóng và dễ dàng: bánh sandwich, salad, bánh mì nướng và những thứ tương tự.
336	C	<i>Get one's point across: trình bày quan điểm một cách rõ ràng, khúc triết</i> Tạm dịch: Tôi không nghĩ rằng bất cứ ai hiểu những gì tôi đã nói tại cuộc họp, phải không? Tôi không thể trình bày quan điểm của mình một cách rõ ràng
337	A	<i>Be out of stock: không có sẵn trong cửa hàng (hết hàng)</i> <i>Be in stock: còn hàng</i> Tạm dịch: Chúng tôi dường như không còn cuốn sách nào nữa, thưa ngài. Nó đã hết hàng nhưng chúng tôi sẽ nhận đợt giao hàng mới vào thứ năm tới nếu bạn muốn

		đặt sau đó.
338	A	<i>Nowhere near: còn lâu</i> Tạm dịch: Tôi còn lâu mới tham vọng được như anh trai tôi.
339	C	<i>Resort to sb/st: phải động đến gì, viện đến, nhờ tới ai/cái gì.</i> <i>Exsert on st: áp dụng cái gì</i> <i>Resolve on /upon/against st / doing st: Mên quyết</i> Tạm dịch: Cho dù anh ta có tức giận đến cỡ nào thì anh cũng chẳng bao giờ động tới bạo lực.
340	Đ	<i>it never entered my head that., it never thought me that,.. " it never occurred to me that...</i> <i>(tôi chưa bao giờ nghĩ rằng, biết rằng)</i> Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ nghĩ một điều tồi tệ như vậy lại có thể xảy ra.
341		<i>in the wrong: có lỗi, có tội</i> :

		thừa nhận là mình có tội.
342	D	<i>Follow one's example: làm theo gương gì</i> Tạm dịch: Anh ấy sẽ chiến thắng cuộc đua nếu như anh ấy theo gương của anh trai và luyện tập chăm chỉ hơn,
343	D	<i>Out of order: hỏng hóc</i> <i>Out of practice: xuống phong độ, kém hơn do không luyện tập</i> <i>Out of place: không đúng chỗ, không phù hợp với ửửửử cảnh</i> <i>Out of the question = impossible: không có khả năng xảy ra, không được cho phép</i> Tạm dịch: Tôi không thể cho bạn vay thêm tiền nữa., nó hoàn toàn không thể. :
344	C	<i>In advance: trước</i> Tạm dịch: Cô ấy cần phải nộp thông báo trước khi cô ấy quyết định thôi việc.

345	C	<i>Dead certain: hoàn toàn chắc chắn</i> Tạm dịch: Bạn cần phải hoàn toàn chắc chắn trước khi bạn quyết định.
346	B	<i>On the house: biếu không; không lấy tiền</i> Tạm dịch: Tôi đã đi đến một nhà hàng tối qua. Tôi là khách hàng thứ mười ngàn, vì vậy bữa tối của tôi được miễn phí.
347	B	<i>Car sickness: say xe</i> Tạm dịch: Tôi không chịu được say xe. Vì thế tôi ghét đi ô tô.
348	B	<i>Attract one's attention: thu hút sự chú ý của ai</i> Tạm dịch: Sao cậu không làm nó lớn và cẩn thận hơn để thu hút sự chú ý của mọi người?
349	B	<i>Give a hand with = help with: giúp đỡ việc gì</i> Tạm dịch: Bố tôi luôn sẵn sàng giúp việc dọn nhà.
350	C	<i>Fall in love with sb = love sb: yêu ai</i> Tạm dịch: Vào cuối phim, hoàng tử trẻ đã yêu một phóng viên.
351	B	<i>Be home and dry = be successful: thành công</i> Tạm dịch: Bạn sẽ thành công trong cuộc phỏng vấn nếu bạn có trình độ tốt và kinh nghiệm rộng.
352	A	<i>Romantic marriage: hôn nhân tự nguyện</i> <i>Contractual marriage: hôn nhân ép buộc, sắp đặt</i> Tạm dịch: Phần lớn người trẻ ngày nay tin vào hôn nhân tự nguyện - phải có tình yêu trước rồi mới kết hôn.
353	A	<i>In/By installments: trả góp</i> <i>On hire purchase: trả góp</i> <i>in cash: trả bằng tiền mặt</i> Tạm dịch: - Chiếc ô tô này giá bao nhiêu? - \$15,000. Chú tôi trả góp nó.
354	A	<i>Change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)</i> Các đáp án còn lại: B. Change for the better: cải thiện

		C. Change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ D. Change hands: đổi chủ Tạm dịch: Cô ấy học chuyên ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ
355	B	<i>Peace of mind: cảm giác yên tâm, không lo lắng</i> <i>For one's own peace of mind = to stop your worrying: khỏi bận tâm, lo lắng</i> Tạm dịch: Tôi chân thành khuyên cậu nên mua bảo hiểm căn hộ để khỏi thêm lo lắng.
356	C	<i>Face- to-face (ữ): đối mặt - direct (adj): trực tiếp</i> Tạm dịch: Giao tiếp trực tiếp không được ưa chuộng bằng giao tiếp trực tuyến trong giới trẻ, <
357	Đ	<i>stay-up-date (a): cập nhật, bắt kịp xu thế</i> <i>- get latest information: có được thông tin mới nhất</i> Tạm dịch: Với rất nhiều trò tiêu khiển mới được nảy ra mỗi ngày, làm thế nào để cậu bắt kịp xu thế công nghệ mà không bận tâm tới nó?
358		<i>Have an influence on; Có ảnh hưởng đến...</i> Tạm dịch: Máy tính đã có một ảnh hưởng rất lớn đến chúng ta làm việc và tận hưởng cuộc sống.
359	D	<i>Take a break: nghỉ ngơi.</i> Tạm dịch: Chúng ta đã làm việc thật chăm chỉ. Nghỉ ngơi thôi!
360	C	<i>Make a living: đủ tiền để trang trải cuộc sống</i> Tạm dịch: Peter kiếm đủ tiền để trang trải cuộc sống từ công việc tự do của anh ấy.
361	D	<i>Beyond the dreams: vượt xa sức tưởng tượng</i> Tạm dịch: Gả vào một gia đình giàu có luôn luôn là thử vượt xa sức tưởng tượng của anh ấy.
362	A	<i>Making a mountain out of the molehill: phóng đại, việc bé xé ra to = exaggerating</i> Tạm dịch: Marry luôn luôn phóng đại mọi việc.
363	B	<i>Time and tide wait for no man: thời gian không chờ đợi ai</i>

364	B	A. On the house: miễn phí B. Off the peg: đồ may sẵn C. in public: trước công chúng D. On the shelf: xếp xó; bỏ đi; không còn có ích nữa (đồ vật) Tạm dịch: Tôi thường mua quần áo may sẵn. Chúng rẻ hơn đi may ở chỗ thợ may.
365	B	Look on the bright side = be optimistic: lạc quan Tạm dịch: Anh họ tôi có xu hướng nhìn mọi chuyện một cách lạc quan dù ở trong bất cứ hoàn cảnh nào.
366	C	Commit st to memory = learn something well enough to remember it exactly: học kỹ để nhớ chính xác Tạm dịch: Đứa bé này không có khó khăn gì khi đọc bài thơ; thằng bé đã thuộc lòng (ghi nhớ trong đầu).
367	B	Bury the hatchet: giảng hòa = become friends: trở thành bạn Reach an agreement: được thỏa thuận Tạm dịch: Sau khi cuộc xung đột kéo dài của họ được giải quyết, hai gia đình quyết định giảng hòa.
368	A	Behind closed doors: kín, không công khai = A. privately (adv): riêng tư Tạm dịch: ủy ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.
369	A	Do the household chores: làm việc vặt trong nhà Tạm dịch: Trong một gia đình hiện đại, người chồng được mong đợi sẽ chung tay với vợ để làm việc nhà.
370	C	A. Get rid of- remove: loại bỏ B. Pave the way for: mở đường, khởi xướng c. Make room for: dọn chỗ, nhường chỗ cho D. Take hold of sb: nắm, giữ người nào Tạm dịch: Bàn trong phòng khách nên được di chuyển để nhường chỗ cho TV mới.
371	B	Pay a visit to sb/st = visit sb/st: thăm ai/cái gì Tạm dịch: Tổng thống Mỹ Barack Obama đã có chuyến

		thăm chính thức tới Việt Nam vào tháng 5 năm 2016, có ý nghĩa lớn đối với quan hệ đối tác song phương toàn diện.
372	B	<i>The more the merrier: càng đông càng vui</i> Tạm dịch: Hai người bạn thân Tom và Kyle đang nói về sinh nhật sắp tới của Kyle. Chọn câu trả lời phù hợp nhất để hoàn thành việc trao đổi. - Tom: Cameron Tôi có thể đưa một người bạn đến bữa tiệc sinh nhật của bạn không? - Kyle:
373	B	<i>Make up for: bù đắp cho</i> Tạm dịch: Khi tôi còn nhỏ chúng tôi rất nghèo, Khi bố tôi trở nên giàu có ông nói ông muốn bù đắp cho tất cả những khó khăn mà chúng tôi từng phải chịu.
374	B	<i>Take sb for a ride: lừa dối ai</i> <i>Be taken for a ride = be deceived deliberately: bị lừa : dối</i> Dịch: Thật là không dễ chịu chút nào khi phát hiện ra rằng bạn đã bị lừa dối bởi một người bạn thân
375	D	<i>Make progress: tiến bộ</i> <i>Make a contribution to st: đóng góp, cống hiến cái gì</i> Tạm dịch: Nhờ có sự khích lệ của bố, cô ấy đã có một sự tiến bộ vượt bậc trong việc học tập.
376	D	<i>On purpose: Cố tình, cố ý</i> Tạm dịch: Jim không cố tình làm vỡ lọ hoa, nhưng anh ấy vẫn bị phạt vì sự bất cẩn của mình.
377	D	<i>On the whole: nhìn chung</i> <i>On the spot: ngay lập tức</i> Tạm dịch: "Bài kiểm tra bạn ra sao rồi?" "Một vài câu hỏi rất khó, nhưng về tổng thể thì nó khá dễ,"
378	A	<i>in short period of time: trong khoảng thời gian ngắn</i> Tạm dịch: Nếu bạn luyện tập thường xuyên, bạn có thể học kỹ năng ngôn ngữ này trong khoảng thời gian ngắn.
379	B	<i>Lend/give sb a hand = help: giúp một tay</i> Tạm dịch: Người bán hàng sẵn sàng giúp tôi một tay. Cô ấy rất tốt.

380	B	<i>Lose one's temper: mất bình tĩnh</i> Tạm dịch: Người quản lý đã mất bình tĩnh với nhân viên và la mắng họ.
381	A	<i>Join hands (with sb) to do st: chung tay, cùng nhau làm gì</i> Tạm dịch: Tất cả các nước nên chung tay thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề hiệu ứng nhà kính.
382	D	<i>Out on the limb: rơi vào thế kẹt</i> <i>On and off: chốc chốc, chập chờn, thỉnh thoảng</i> <i>Over the odds: cần thiết, nhiều hơn mong đợi</i> <i>Once too often: hơn một lần được vô sự</i> Tạm dịch: Khi mới bắt đầu công ty đó, anh ta thực sự được vô sự hơn một lần. Nó đã có thể là một thảm họa rồi.
383	A	<i>Out of stock: hết hàng</i> <i>Out of practice: không thể thực thi</i> <i>Out of reach: ngoài tầm với</i> <i>Out of work: thất nghiệp</i> Tạm dịch: Chúng tôi rất tiếc phải báo cho các ngài biết rằng nguyên liệu ngài đặt mua đã hết hàng.
384	D	<i>Ascribe st to st: gán cái gì cho cái gì, quy cho</i> Tạm dịch: Cô ấy cho rằng sự thành công của mình là do làm việc chăm chỉ
385	C	<i>Cock-and-bull: bịa đặt, vẽ vờ ra</i> Tạm dịch: Tôi không tin một lời nào, đó chỉ là một câu chuyện bịa đặt
386	B	<i>Take priority over something: ưu tiên, đặt lên hàng đầu</i> Tạm dịch: Việc tìm một vacxin mới chiếm ưu tiên trên mọi nghiên cứu khác.
387	A	<i>In particular: đặc biệt, cá biệt</i> Tạm dịch: ông đề cập đến đặc biệt về điện tử, chuyên ngành của mình tại trường đại học.
388	D	<i>A. Make friends with sb: kết bạn với ai</i> <i>B. Provide sb with st: cung cấp cho ai cái gì</i> <i>Provide st for sb: cung cấp cái gì cho ai</i>

		Make provision for st = provide st: cung cấp cái gì C. Combine st with st: kết hợp cái gì với cái gì D. substitute st/sb with st/sb: thay thế cái gì/với cái gì/ai Tạm dịch: Một nghiên cứu của Pew Internet và American Life Project (2009) cho thấy mọi người không thay thế bạn bè ngoại tuyến bằng bạn đồng hành trực tuyến mà đang sử dụng họ để hỗ trợ các mối quan hệ ngoại tuyến của họ.
389	D	A Wide Variety/range of ~ a large number of - many: nhiều (dùng cho danh từ đếm được) A large amount of ~ a great deal of = much: nhiều (dùng cho danh từ đếm được) Tạm dịch: Nghiên cứu cũng cho thấy các mạng xã hội cho phép chúng ta thảo luận với một nhóm người đa dạng hơn nhiều so với thế giới thực, vì vậy chúng ta chia sẻ kiến thức với mọi người từ nhiều nguồn gốc khác nhau.
390	A	Seeing that: bởi Vì Assuming that: cứ cho là On the grounds: với lý do Tạm dịch: Bởi vì họ đã quyết định, không còn gì nhiều để chúng ta có thể làm.
391	C	In one's capable hands: trong quyền giải quyết của ấi Các đáp án lại còn lại: A, on one's guards: cẩn thận đề phòng B. up to one's eyes: rất bận D. under the care ofsb: dưới sự quan tâm của ai Tạm dịch: Tôi sẽ đi công tác trong 1 tuần, vì vậy tôi sẽ để mọi thứ cho bạn tự quyết.
392	B	Be in favor of st: ủng hộ/chuộng cái gì Tạm dịch: Khi được hỏi về sở thích đối với phim ảnh, nhiều bạn trẻ nói rằng họ chuộng phim khoa học viễn tưởng.
393	A	Under pressure: chịu áp lực Put pressure on sb: gây áp lực lên ai

		Tạm dịch: Những học sinh đang chịu ít áp lực hơn do những thay đổi trong phương thức kiểm tra.
394	C	<i>Put up with ~ tolerate(v): chịu đựng</i> <i>Make up for: đền bù, bù đắp, bồi thường</i> <i>Take part in - participate in - involve in: tham gia</i> Tạm dịch: Ở nhiều thành phố lớn, con người phải chịu đựng tiếng ồn, tình trạng đông đúc và không khí tồi tệ.
395	D	<i>Meet the demand for...: đáp ứng nhu cầu cho ...</i> Tạm dịch: Bùng nổ dân số dường như vượt quá khả năng đáp ứng nhu cầu thực phẩm toàn cầu.
396	A	<i>Shake a leg = hurry up: nhanh lên</i> Tạm dịch: Nhanh lên hoặc là anh sẽ lỡ tàu đó.
397		<i>Pat yourself on the back = praise yourself: khen ngợi chính mình</i> Tạm dịch: Bạn nên tự khen mình vì đã đạt được điểm cao trong kì thi tốt nghiệp.
398	D	<i>in the nick of time: kịp giờ</i> Tạm dịch: Mặc dù bị kẹt xe, nhưng chúng tôi vẫn có thể đến sân bay kịp ngay trước khi quầy check-in đóng cửa.
399	D	<i>Expanse of fields: những cánh đồng trải rộng</i> Tạm dịch: Nhiều người đi đến vùng nông thôn, nơi những cánh đồng rộng bằng phẳng giúp họ thoát khỏi cuộc sống thành thị bận rộn.
400	B	<i>Rub salt in an old wound: xát muối vào vết thương chưa lành</i> Tạm dịch: Chúng tôi biết rằng chúng tôi đang có lỗi cho thất bại thứ ba liên tiếp của chúng tôi, vì vậy không cần phải chà muối vào vết thương.
401	D	<i>Achieve success in the future: đạt được thành công trong tương lai</i> Tạm dịch: Các bậc cha mẹ thường khuyên các em học tập chăm chỉ với hy vọng rằng các em sẽ đạt được thành công trong tương lai.
402	B	<i>Work (one's) way through: tiếp tục hăng say làm gì</i> Tạm dịch: Công việc tình nguyện giúp thúc đẩy sự độc

		lập và truyền đạt khả năng xử lý các tình huống khác nhau, do đó, đồng thời dạy mọi người cách làm việc hằng say thông qua các hệ thống khác nhau.
403	A	Drive sb up the wall: làm cho người khác rất bức mình On vacation: đi nghỉ Tạm dịch: Một tuần đi nghỉ với họ hàng là đủ để khiến tôi khó chịu.
404	A	<i>Fall off the back of a terry: đồ ăn trộm, ăn cắp, có được một cách phi pháp</i> Tạm dịch: Anh ta đang cố bán cho tôi một chiếc máy tính xách tay mới mà tôi nghi đó là đồ ăn trộm.
405	B	<i>Fifth wheel: thứ dư thừa, không cần thiết</i> Tạm dịch: Tôi cảm thấy mình như người thừa khi họ bắt đầu nhìn nhau một cách trêu mến.
406		<i>Highways and by ways: các đường lớn nhỏ, mọi nẻo đường</i> Tạm dịch: Họ đã dành kỳ nghỉ của mình mọi nẻo đường của đất nước
407	A	<i>Hitch ones wagon to a star: theo ả/đôi -dam mé</i> Tạm dịch: Khi tôi đang cố gắng trở thành một nhà biên kịch, tôi đã theo đuổi đam mê của mình bằng cách kết bạn với một số nữ diễn viên nổi tiếng.
408	D	<i>Jump the lights: vượt đèn đỏ</i> Tạm dịch: Nó nguy hiểm khi vượt đèn đỏ. Bạn có thể gặp một tai nạn khủng khiếp.
409	A	<i>Paddle one's own canoe: tự lập, tự mình gánh vác công việc của mình không y lại vào ai</i>
410	B	<i>To put the cart before the horse: cầm đèn chạy trước ô tô</i> Tạm dịch: Bạn không phải dang cầm đèn chạy trước ô tô khi quyết định mặc gì cho đám cưới thậm chí trước khi bạn được mời đến đó?

411	A	<i>Put the pedal to the metal: nhấn ga hết cỡ, đi nhanh hùn, nỗ lực hết sức</i> Tạm dịch: Bạn phải đi nhanh hết cỡ nếu bạn muốn đến đó đúng giờ.
412	B	<i>Take for a ride: lừa đảo, đánh lừa</i> Tạm dịch: Chỉ đến khi anh phát hiện ra rằng ví của anh đã biến mất, anh mới nhận ra họ đã lừa anh ta.
413	D	<i>Wheels fall off: mọi việc xảy ra không đúng theo ý muốn</i> Tạm dịch: Nhóm chúng tôi đã làm tốt trong một thời gian, nhưng chúng tôi đã mệt mỏi và sau đó mọi thứ không kiểm soát được nữa.
414	D	<i>Beyond any doubt = beyond the shadow of a doubt = undoubtedly: chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa</i> Tạm dịch: Chắc chắn, w. Shakespeare là nhà văn vĩ đại nhất của thế kỷ XVI.
415	A	<i>Beyond recognition: khó nhận ra được điều gì</i> Tạm dịch: Anh vô cùng ngạc nhiên khi thấy trung tâm thị trấn đã thay đổi đến mức không thể nhận ra được nữa.
416	B	<i>Be beside the point: ngoài lề, không liên quan tới</i> Tạm dịch: Cho dù bạn có bảo hiểm hay không cũng không liên quan, vì tai nạn vẫn là lỗi của bạn.
417	A	<i>Leave/keep st in the dark: không nói cho ai biết điều gì</i> Tạm dịch: Khi công ty của anh ta cử anh ta đến Hoa Kỳ, họ đã không nói cho gia đình anh ta biết để xem liệu đó có phải là tạm thời hay không.
418	B	<i>In a nutshell: tóm tắt ngắn gọn lại</i> Tạm dịch: Tôi không cần biết chi tiết nội dung bài phát biểu của bạn, chỉ cần tóm tắt cho tôi một cách ngắn gọn nội dung chính thôi!
419	A	<i>Table manners = etiquette: phép tắc ăn uống, phép tắc xã giao</i> Tạm dịch: Khi tôi còn là một đứa trẻ, mẹ tôi thường dạy tôi phép tắc ăn uống.

420	C	<i>An encouraging/promising start: khởi đầu đầy triển vọng/hứa hẹn</i> Tạm dịch: Con trai tôi có một công việc làm Việc trực tiếp dưới sự dẫn dắt của một doanh nhân nổi tiếng. Đó là một khởi đầu rất triển vọng cho sự nghiệp của nó.
421	B	<i>Come to an end/draw to a close: kết thúc</i> Tạm dịch: Những đứa trẻ của chúng tôi rất buồn khi kỳ nghỉ hè của chúng sắp kết thúc.
422	B	<i>Put the finishing touches on: hoàn thiện</i> Tạm dịch: Người họa sĩ đã hoàn thiện bức tranh của mình.
423	C	<i>An abrupt/sudden end: kết thúc nhanh chóng, đột ngột</i> Tạm dịch: Chấn thương ở lưng đã kết thúc đột ngột sự nghiệp quần vợt của anh ấy.
424	A	<i>Kill the time: giết thời gian</i> Tạm dịch: Tôi sẽ đi bộ xuống hiệu sách để giết thời gian trước chuyến bay.
425	B	<i>Pull one's self together: kìm nén cảm xúc</i> Tạm dịch: Mặc dù cô ấy đã được bảo phải kìm chế cảm xúc nhưng cô ấy không thể ngăn nước mắt chảy ra.
426	D	<i>Rise to fame: trở nên nổi tiếng (thường là nhanh chóng)</i> Tạm dịch: Trẻ con mà nổi tiếng sớm thường ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý.
427	C	<i>Get cold feet: chùn bước, mất tự tin (vì điều mình đã chuẩn bị)</i> Tạm dịch: Mặc dù đã chuẩn bị kỹ lưỡng nhưng thí sinh vẫn bị mất tự tin khi được hỏi một câu hỏi đầy thách thức và đã đưa ra một câu trả lời không thỏa đáng.
428	A	<i>All ears: listening carefully: lắng nghe cẩn thận (dỏng tai lên nghe)</i> Tạm dịch: Nào, kể cho tớ nghe về công việc của cậu. Tớ sẵn sàng nghe rồi đây.
429	A	<i>A big mouth: không giỏi giữ bí mật</i>

		Tạm dịch: Đừng nói với em trai tớ về bữa tiệc sinh nhật bất ngờ dành cho em gái. Nó không giữ được bí mật đâu.
430	B	Keep an eye on: canh chừng, trông coi, để mắt đến Tạm dịch: Anh có thể để mắt đến hành lý khi tôi đi mua vé được không?
431	C	A pain in the neck: việc/ ai đó đáng ghét, khó chịu, phiền phức Tạm dịch: Bài tập về nhà tính toán này thật là chán ngắt. Không phải là tôi không hiểu nó, nó thật tẻ nhạt!
432	A	Home and dry = successful: thành công Tạm dịch: Tôi chắc rằng anh ấy sẽ thành công trong cuộc phỏng vấn vì anh ấy có trình độ tốt và kinh nghiệm rộng.
433	D	Lapse of concentration: mất tập trung Tạm dịch: Sau một thời gian mất tập trung, Simon đã xoay sở để lấy lại được sự tập trung và hoàn thành bài kiểm tra.
434	D	A sharp pain: đau nhói Tạm dịch: Tôi cảm thấy đau nhói và nhìn xuống thấy máu đang chảy ra từ chân mình.
435	B	Take/cast a glance at st=glance at st: liếc nhìn Tạm dịch: Tôi luôn liếc nhìn vào bàn làm việc để đảm bảo tôi có mọi thứ trước khi rời khỏi văn phòng vào ban đêm.
436	A	ĩn the public eye: trong mắt công chúng Tạm dịch: Danh tiếng là một đặc quyền mang lại cho mọi người trong mắt công chúng rất nhiều cơ hội mà người khác chỉ có thể mơ ước.
437	B	Find fault with st: bắt lỗi với cái gì Tạm dịch: Rất dễ để bắt lỗi với phần việc của người khác.
438	C	Hit the roof: vô cùng tức giận Tạm dịch: Ranieri trở lại, nhìn thấy mớ hỗn độn và vô cùng tức giận.
439	A	Do one's duty: làm nhiệm vụ của ai Tạm dịch: Tôi biết không dễ đối mặt với những kẻ hạ lưu trong thị trấn này, nhưng bạn thuộc lực lượng cảnh sát và bạn phải thực hiện nhiệm vụ của mình.

440	B	<i>Have a crush on sb: luôn nghĩ về ai đó</i> Tạm dịch: Khi tôi còn đi học, tôi hâm mộ cuồng nhiệt một diễn viên điện ảnh.
441	C	<i>Have a soft spot for someone: yếu mềm về mặt tình cảm với ai</i> Tạm dịch: Cô ấy yếu mềm về mặt tình cảm với Richard nên anh ta có thể làm bất cứ điều gì.
442	A	<i>Have the hots for someone: nhận ra ai đó rất quyến rũ, cuốn hút</i> Tạm dịch: Tôi đã thấy anh ấy rất cuốn hút kể từ khi anh ấy đến trường đại học.
443		<i>all head over heels for sb: yêu ai tha thiết</i> Tạm dịch: Roger yêu tha thiết Maggie và họ cưới nhau trong tháng.
444	A	<i>Have a blazing row: tranh cãi to, ầm ĩ</i> Tạm dịch: Sau khi có một cuộc cãi vã với vợ, anh ta xông ra khỏi phòng và đập cửa rầm sau lưng.
445	B	<i>For sale: rao bán</i> <i>On sale: giảm giá</i> Tạm dịch: Vào ngày 12 tháng 2, ông đã rao bán một đợt thứ hai gồm 32 công ty nhà nước.
446	C	<i>Declare war on sb/st: tuyên chiến với ai/cái gì</i> <i>Wage war on sb/st: chiến tranh với ai/cái gì</i> Tạm dịch: Chúng tôi sẽ phải tuyên chiến với phiến quân nếu chúng tiến qua biên giới của chúng tôi.
447	D	<i>A stroke of luck: dịp may bất ngờ</i> Tạm dịch: Hầu hết các cổng của London đã bị phá hủy vào cuối thế kỷ thứ mười tám. Tuy nhiên, bằng một sự may mắn, cái cuối cùng đã được gìn giữ¹.
448	A	<i>Blush with embarrassment: đỏ mặt vì xấu hổ</i> Tạm dịch: Tôi đỏ mặt xấu hổ khi cô giáo bắt gặp tôi không chú ý trong lớp và mắng tôi.
449	B	<i>Bear a resemblance to sb ~ take after: có nét hao hao, có sự tương đồng, giống với ai đó</i> Tạm dịch: Em bé của họ rất giống với ông của nó.

450	D	<i>Bear no resemblance to = are completely different from: hoàn toàn khác</i> <i>Bear/take/assume responsibility: chịu trách nhiệm</i> <i>Bring back: gọi nhớ kỷ niệm</i> <i>be immediately obvious: thật rõ ràng</i> Tạm dịch: Những giá này không giống với những cái tôi thấy được in trên báo.
451	C	<i>By my reckoning: theo sự tính toán của tôi</i> Tạm dịch: Theo tính toán của tôi, chúng tôi sẽ đến trong mười phút.
452	D	<i>Crude calculation: tính toán sơ bộ, khái quát</i> Tạm dịch: Những tính toán sơ bộ đã chỉ ra rằng nguồn tài nguyên của Trái đất có thể hết trước khi kết thúc thế kỷ tới.
453	A	<i>in recognition of= show respect for: để ghi nhận</i> <i>In favor of: ủng hộ</i> <i>In charge of: đảm nhận, phụ trách</i> <i>Gain recognition: được công nhận, được trở lên nổi tiếng</i> Tạm dịch: ông được tặng một chiếc đồng hồ vàng để ghi nhận những năm làm thư ký câu lạc bộ.
454	C	<i>Leap/Jump to conclusion: vội vàng đưa ra kết luận</i> Tạm dịch: Tôi không muốn cô ấy vội vàng kết luận rằng ly hôn là lỗi của cô ấy.
455	A	<i>Have a narrow escape: thoát hiểm trong gang tấc</i> Tạm dịch: Một người phụ nữ đã thoát hiểm trong gang tấc khi chiếc xe rẽ vào góc đó.
456	B	<i>Make history: làm nên lịch sử</i> Tạm dịch: Margaret Thatcher đã làm nên lịch sử khi trở thành nữ thủ tướng đầu tiên của Anh.
457	C	<i>head office = headquarter: trụ sở chính</i> Tạm dịch: Paul đã được chuyển đến trụ sở chính của chúng tôi tại Chicago.
458	D	<i>Make fun of: chế nhạo, châm chọc</i> <i>Make allowance for: chiếu cô'</i> <i>Make use of: tận dụng</i>

		<i>Make peace with sb: làm hòa với ai</i> Tạm dịch: Sau nhiều năm không nói chuyện, cuối cùng Janie đã làm hòa với em gái mình.
459	A	<i>Completely/absolutely/utterly: hoàn toàn kiệt sức</i> Tạm dịch: Tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức khi tôi nghe Marion trong nửa giờ.
460	A	<i>Take sb by surprise: làm ai ngạc nhiên</i> Tạm dịch: Bạn làm tôi ngạc nhiên khi bạn xuất hiện tại văn phòng của tôi với hoa chiều nay!
461	C	<i>Have a sweet tooth: người thích ăn đồ ngọt</i> Tạm dịch: Tôi là người thích ăn đồ ngọt - tôi không thể từ chối bánh quy.
462	D	<i>Have a heart of gold — have a kind and generous character: rất tốt bụng</i> <i>Drop a hint: gợi ý ai đó một cách gián tiếp</i> <i>Do sb good: có lợi cho ai</i> <i>Raise one's voice: lên giọng, nói to</i> Tạm dịch: Anh đóng vai một cảnh sát khó tính trên TV người thực sự rất tốt bụng.
463	B	<i>At one's own risk: bản thân phải gánh lấy rủi ro</i> <i>At one's own expense: tùy chỉnh, tùy thích</i> Tạm dịch: Khi bạn chọn đánh bạc, bạn sẽ tự chịu rủi ro.
464	A	<i>Be lost for words: ngạc nhiên, bối rối</i> Tạm dịch: Maiy đã ngạc nhiên khi cô được trao giải.
465	C	<i>Run the risk of: có nguy cơ</i> Tạm dịch: Nếu bạn nói với anh ấy sự thật, bạn có nguy cơ làm tổn thương anh ấy.
466	C	<i>A guilty conscience: một lương tâm cắn rứt, cảm giác tội lỗi</i> <i>A clear conscience: một lương tâm trong sáng/thánh thiện</i> Tạm dịch: Nếu bạn có một lương tâm tội lỗi, bạn cảm thấy có lỗi về điều gì đó bởi vì bạn biết đó là sai. Nếu bạn có một lương tâm trong sáng, bạn không cảm thấy có lỗi vì bạn biết mình không làm gì sai.

467	D	<i>Make amends for: đền bù, bù đắp, bồi thường</i> Tạm dịch: Tôi muốn bù đắp cho những lo lắng mà tôi đã gây ra cho bạn.
468	B	<i>Feel a glow of satisfaction/happiness: cảm thấy thỏa mãn/sung sướng</i> Tạm dịch: Cô cảm thấy hạnh phúc ấm áp khi anh ôm lấy cô.
469	B	<i>A grain of truth: một tí sự thật</i> Tạm dịch: Lý do duy nhất khiến cho sự đùa cợt của Dave về chuyện tình yêu của tôi làm phiền tôi rất nhiều là vì nó chả có một tí sự thật nào trong đó.
470	A	<i>On request: khi có yêu cầu</i> Tạm dịch: Tờ rơi cung cấp thông tin chi tiết có sẵn theo yêu cầu.
471	B	<i>Action plan: kế hoạch hành động</i> Tạm dịch: Hội đồng thành phố đang thảo luận về một kế hoạch hành động chi tiết để duy trì các bãi biển và công viên sạch sẽ.
472	A	<i>Go green: sống một cách thân thiện với môi trường</i> Tạm dịch: Sống một cách thân thiện với môi trường là thực hành lối sống xanh giản dị, giúp cứu hành tinh cho thế hệ mai sau.
473	D	<i>Waste disposal: xử lý chất thải</i> Tạm dịch: Nhiều công ty không muốn chi quá nhiều cho việc xử lý chất thải vì chi phí thực sự cao.
474	C	<i>Immediate benefits: lợi ích trước mắt</i> Tạm dịch: Đôi khi mọi người chỉ tập trung vào những lợi ích trước mắt mà không nghĩ đến những rủi ro môi trường của một số hoạt động kinh tế nhất định.
475	D	<i>Incomplete combustion: quá trình cháy không hoàn tất</i> Tạm dịch: Muội than có nguồn gốc từ quá trình cháy không hoàn tất của hóa thạch hoặc các nhiên liệu khác.
476	C	<i>With respect to st = in/with reference to: về (vấn đề gì...), có liên quan tới</i> <i>in view of: xét về, xét vì</i>

		<i>in preference to: thích cái gì hơn cái gì</i> Tạm dịch: Nhiều sinh viên đã chọn tiếng Anh hơn là lịch sử.
477	Â	<i>According to: dựa theo, theo như - accordingly (adv)</i> Tạm dịch: Các sinh viên được chia thành năm nhóm theo khả năng của họ.
478	C	<i>Aside from = apart from: ngoài ra</i> <i>in addition = Besides = Moreover = Furthermore: ngoài ra</i> Tạm dịch: Chà, ngoài cái mũi dài ra anh ta trông khá đẹp trai, phải không anh?
479	B	<i>On account of = because of= due to- owing to- as a result of: bởi vì</i> <i>As a result = therefore - thus - hence = consequently: do đó, do vậy</i> <i>Thanks to: nhờ có</i> <i>in favor of: ủng hộ</i> Tạm dịch: Tất cả các trường phải tạm thời đóng cửa vì tuyết rơi dày.
480	D	<i>To the best of my knowledge = as far as I know: theo như tôi biết</i> Tạm dịch: Tôi không hoàn toàn chắc chắn về thời điểm các dự án bắt đầu, nhưng theo như tôi biết, nó sẽ diễn ra vào ngày 16 tháng Sáu,
481	A	<i>Bellow the belt - fight unfairly: đấu tranh không công bằng, thiên vị</i> Tạm dịch: Thật không may, một số chính trị gia thường cạnh tranh không lành mạnh để làm mất uy tín đối thủ của họ,
482	D	<i>By degrees - gradually = step by step: từ từ, dần dần, từng bước một</i> Tạm dịch: Sức khỏe của Max đã được cải thiện kể từ khi anh ra viện, nhưng ở mức độ dần dần.
483	B	<i>Change for the worse - deteriorate: sự thay đổi theo hướng tiêu cực</i>

		<i>Change for the better = improve: sự thay đổi theo hướng tích cực</i> Tạm dịch: Gần đây, với xuất khẩu và doanh số giảm, triển vọng của họ đã thay đổi rõ rệt theo hướng tiêu cực.
484	C	<i>From/at/on scratch = from the beginning: từ điểm xuất phát, từ đầu</i> Tạm dịch: Nếu bạn đã làm việc với dự án của bạn từ đầu, bạn sẽ nhận ra những kết quả này có ý nghĩa như thế nào đối với chúng ta.
485	A	<i>On call = on duty: đang làm việc, đang bận việc</i> Tạm dịch: Bác sĩ Murphy luôn bận việc, ngay cả vào ban đêm và cuối tuần.
486	B	<i>Well-paid jobs: công việc lương cao</i> Tạm dịch: Ngày nay, hầu hết những người trẻ tuổi muốn tìm kiếm những công việc được trả lương cao hơn là những công việc ổn định.
487	C	<i>Career prospects: cơ hội, triển vọng nghề nghiệp</i> Tạm dịch: Ngày càng có nhiều người chuyển đến sống trong thành phố để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tốt hơn.
488	A	<i>Massive Scale: ở quy mô lớn</i> Tạm dịch: Mọi người di cư đến các khu vực đô thị với quy mô lớn vì nhiều lý do.
489	B	<i>Exreme weather conditions: điều kiện thời tiết khắc nghiệt</i> Tạm dịch: Các khu vực nông thôn được cho là bị thiếu tài nguyên thiên nhiên cũng như điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
490	A	<i>In honour of: vinh danh</i> Tạm dịch: Người quản lý đã tổ chức một bữa tiệc để vinh danh nhóm các chuyên gia máy tính từ Hoa Kỳ.
491	D	<i>Be rough and ready: chất lượng thấp</i> Tạm dịch: Anh ta không có thời gian để tìm nơi ở mới. Anh ta đang ở trong căn hộ xập xệ gần cơ quan.

492	A	<i>What a load of crap: toàn thứ linh tinh</i> Tạm dịch: Tôi không hiểu bạn đang nói gì. Toàn thứ linh tinh.
493	B	<i>Jump the gun: quá vội vàng</i> Tạm dịch: Chúng ta mới gặp nhau. Anh có nghĩ anh quá vội vàng khi đề cập đến việc cưới xin bây giờ không?
494	B	<i>Be on a roll: đang ở giai đoạn thành công</i> Tạm dịch: Sara ôm đồm một đồng việc tháng trước, cô ấy đáng iẽ nên đề nghị tăng lương khi mà cô ấy vẫn đang được việc như thế,
495	B	<i>Run a very tight ship - organize things efficiently: hoạt động rất hiệu quả, rất quy củ</i> Tạm dịch: Chúng tôi làm việc rất quy củ ở đây, và chúng tôi hi vọng rằng mọi nhân viên đều phải ở bàn làm việc vào lúc 8 giờ và chăm chút tốt cho phần việc của mình.
496	A	<i>Place/put pressure on sb: gây áp lực cho ai</i> Tạm dịch: Nhiều người nhận được gói hỗ trợ tài chính có thể bao gồm các khoản trợ cấp, học bổng và các khoản vay vì sợ có khoản nợ lớn gây áp lực đáng kể cho sinh viên.
497	C	<i>Shoot the breeze = gossip about unimportant things: chém gió, tán gẫu</i> Tạm dịch: Nó là khá phổ biến cho các sinh viên để tụ tập tại căng tin và chém gió trong giờ nghỉ giải lao.
498	C	<i>At some length: với một số chi tiết</i> Tạm dịch: Chúng tôi đã thảo luận vấn đề này ở một số chi tiết, nhưng chưa tìm ra giải pháp.
499	B	<i>On the outskirts of the city: khu vực ngoại ô thành phố</i> Tạm dịch: Bạn bè của tôi vừa chuyển đến một căn hộ mới trong khu dân cư ở ngoại ô Paris.
500	C	<i>Adopt a green lifestyle: có lối sống “xanh”, vì môi trường</i> Tạm dịch: Mọi người nên có lối sống xanh để giúp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

501	D	<i>An authority on = an expert on: chuyên gia về</i> Tạm dịch: Anh tôi là một chuyên gia về ẩm thực Trung Quốc.
502	A	<i>Enormous benefits: lợi ích to lớn</i> Tạm dịch: Lợi ích của Internet trong truyền thông xã hội là rất lớn.
503	C	<i>Make a tour of: thực hiện một tour vòng quanh nơi nào</i> Tạm dịch: Sau khi thực hiện một tour vòng quanh nước Anh, ban nhạc sẽ trở lại.
504	A	<i>On the spot: ngay lập tức</i> Tạm dịch: Những người được phỏng vấn có nhiệm vụ đưa ra câu trả lời của họ cho lời mời làm việc ngay.
505	A	<i>Office hours: giờ hành chính</i> Tạm dịch: Tất cả nhân viên không được phép sử dụng điện thoại di động cá nhân của họ trong giờ hành chính.
506	C	<i>in contrast: trái lại, trái với</i> <i>In particular: đặc biệt</i> <i>Have st in common: có điểm gì chung</i> <i>In fact: thực ra</i> Tạm dịch: Tôi đã không nghĩ rằng Larry và Patricia có điểm gì chung, nhưng họ nói chuyện cả buổi tối.
507	D	<i>Take the lead: hướng dẫn, giữ vai trò lãnh đạo</i> Tạm dịch: Tôi có các cuộc họp cả ngày, vì vậy xin hãy giữ vai trò lãnh đạo dự án này, Joan.
508	B	<i>In vain: vô ích, không thành công</i> Tạm dịch: Con cáo đã không thành công trong việc chạm tới đàn nhò.
509	A	<i>Give sb one's word: hứa</i> Tạm dịch: Nhân viên phòng nhân sự hứa với anh ta rằng cô sẽ không nói với bất kỳ ai rằng anh ta đã ở tù.
510	D	<i>Beyond belief: không thể tin tưởng được, khó tin</i> <i>Beyond a joke: không còn là trò đùa nữa</i> <i>Beyond repair: không thể sửa chữa được nữa</i> <i>Beyond a shadow of a doubt: không nghi ngờ gì</i> Các cụm từ khác với BEYOND:

		Beyond reason: vô lý, phi lý Beyond measure: bao la, bất ngát Beyond/without/past compare: không thể so sánh được, không thể bì được Beyond/out of control: không điều khiển được, không chỉ huy được, không làm chủ được Tạm dịch: Câu chuyện anh ta kể cho chúng tôi là không thể tin được.
511	A	<i>Get/keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai</i> Tạm dịch: Tôi không thể giữ liên lạc với anh ấy vì tôi đã mất số điện thoại của anh ấy.
512	D	<i>Go up the wall = hit the ceiling= see red: nổi giận</i> Tạm dịch: ông chủ của tôi nhận hơn 10 thư than phiền riw khakh hano SÁHQ navvà thực sự nổi giận.
513	C	<i>in a black mood: trong tình trạng phẫn uất</i> Tạm dịch: Hãy cẩn thận những gì bạn nói - cô ấy đang trong tình trạng phẫn uất.
514	B	<i>Sick as a parrot: rất thất vọng</i>
515	A	<i>Beside oneself (with grief worry): quá đau buồn</i> Tạm dịch: Khi con trai bà ấy bị mất tích, bà ấy đã quá đau buồn.
516	D	<i>Feel blue: cảm thấy buồn</i> Tạm dịch: Cô ấy cảm thấy hơn buồn khi mất việc.
517	A	<i>Down in the dumps: buồn (chán); chán nản; thất vọng</i> Tạm dịch: Khi cô ta rời bỏ anh ấy, anh đã rất buồn trong vài tuần lễ.
518	B	<i>Get on one's nerves: làm cho ai bức mình</i> Tạm dịch: Có một nhà máy gần trường chúng tôi học và tếng ồn từ nhà máy làm cho chúng tôi bức mình.
519	C	<i>From bad to worse: ngày càng tồi tệ</i> <i>From now then on: kể từ ngay bây giờ trở đi</i> <i>From time to time: thỉnh thoảng</i> <i>From memory: theo trí nhớ</i>

		Tạm dịch: Mọi thứ càng tồi tệ hơn trong trận thứ hai khi chúng tôi thua 38-0.
520	D	<i>A big fish in a small pond: một trong những người quan trọng trong một nhóm/tổ chức nhỏ, làm vua xứ mù</i> Tạm dịch: Là quản lý của một công ty địa phương, anh ấy thích làm vua xứ mù.
521	B	<i>Like a fish out of water: cảm thấy không phù hợp, không thoải mái</i> Tạm dịch: Tất cả những học sinh khác trong trường đều có bố mẹ giàu có hoặc tầng lớp trung lưu, và cô ấy bắt đầu cảm thấy không thoải mái trong môi trường đó.
522	C	<i>Odd fish: người được xem là lập dị hoặc kỳ quặc và tách rời khỏi nhóm</i> Tạm dịch: Anh ta dường như có vẻ là người lập dị nhưng thực ra anh ấy chỉ là một người bình thường.
523	A	<i>Put st/sb on the map = make st/sb famous: làm cho cái gì/ai trở nên nổi tiếng</i> Tạm dịch: Thành công của nhà hát địa phương đã làm cho thành phố của chúng tôi trở nên nổi tiếng.
524	B	<i>Put on an act = pretend: giả bộ</i> Tạm dịch: Giám đốc công ty cứ luôn miệng nói về cách họ coi trọng trải nghiệm cá nhân của mỗi khách hàng nhưng tất cả chúng tôi đều biết rằng anh ta chỉ đang giả bộ như một động thái PR mà thôi.
525	A	<i>Make a getaway = escape: tẩu thoát</i> Tạm dịch: Những tên cướp ngân hàng đã tẩu thoát trên một chiếc xe bị đánh cắp.
526	C	<i>Take the mickey/mick (out of sb) = laugh at sb: chế giễu, trêu chọc</i> Tạm dịch: Mọi người lấy chế giễu Mickey vì anh ta cắt tóc quá ngắn.
527	D	<i>Put the blame on sb/st: đổ lỗi cho ai/cái gì</i> Tạm dịch: Hội đồng địa phương đã đổ lỗi cho du lịch đại chúng vì nguyên nhân của các vấn đề môi trường.

528	A	<i>Come to conclusion: kết luận</i> Tạm dịch: Đừng kết luận rằng học tiếng Anh thật dễ dàng.
529	B	<i>Make comparison With sb/st - compare sb/st: so sánh với ai/cái gì</i> Tạm dịch: Chúng ta không thể so sánh với sự hy sinh của cô ấy.
530	C	<i>in every nook and cranny: trong mọi ngõ ngách</i> Tạm dịch: Mọi góc ngách của ngôi nhà đều được nhồi nhét những món quà lưu niệm về những chuyến đi nước ngoài của họ.
531		<i>Pros: and cons: advantages and disadvantages: ưu điểm và hạn chế/ thuận lợi và khó khăn</i> Tạm dịch: Bạn có lập danh sách các ưu và nhược điểm và xem xét cẩn thận tất cả các lựa chọn không?
532	B	<i>Trust one's intuition: tin vào trực giác/cảm tính</i> <i>Make a choice: lựa chọn, quyết định</i> Tạm dịch: Bạn có thường tin tưởng vào trực giác của mình và sau đó đưa ra lựa chọn dựa trên cảm tính không?
533	D	<i>Make a decision: quyết định</i> <i>A tough decision: quyết định khó khăn</i> <i>Sound advice: lời khuyên đúng đắn</i> Tạm dịch: Khi tôi phải đưa ra một quyết định đặc biệt khó khăn, tôi thường hỏi mẹ tôi cho lời khuyên đúng đắn.
534	C	<i>A snap decision - a spur-of-the-moment decision: quyết định hấp tấp, vội vàng</i> <i>An arbitrary decision: quyết định tùy tiện</i> <i>A wise decision: quyết định thông minh</i> <i>A tough decision: quyết định khó khăn</i> Tạm dịch: Khi bạn đưa ra quyết định rất nhanh, chúng ta gọi đó là quyết định chớp nhoáng.
535	D	<i>A leaked document: một tài liệu bị rò rỉ</i> Tạm dịch: Một tài liệu bị rò rỉ cho thấy Hoa Kỳ đang lên kế hoạch xây dựng thêm các căn cứ quân sự ở Trung Mỹ.

536	C	Unfounded claims: những tuyên bố vô căn cứ Tạm dịch: Rất nhiều người tin vào những tuyên bố hoàn toàn vô căn cứ mà họ đọc trên internet và không bao giờ thực sự nghiên cứu vấn đề này.
537	B	Refuse the offer: khước từ lời đề nghị Tạm dịch: Anh em họ của tôi muốn cho tôi một công việc tại nhà hàng của anh ấy, nhưng tôi đã từ chối lời đề nghị.
538	C	Widely acknowledged: được công nhận rộng rãi Tạm dịch: Trường đại học đó được công nhận rộng rãi là nơi tốt nhất trên thế giới để học luật.
539	B	Deny the allegations: phủ nhận các cáo buộc Tạm dịch: Người quản lý nhân sự phủ nhận các cáo buộc rằng công ty đã thuê người nhập cư bất hợp pháp.
540	A	A lifelong fan: fan ruột/người hâm mộ trọn đời Tạm dịch: ông tôi là một fan ruột của đội bóng rổ trường đại học cũ của ông.
541	B	Give one's blessing = give one's approval/support: ủng hộ Tạm dịch: Cha mẹ cô đã từ chối ủng hộ cuộc hôn nhân của cô với một người đàn ông từ một nền văn hóa khác.
542	C	Enthusiastically support: nhiệt tình ủng hộ Tạm dịch: Tôi nhiệt tình ủng hộ chiến dịch đối xử nhân đạo với động vật trang trại.
543	C	Think the world of sb: cưng chiều/yêu chiều ai Tạm dịch: Con trai tôi là cháu duy nhất của bố mẹ tôi, vì vậy đương nhiên là bố mẹ tôi sẽ cưng chiều nó hết mực.
544	D	Win one's approval: được chấp thuận Tạm dịch: Một số người đàn ông sẽ làm bất cứ điều gì để giành được sự chấp thuận của người phụ nữ họ yêu.
545	B	Speak highly/ill of: nói tốt/xấu về Tạm dịch: Khóa học đó có vẻ xuất sắc - tất cả những người tham gia đều nói rất tốt về nó.
546	B	Scathing criticisms of st: chỉ trích gay gắt về cái gì Tạm dịch: Bài báo đã đưa ra một số lời chỉ trích gay gắt về tham nhũng trong hệ thống chính trị của đất nước.

547	A	<i>Spark controversy: gây ra tranh cãi</i> Tạm dịch: Một chương trình truyền hình mới đã gây ra tranh cãi bằng cách cho thấy mặt tích cực của việc bỏ học đại học.
548	C	<i>Waves of disappointment: thất vọng tràn trề</i> Tạm dịch: Một làn sóng thất vọng tràn qua tôi khi tôi nghe rằng chương trình đã bị hủy bỏ.
549	D	<i>Efforts are bearing fruit: nỗ lực đã được đền đáp</i> Tạm dịch: Những nỗ lực của thành phố để cắt giảm ô nhiễm cuối cùng đã mang lại kết quả.
550	B	<i>Dark days: những ngày đen tối</i> <i>Dark times: thời kì đen tối</i> Tạm dịch: Bà tôi nhớ lại những ngày đen tối của cuộc nội chiến.

Fb: Thao Nguyen

Fb: Thao Nguyen Xanh